# 

# MỤC LỤC

[MỤC LỤC 1](#_Toc58883433)

[LỜI NÓI ĐẦU 3](#_Toc58883434)

[Danh mục từ viết tắt 4](#_Toc58883435)

[CHƯƠNG I. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP) 5](#_Toc58883436)

[**1.** **Quá trình hình thành** 6](#_Toc58883437)

[**2.** **Tổng quan về CPTPP** 7](#_Toc58883438)

[**3.** **Cam kết của Việt Nam trong một số lĩnh vực chính  
của Hiệp định CPTPP** 11](#_Toc58883439)

[**4.** **Cơ hội và thách thức CPTPP** 44](#_Toc58883440)

[CHƯƠNG II. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM  
VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA) 52](#_Toc58883441)

[**1.** **Quá trình hình thành** 53](#_Toc58883442)

[**2.** **Tổng quan về Hiệp định** 53](#_Toc58883443)

[**3.** **Các cam kết của Việt Nam trong một số lĩnh vực chính  
của Hiệp định EVFTA** 54](#_Toc58883444)

[**4.** **Cơ hội và thách thức từ EVFTA cho Doanh nghiệp** 67](#_Toc58883445)

[CHƯƠNG III. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỚI CPTPP  
VÀ EVFTA 77](#_Toc58883446)

[**1.** **Chiến lược phát triển thành phố Hải Phòng** 77](#_Toc58883447)

[**2.** **Thành phố Hải Phòng trong quá trình hội nhập  
để phát triển xuất khẩu bền vững** 83](#_Toc58883448)

[**3.** **Kế hoạch thực hiện các Hiệp định Thương mại tự do  
của Thành phố Hải Phòng** 94](#_Toc58883449)

[**3.1.** **Kế hoạch thực hiện CPTPP của Thành phố Hải Phòng** 94](#_Toc58883450)

[**3.2.** **Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại tự do  
giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)  
của Thành phố Hải Phòng** 100](#_Toc58883451)

[**4.** **CPTPP và EVFTA cơ hội và thách thức  
đối với ngành, dịch vụ trọng điểm của Hải Phòng** 106](#_Toc58883452)

[**5.** **Thị trường đối tác các nước trong CPTPP và EVFTA  
– Doanh nghiệp Hải Phòng cần biết** 115](#_Toc58883453)

[**6.** **Phát triển xuất khẩu đối với một số ngành trọng điểm** 141](#_Toc58883454)

# LỜI NÓI ĐẦU

Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) – Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) là hai thỏa thuận thương mại tự do (FTA) có phạm vi cam kết rộng nhất và mức độ cam kết cao nhất mà Việt Nam tham gia từ trước tới nay đồng nghĩa với việc mở ra những cơ hội và triển vọng to lớn khi Việt Nam tham gia vào các thị trường lớn nhất thế giới với những chuẩn mực cao nhất thế giới. Đây là những dấu mốc mới trên hành trình cải cách và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam.

Nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu và tìm hiểu thông tin, Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp biên soạn **Sổ tay Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) – Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu – Doanh nghiệp xuất nhập khẩu Hải Phòng cần biết** nhằm giúp người đọc có cái nhìn khái quát toàn diện về hai FTA mà Việt Nam đã tham gia ký kết cũng như tác động của các FTA này đến các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của Hải Phòng và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng do thời gian có hạn, quyển sổ tay không tránh khỏi những thiếu sót, Trung tâm xin chân thành cảm ơn những đóng góp đánh giá của bạn đọc để hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn!

**Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp**

# Danh mục từ viết tắt

|  |  |
| --- | --- |
| CPTPP | Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương |
| EU | Liên minh Châu Âu |
| EVFTA | Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu |
| FTA | Hiệp định Thương mại tự do |
| EVIPA | Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| LP | Hiện diện tại nước sở tại |
| MA | Tiếp cận thị trường |
| MFN | Đối xử tối huệ quốc |
| NT | Đối xử quốc gia |
| TRQ | Hạn ngạch thuế quan |
| WTO | Tổ chức Thương mại thế giới |

# CHƯƠNG I. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Australia, Brunei, Chile, Malaysia, Mexico, New Zealand, Canada, Peru, Singapo, Việt Nam, và Nhật Bản.

Hiệp định đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê, và chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mexico, Nhật Bản, Singapo, New Zealand, Canada và Australia. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.



1. **Quá trình hình thành**

Khởi đầu, Hiệp định TPP có 4 nước tham gia là Brunei, Chile, New Zealand, Singapo và vì vậy được gọi tắt là Hiệp định P4.

Ngày 22 tháng 9 năm 2008, Hoa Kỳ tuyên bố tham gia vào P4 nhưng đề nghị không phải trong khuôn khổ Hiệp định P4 cũ, mà các bên sẽ đàm phán một Hiệp định hoàn toàn mới, gọi là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Ngay sau đó, các nước Australia và Peru cũng tuyên bố tham gia TPP.

Năm 2009, Việt Nam tham gia TPP với tư cách là quan sát viên đặc biệt. Sau 3 phiên đàm phán, Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định này nhân Hội nghị Cấp cao APEC tổ chức từ ngày 13 đến ngày 14 tháng 11 năm 2010 tại thành phố Yokohama (Nhật Bản).

Cùng với quá trình đàm phán, TPP đã tiếp nhận thêm các thành viên mới là Malaysia, Mexico, Canada và Nhật Bản, nâng tổng số nước tham gia lên thành 12.

Trải qua hơn 30 phiên đàm phán ở cấp kỹ thuật và hơn 10 cuộc đàm phán ở cấp Bộ trưởng, các nước TPP đã kết thúc cơ bản toàn bộ các nội dung đàm phán tại Hội nghị Bộ trưởng tổ chức tại Át-lan-ta, Hoa Kỳ vào tháng 10 năm 2015. Ngày 04 tháng 02 năm 2016, Bộ trưởng của 12 nước tham gia Hiệp định TPP đã tham dự Lễ ký để xác thực lời văn Hiệp định TPP tại Auckland, Niu Di-lân.

Tuy nhiên, vào ngày 30 tháng 01 năm 2017, Hoa Kỳ đã chính thức tuyên bố rút khỏi Hiệp định TPP. Trước sự kiện này, các nước TPP còn lại đã tích cực nghiên cứu, trao đổi nhằm thống nhất được hướng xử lý đối với Hiệp định TPP trong bối cảnh mới.

Tháng 11 năm 2017, tại Đà Nẵng, Việt Nam, 11 nước còn lại đã thống nhất đổi tên Hiệp định TPP thành Hiệp định CPTPP với những nội dung cốt lõi

Ngày 08 tháng 3 năm 2018, các Bộ trưởng của 11 nước tham gia Hiệp định CPTPP đã chính thức ký kết Hiệp định CPTPP tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê.

1. **Tổng quan về CPTPP**
2. **Tổng quan Hiệp định CPTPP:**

a) Xét trên khía cạnh vĩ mô:

Đây là Hiệp định bao trùm một khu vực kinh tế lớn (Châu Á-Thái Bình Dương) tạo nên mối liên kết sâu rộng về kinh tế, thương mại đối với các quốc gia trong khối liên minh. Hiệp định CPTPP được ký kết đã tạo nên một bước tiến mới về các cải cách thể chế đang rất cần thiết đối với nền kinh tế được đánh giá là suy thoái như hiện nay.

Thành công của CPTPP sẽ gây ra một sức ép lớn đối với EU, khiến EU phải sớm kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương với Mỹ.

Đồng thời CPTPP cũng gây sức ép lớn lên các nước như Trung Quốc và Ấn Độ trong việc hoàn tất các thỏa thuận thương mại khu vực. Vào thời điểm vòng đàm phán thương mại toàn cầu Doha kéo dài qua vẫn chưa thoát khỏi thế bế tắc, trong khi Mỹ và EU chuyển trọng tâm sang các thỏa thuận khu vực, CPTPP được đánh giá là mở ra kỷ nguyên mới cho tự do hóa thương mại toàn cầu.

CPTPP đã dánh dấu sự đóng góp tích cực trong việc thay đổi cuộc đối thoại kinh tế mang tầm vóc toàn cầu.

Các cải cách về chính sách với quy mô lớn nhằm mở rộng thị trường thương mại thúc đấy tăng trưởng kinh tế các quốc gia thành viên một cách đồng đều, hòa hợp.

b) Xét trên khía cạnh vi mô:

Việc mở rộng thị trường tạo ra các cơ hội về kinh tế dựa trên quy mô và chuyên môn hóa. Cụ thể, với sự hội nhập sâu rộng hơn các doanh nghiệp bắt buộc phải cải cách, phải chuyên môn hóa hơn để tăng khả năng cạnh tranh. Kết quả là sự đổi mới và năng suất được cải thiện.

Người tiêu dùng sẽ được hưởng những lợi ích trực tiếp khi tiếp cận các sản phẩm cạnh tranh trên thị trường. Các nhà sản xuất cũng sẽ thu lợi từ thuế thương mại hạ xuống. Việc thúc đẩy thương mại sẽ giúp giảm các tổn thất phát sinh từ quan liêu tại hay xuyên biên giới liên quan tới các sản phẩm thương mại.

1. **Quy mô thị trường các nước thuộc CPTPP**



Theo Bộ Công thương, Tổng kim ngạch nhập khẩu của 10 nước đối tác trong CPTPP là gần 2.500 tỷ USD. Hiện Việt Nam mới xuất khẩu sang các nước này khoảng 42 tỷ USD, chiếm khoảng 1,7% tổng nhập khẩu của các nước. Như vậy, dư địa cho xuất khẩu của nước ta sang các thị trường này còn rất lớn. Nhiều thị trường và đối tác trong CPTPP có cơ cấu xuất nhập khẩu mang tính bổ sung lớn với Việt Nam.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Bảng Thông tin về các nước đối tác CPTPP của Việt Nam (\*)*** | | | | | | |
| ***TT*** | ***Các nước đối tác CPTPP*** | ***GDP (Triệu USD)*** | ***Dân số  (Triệu người)*** | ***Kim ngạch nhập khẩu của nước đối tác FTA (Triệu USD)*** | | |
| ***Nhập khẩu từ thế giới*** | ***Nhập khẩu từ Việt Nam (\*\*)*** | ***Tỷ trọng (%)*** |
| *1* | *Nhật Bản* | *4.872.135* | *126,4* | *671.921* | *18.534* | *2,8%* |
| *2* | *Australia* | *1.379.548* | *25,2* | *228.580* | *3.844* | *1,7%* |
| *3* | *New Zealand* | *201.485* | *4,9* | *40.115* | *590* | *1,5%* |
| *4* | *Chile* | *277.042* | *19,6* | *65.162* | *889* | *1,4%* |
| *5* | *Brunei* | *12.743* | *0,4* | *2.720* | *15* | *0,6%* |
| *6* | *Malaysia* | *314.497* | *32,1* | *195.149* | *5.234* | *2,7%* |
| *7* | *Singapore* | *323.902* | *5,6* | *327.689* | *3.358* | *1,0%* |
| *8* | *Canada* | *1.652.412* | *37,2* | *441.729* | *3.918* | *0,9%* |
| *9* | *Mexico* | *1.149.236* | *123,7* | *432.153* | *4.616* | *1,1%* |
| *10* | *Peru* | *215.224* | *32,2* | *39.856* | *402* | *1,0%* |
| *TOTAL* | | *10.398.224* | *407* | *2.445.074* | *41.400* | *1,7%* |
| *(\*) Số liệu năm 2017*  *(\*\*) Số liệu nhập khẩu từ Việt Nam thống kê giá trị CIF theo nước nhập khẩu, nguồn Trademap* | | | | | | |

1. **Phạm vi tham gia**

Cụ thể, phạm vi điều chỉnh của CPTPP được xem là “bị quy định” bởi ít nhất 03 yếu tố sau:

***a) CPTPP – Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới***

Về nguyên tắc, các Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreements - FTA) đòi hỏi mức độ cam kết mở cửa sâu hơn các cam kết mở cửa thương mại thông thường (thể hiện chủ yếu ở các lĩnh vực phải cam kết mở cửa rộng hơn, mức độ mở cửa như cắt giảm thuế quan, loại bỏ các điều kiện tiếp cận thị trường…).

Quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hoạt động thương mại trên thế giới đã chứng kiến 03 thế hệ các FTA, bắt đầu từ các FTA thế hệ thứ nhất tập trung ở việc tự do hóa lĩnh vực thương mại hàng hóa (cắt giảm thuế quan, loại bỏ các rào cản phi thuế), sang các FTA thế hệ thứ hai với việc mở rộng phạm vi tự do hóa sang các lĩnh vực dịch vụ nhất định (xóa bỏ các điều kiện tiếp cận thị trường trong các lĩnh vực dịch vụ liên quan), và FTA thế hệ thứ ba tiếp tục mở rộng phạm vi tự do về dịch vụ, đầu tư.

Các hiệp định FTA trong thời gian gần đây (đặc biệt là các FTA mà Hoa Kỳ đàm phán) chứng kiến một xu hướng mới trong đó không chỉ những lĩnh vực thương mại mở cửa được đề cập mà cả những vấn đề phi thương mại như lao động, môi trường cũng được đưa vào đàm phán và ký kết.

***b) CPTPP – Sự phát triển của P4***

Với “nền tảng” là Hiệp định P4, CPTPP được dự kiến là mở rộng và đa dạng hóa các lĩnh vực cam kết mà P4 đã đề cập. Theo một logic tự nhiên CPTPP được suy đoán có phạm vi rộng hơn P4.

Trong khi đó P4 đã có cam kết mạnh về thuế quan và nhiều vấn đề phi thuế quan như (xuất xứ hàng hóa, các biện pháp phòng vệ thương mại, các biện pháp vệ sinh dịch tễ, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, sở hữu trí tuệ, mua sắm công, chính sách cạnh tranh…và cả những vấn đề phi thương mại như lao động, môi trường). Vì vậy CPTPP mới chắc chắn sẽ có phạm vi lớn hơn nữa.

1. **Cam kết của Việt Nam trong một số lĩnh vực chính của Hiệp định CPTPP**
2. **Cắt giảm thuế nhập khẩu**



Các thành viên CPTPP đã thống nhất sẽ giữ nguyên các cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa của Hiệp định TPP trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP. Theo đó, các thành viên CPTPP đều cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gần như toàn bộ Biểu thuế quan nhập khẩu của nước mình. Các cam kết mở cửa thị trường được thể hiện chi tiết theo từng dòng thuế trong Biểu thuế nhập khẩu của mỗi nước CPTPP.

Nhìn chung, phần lớn các nước CPTPP áp dụng một mức thuế nhập khẩu chung cho tất cả các đối tác khác. Các nước áp dụng chung Biểu thuế quan nhập khẩu bao gồm Ốt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam. Trong khi đó, một số nước khác áp dụng Biểu thuế nhập khẩu riêng cho từng nước CPTPP khác nhau (Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản và Mê-hi-cô). Tuy nhiên, một số nước trong nhóm này như Chi-lê và Ca-na-đa chỉ áp dụng mức thuế nhập khẩu riêng với một số ít dòng thuế, còn lại thì áp dụng chung đối với phần lớn Biểu thuế.

Về cơ bản, các cam kết về xóa bỏ và cắt giảm thuế quan nhập khẩu trong CPTPP được chia làm ba nhóm chính:

* Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay: Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực.
* Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình: Thuế nhập khẩu sẽ được đưa về 0% sau một khoảng thời gian nhất định (lộ trình). Trong CPTPP, phần lớn là lộ trình 3-7 năm, tuy nhiên trong một số trường hợp, lộ trình có thể là trên 10 năm. Cá biệt, có một số rất ít dòng thuế có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trên 20 năm.
* Nhóm áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ): Đối với nhóm hàng hóa này, thuế nhập khẩu chỉ xóa bỏ hoặc cắt giảm với một khối lượng hàng hóa nhất định (gọi là xóa bỏ/giảm thuế trong hạn ngạch). Với khối lượng nhập khẩu vượt quá lượng hạn ngạch trong biểu cam kết, mức thuế nhập khẩu áp dụng sẽ cao hơn, hoặc không được hưởng ưu đãi.

**Cam kết thuế nhập khẩu của các nước CPTPP đối với Việt Nam:**

Các nước CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn từ 97% đến 100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, tùy theo cam kết của từng nước. Gần như toàn bộ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào các nước CPTPP khác sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc theo lộ trình. Một số cam kết thuế nhập khẩu của các đối tác CPTPP như sau:

* Ca-na-đa cam kết xoá bỏ thuế nhập khẩu cho 95% số dòng thuế và 78% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.
* Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với 86% số dòng thuế (tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản), và gần 90% số dòng thuế sau 5 năm. Trong Hiệp định CPTPP, Nhật Bản lần đầu tiên cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu cho đại đa số nông, thủy sản xuất khẩu của ta.
* Pê-ru cam kết xóa bỏ 80,7% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 62,1% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,4% số dòng thuế vào năm thứ 17 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.
* Mê-hi-cô cam kết xóa bỏ 77,2% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 36,5% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 98% số dòng thuế vào năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.
* Chi-lê cam kết xóa bỏ 95,1% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 60,2% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,9% số dòng thuế vào năm thứ 8 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.
* Ốt-xtrây-li-a cam kết cắt giảm 93% số dòng thuế, tương đương 95,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (khoảng 2,9 tỷ USD) ngay khi thực hiện Hiệp định. Các sản phẩm còn lại sẽ được xóa bỏ thuế với lộ trình cắt giảm cuối cùng tối đa vào năm thứ 4.
* Niu-di-lân cam kết xóa bỏ 94,6% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 69% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (khoảng 101 triệu USD). Vào năm thứ 7 kể từ khi thực hiện Hiệp định, các dòng thuế còn lại sẽ dần được xóa bỏ hoàn toàn.
* Xinh-ga-po cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với tất cả các mặt hàng ngay khi thực hiện Hiệp định.
* Ma-lai-xi-a cam kết xóa bỏ 84,7% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ dần có lộ trình đối với các dòng thuế còn lại. Vào năm thứ 11, số dòng thuế cam kết cắt giảm của Ma-lai-xi-a lên tới 99,9%.
* Bru-nây cam kết xóa bỏ 92% số dòng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam (tương đương 7.639 dòng) ngay khi Hiệp định có hiệu lực, xóa bỏ tới 99,9% vào năm thứ 7 và xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu vào năm thứ 11.

**Cam kết của các nước theo một số nhóm hàng:**

*Giày dép*



78% kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang Ca-na-đa sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc được hưởng mức cắt giảm 75% so với mức thuế suất hiện tại. Riêng giầy da lần đầu tiên được Nhật Bản cam kết trong hiệp định thương mại tự do sẽ được giảm dần đều và xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Thuế nhập khẩu giầy dép vào Mê-hi-cô và Pê-ru cũng được giảm dần đều và xóa bỏ vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

*Thủy sản*



Các mặt hàng thủy sản sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực khi xuất khẩu sang Ca-na-đa và Nhật Bản. Nhiều mặt hàng thủy sản trước chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định Việt Nam – Nhật Bản và ASEAN – Nhật Bản sẽ được hưởng thuế 0% khi xuất khẩu sang Nhật Bản, trong đó một số loài cá tuyết, surimi, tôm, cua ... sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Cá tra, cá basa là mặt hàng thủy sản duy nhất xuất khẩu lớn sang Mê-hi-cô sẽ được hưởng thuế 0% vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

*Gạo*



Với việc được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, gạo sẽ có khả năng tiếp cận và tăng trưởng tại thị trường Ca-na-đa. Mê-hi-cô cũng là thị trường mới, xuất khẩu khoảng 70.000 tấn/năm và sẽ được hưởng thuế 0% vào năm thứ 11 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng gạo xuất khẩu sang Nhật Bản vẫn chịu sự điều chỉnh bởi hạn ngạch thuế quan theo cam kết của Nhật Bản trong WTO. Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Bộ Nông nghiệp Nhật Bản đã ký Thỏa thuận Hợp tác Phát triển Chuỗi Giá trị Gạo nhằm cải thiện khả năng gạo Việt Nam trúng thầu hạn ngạch thuế quan WTO của Nhật.

*Cà phê, chè, hạt tiêu, hạt điều*



Các mặt hàng này sẽ được hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng Mê-hi-cô xóa bỏ thuế cà phê hạt Robusta vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cà phê hạt Arabica và cà phê chế biến giảm mức thuế suất 50% so với mức thuế hiện hành vào năm thứ 5 và năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

*Đồ gỗ*



Xuất khẩu đồ gỗ nội ngoại thất sang các nước Ca-na-đa, Pê-ru sẽ được hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

**Cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam:**

Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước CPTPP. Theo đó, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 66% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 86,5% số dòng thuế sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại có lộ trình giảm thuế chủ yếu từ 5 đến 10 năm.

Đối với một số mặt hàng đặc biệt nhạy cảm, Việt Nam có lộ trình trên 10 năm, ví dụ như bia, rượu, thịt gà, sắt thép, ô tô con dưới 3.000 phân phối. Việt Nam áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với đường, trứng, muối (nằm trong lượng hạn ngạch WTO) và ô tô đã qua sử dụng.

1. **Dệt may**



Khác với các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, Hiệp định CPTPP có chương riêng về dệt may. Ngoài việc áp dụng quy định chung như các hàng hóa khác, hàng dệt may có những quy định riêng mang tính đặc thù. Nội dung cam kết về dệt may bao gồm:

* Các quy tắc xuất xứ cụ thể yêu cầu việc sử dụng sợi và vải từ khu vực CPTPP nhằm mục đích thúc đẩy việc thiết lập các chuỗi cung ứng và đầu tư trong khu vực để tăng giá trị của hàng dệt may được sản xuất trong khối.
* Quy định linh hoạt về cơ chế “nguồn cung thiếu hụt” cho phép việc sử dụng một số loại sợi và vải nhất định không có sẵn trong khu vực.
* Các cam kết về hợp tác và thực thi hải quan nhằm ngăn chặn việc trốn thuế, buôn lậu và gian lận thương mại.
* Cơ chế tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may để đối phó với thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp có sự gia tăng đột biến về nhập khẩu (khác với cơ chế tự vệ chung của Hiệp định).

*Về mở cửa thị trường hàng dệt may*

Hiệp định CPTPP sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng dệt may có xuất xứ từ Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường các nước đối tác (ngay hoặc có lộ trình). Đối với những nước mà Việt Nam chưa có FTA, việc mở cửa thị trường này rất quan trọng, do thuế nhập khẩu áp dụng với hàng dệt may thường cao hơn nhiều so với các mặt hàng công nghiệp khác.

 Với thị trường Ca-na-đa, toàn bộ mặt hàng dệt may xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3 năm.  42,9% kim ngạch xuất khẩu vào Ca-na-đa có thuế 0% năm đầu tiên và 57,1% kim ngạch có thuế 0% vào năm thứ 4.  Trong khi đó, Nhật Bản sẽ xóa bỏ 98,8% dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương với 97,2% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang Nhật Bản. Đối với một số thị trường mà Việt Nam chưa có FTA như Pê-ru và Mê-hi-cô, thuế nhập khẩu của hàng dệt may được xóa bỏ hoàn toàn vào năm thứ 16.

*Về quy tắc xuất xứ đối với hàng dệt may*

Đối với hàng dệt may, quy tắc xuất xứ được áp dụng là “từ sợi trở đi” hay được gọi quy tắc “3 công đoạn”, nghĩa là toàn bộ quá trình kéo sợi, dệt vải, nhuộm, hoàn tất và may quần áo phải được thực hiện trong nội khối CPTPP. Quy tắc này khuyến khích phát triển chuỗi cung ứng ngành công nghiệp dệt may theo ngành dọc, khuyến khích đầu tư phát triển ngành sợi, vải, tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng trong nội khối CPTPP.

So với các FTA trước đây mà Việt Nam đã ký kết, đây là quy tắc đưa ra yêu cầu ở mức cao. Tuy nhiên, các thành viên cũng thống nhất một số trường hợp có quy tắc xuất xứ mang tính linh hoạt hơn như:

* 3 nhóm hàng may mặc được áp dụng quy tắc xuất xứ 1 công đoạn, cắt và may, gồm vali, túi xách, áo ngực phụ nữ, quần áo trẻ em bằng sợi tổng hợp;
* Danh mục nguồn cung thiếu hụt gồm 194 loại sợi, vải được phép sử dụng từ ngoài khu vực CPTPP, trong đó 186 mặt hàng sẽ được áp dụng vĩnh viễn và 8 mặt hàng chỉ được áp dụng cơ chế này trong vòng 5 năm.

1. **Quy tắc xuất xứ**



Hiệp định quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm: (i) hàng hóa có xuất xứ thuần túy; (ii) hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu trong khu vực CPTPP; và (iii) quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR).

 Bên cạnh đó, quy tắc cộng gộp cho phép các nước CPTPP được coi nguyên liệu của một hoặc nhiều nước CPTPP khác như là nguyên liệu của nước mình khi sử dụng nguyên liệu đó để sản xuất ra một hàng hóa có xuất xứ CPTPP.

**Thủ tục chứng nhận xuất xứ**

Với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại tối đa, giảm thời gian giao dịch và chi phí xuất nhập khẩu, Hiệp định CPTPP đã cho phép người xuất khẩu, người sản xuất và người nhập khẩu được tự chứng nhận xuất xứ. Đây là điểm rất mới so với các FTA truyền thống trước đây mà Việt Nam đã ký kết.

 Đối với Việt Nam, do hình thức tự chứng nhận xuất xứ còn khá mới mẻ, chưa được triển khai toàn diện và đại trà nên ta được áp dụng một số thời gian chuyển đổi nhằm mục đích tạo cơ hội cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước quen dần với hình thức này. Một số quy định về thời gian chuyển đổi bao gồm:

* *Đối với hàng nhập khẩu*: Việt Nam được bảo lưu chỉ áp dụng hình thức nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.
* *Đối với hàng xuất khẩu*: ta được linh hoạt áp dụng song song 2 hình thức: (a) cấp chứng nhận xuất xứ (C/O) theo kiểu truyền thống; và (b) người xuất khẩu đủ điều kiện được tự chứng nhận xuất xứ trong thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Sau thời gian 10 năm này, Việt Nam sẽ áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hoàn toàn như tất cả các nước CPTPP.

1. **Dịch vụ và đầu tư**

Hiệp định CPTPP quy định 4 nghĩa vụ chủ chốt là:

* *Đối xử quốc gia (NT)*: Nước thành viên phải đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP khác được đối xử không kém thuận lợi hơn các nhà cung cấp dịch vụ trong nước.
* *Đối xử tối huệ quốc (MFN)*: Nước thành viên phải đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ của một nước CPTPP được đối xử không kém thuận lợi hơn các nhà cung cấp dịch vụ của các nước thành viên khác hoặc của bất cứ nước hay vùng lãnh thổ không phải là thành viên của hiệp định.
* *Tiếp cận thị trường (MA)*: Nước thành viên không được phép duy trì các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường được phân chia thành 5 loại như sau: (i) Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; (ii) Hạn chế về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản; (iii) Hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; (iv) Hạn chế về số lượng lao động; và (v) Hạn chế về hình thức thành lập doanh nghiệp.
* *Hiện diện tại nước sở tại (LP):* Nước thành viên không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của nước CPTPP phải thiết lập hoặc duy trì văn phòng đại diện hay bất cứ hình thức công ty nào hay yêu cầu họ phải đáp ứng yêu cầu về thường trú như là điều kiện để được cung cấp dịch vụ.

1. **Lao động**

**Các tiêu chuẩn lao động của ILO**



Với cách tiếp cận người lao động là người trực tiếp làm ra các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trong thương mại quốc tế nên trước hết họ phải được hưởng thành quả của quá trình này, năm 1998, ILO đã ra Tuyên bố về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động và đến năm 2008 tiếp tục thông qua Tuyên bố về thúc đẩy việc bảo đảm quyền lợi của người lao động trong quá trình toàn cầu hóa công bằng. Đây cũng là cách tiếp cận của các FTA thế hệ mới và đang trở thành xu thế trên toàn cầu (nếu như vào thời điểm thành lập WTO năm 1995 mới có 4 hiệp định FTA có nội dung về lao động, thì đến tháng 01 năm 2015 đã có 72 hiệp định FTA quy định về nội dung này).

Hiệp định CPTPP là một hiệp định FTA thế hệ mới có quy định nội dung về lao động, nhưng không đưa ra tiêu chuẩn riêng mà chỉ áp dụng theo các tiêu chuẩn về lao động đã được nêu trong Tuyên bố năm 1998 về Những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động của ILO, thể hiện trong 8 Công ước cơ bản, bao gồm các nội dung: (1) Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động (theo Công ước số 87 và số 98); (2) Xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc (theo Công ước số 29 và số 105); (3) Cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (theo Công ước số 138 và số 182); (4) Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp (theo Công ước số 100 và số 111).

Việt Nam là thành viên của ILO từ năm 1992, đã phê chuẩn 5/8 Công ước cơ bản của ILO (bao gồm các Công ước số 29, 100, 111, 138 và 182) và đang chuẩn bị trình cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn đối với 3 Công ước cơ bản còn lại (các Công ước số 87, 98 và 105). Nhưng theo Tuyên bố năm 1998 của ILO thì các nước thành viên dù đã phê chuẩn hay chưa phê chuẩn các Công ước cơ bản nêu trên đều có nghĩa vụ tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện các tiêu chuẩn lao động được đề cập trong các Công ước đó. Như vậy, trên thực tế Việt Nam đã và đang thực hiện các quy định của ILO theo kế hoạch chủ động của mình.

**Những nội dung chính về lao động trong Hiệp định CPTPP**

* Về những nội dung liên quan đến xóa bỏ lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, xóa bỏ phân biệt đối xử trong lao động thì về cơ bản, hệ thống pháp luật của Việt Nam đã phù hợp với các tiêu chuẩn của ILO và cam kết của Hiệp định. Việt Nam đã và đang triển khai một số chương trình hành động quốc gia để thực thi các tiêu chuẩn trên trong thực tiễn. Đối với cam kết về đảm bảo điều kiện lao động liên quan tới lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn lao động, hệ thống luật pháp của Việt Nam về cơ bản đã quy định đầy đủ về những nội dung này nên không có yêu cầu về việc sửa đổi, bổ sung.
* Về quyền thành lập tổ chức đại diện của người lao động, theo Hiệp định CPTPP và cũng phù hợp với quy định của ILO, Việt Nam và tất cả các nước tham gia Hiệp định CPTPP phải tôn trọng và bảo đảm quyền của người lao động trong việc thành lập và gia nhập tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp.
* Hiệp định CPTPP cũng như quy định của ILO đều khẳng định tất cả các tổ chức của người lao động phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước sở tại và theo các tiêu chuẩn của ILO.
* Hiệp định CPTPP cũng có các quy định bảo vệ tổ chức của người lao động để không bị người sử dụng lao động can thiệp và phân biệt đối xử nhằm vô hiệu hóa hoặc làm suy yếu khả năng đại diện, bảo vệ cho quyền và lợi ích của người lao động. Điều này cũng phù hợp với quy định của ILO.

**Cam kết về liên kết của các tổ chức của người lao động**

Theo cam kết trong Hiệp định CPTPP, riêng Việt Nam có được thời gian chuẩn bị là 05 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực (tức là khoảng 07 năm kể từ khi ký Hiệp định) để đến khi đó sẽ cho phép các tổ chức của người lao động ở cấp cơ sở doanh nghiệp có thể gia nhập hoặc cùng nhau thành lập tổ chức của người lao động ở cấp cao hơn như cấp ngành, cấp vùng theo đúng trình tự đăng ký được pháp luật quy định một cách công khai, minh bạch. Tôn chỉ, mục đích, trình tự, thủ tục thành lập và phương thức hoạt động của các tổ chức của người lao động ở mức độ này cũng phải tuân thủ đầy đủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với các quy định của ILO. Thời gian chuẩn bị này là để Việt Nam hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức bộ máy quản lý để bảo đảm tốt nhất quyền lợi cho người lao động.

Quyền tự do liên kết được đề cập đến trong 2 Công ước này chỉ bao gồm quyền của người lao động cũng như của người sử dụng lao động được thành lập, gia nhập tổ chức đại diện cho mình nhằm mục đích tương tác trong quan hệ lao động. 2 Công ước này không điều chỉnh các hiệp hội cũng như các hoạt động không thuộc về quan hệ lao động.

1. **Mua sắm chính phủ**

Mua sắm Chính phủ (MSCP) được hiểu là khoản chi do một cơ quan nhà nước hoặc cơ quan do nhà nước ủy quyền thực hiện để nhằm mục đích của chính phủ, do vậy, MSCP là một thị trường mà người mua gắn liền với Nhà nước như cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước.

Cũng như Luật Đấu thầu, Chương MSCP của Hiệp định CPTPP đưa ra các quy tắc, quy trình trong quá trình lựa chọn nhà thầu, tuy nhiên, ở mức độ yêu cầu cao hơn về tính công bằng, công khai, minh bạch. Các nội dung chính của chương MSCP bao gồm: Không phân biệt đối xử; Không sử dụng các biện pháp ưu đãi hàng hóa hoặc nhà thầu trong nước; và Biểu cam kết mở cửa thị trường MSCP quyết định phạm vi mở cửa của từng nước.

Theo đó, Việt Nam cam kết thực hiện mở cửa và thực hiện theo các đối tượng như sau:

(i) Chủ đầu tư, hay chính là bên mời thầu, bao gồm các đơn vị được liệt kê trong bản chào là 21 cơ quan cấp Trung ương, không cam kết với các cơ quan thuộc Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án tối cao, Viện Kiểm sát tối cao. Đối với các Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng, Việt Nam chỉ cam kết mở cửa các gói mua sắm một số loại hàng hóa, dịch vụ nhất định.Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu của 38 đơn vị sự nghiệp, bao gồm các bệnh viện thuộc Bộ Y tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học tự nhiên, Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam.

(ii) Ngưỡng mở cửa của gói thầu được quy định riêng cho từng loại chủ đầu tư, bao gồm ngưỡng cho gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ nói chung, và ngưỡng cho mua sắm dịch vụ xây dựng. Ví dụ đối với các cơ quan trung ương, sau 15 năm chuyển đổi thì ngưỡng mở cửa là 8.5 triệu SDR đối với gói xây lắp, sau 25 năm thì ngưỡng đối với gói hàng hóa, dịch vụ là 130.000 SDR.

Riêng đối với 34 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, ngưỡng mở cửa gói thầu hàng hoá được áp dụng đối với gói thầu mua thuốc cho từng bệnh viện mà có thời gian thực hiện hợp đồng từ một năm trở lên, hoặc gói thầu mua thuốc tập trung do Bộ Y tế thay mặt các bệnh viện tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp gói thầu mua thuốc của bệnh viện có thời gian thực hiện hợp đồng dưới một năm, ngưỡng mở cửa đối với gói thầu này là 500.000 SDR. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng mở cửa là 180.000 SDR.

(iii) Đối với hàng hóa, dịch vụ, lĩnh vực xây dựng cần mua thuộc phạm vi mở cửa, Việt Nam chỉ bảo lưu những nội dung cần thiết, ví dụ bảo lưu việc mua xăng dầu, một phần thị trường thuốc, lúa gạo, sách báo v.v… Phần dịch vụ chỉ liệt kê các loại dịch vụ mở cửa cho nhà thầu của các nước CPTPP tham gia đấu thầu. Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu các gói thầu dược phẩm, tuy nhiên, lộ trình mở cửa khá dài, 15 năm sau khi hiệp định có hiệu lực, Việt Nam mới mở cửa đến 50% tổng giá trị hợp đồng đối với các gói thầu thuộc diện điều chỉnh. Các loại thuốc mà Việt Nam phải ưu tiên cho phép đấu thầu theo thứ tự: Thuốc generic thuộc Nhóm 1, thuốc generic thuộc Nhóm 2, thuốc generic thuộc Nhóm 3, thuốc generic thuộc Nhóm 4, thuốc generic thuộc Nhóm 5, cho tới khi mua đủ thuốc theo tỷ lệ phần trăm mở cửa cho năm đó.

(iv) Các thành viên cũng có thể áp dụng các loại trừ, ngoại lệ và các biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như Việt Nam được loại trừ các gói thầu xây dựng nghĩa trang liệt sỹ, loại trừ mua xăng dầu ở Phần Hàng hóa, dịch vụ, loại trừ việc mua sắm ở trong nước để tiêu dùng ngoài lãnh thổ, loại trừ các gói thầu mua sắm dự trữ quốc gia, mua sắm nhằm phục vụ mục đích tăng cường sức khỏe, phúc lợi, sự phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc thiểu số, gói thầu dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, các gói thầu vì lý do an ninh, quốc phòng.

Hiệp định CPTPP cho phép các nước đang phát triển được phép áp dụng một số biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo Chương MSCP. Trong thời gian này, Việt Nam chỉ tham vấn với nước CPTPP có ý kiến quan ngại về việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.

(v) Việt Nam được phép yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu trong 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá hợp đồng các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của từng năm; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 25. Biện pháp ưu đãi nội địa sẽ được loại bỏ từ năm thứ 26 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam.

1. **Môi trường**

Chương Môi trường thúc đẩy sự tương hỗ lẫn nhau giữa các chính sách về thương mại và môi trường; tăng cường bảo vệ môi trường ở mức độ cao và thực thi hiệu quả luật pháp về môi trường; tăng cường năng lực của các Bên để giải quyết các vấn đề về môi trường liên quan đến thương mại, bao gồm cả việc thông qua hợp tác.

Chương Môi trường bao gồm khoảng 25 trang với 23 Điều khoản và 02 Phụ lục, điều chỉnh hoạt động nhiều lĩnh vực và vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại. Các quy định này đã được đưa vào thành những nghĩa vụ cam kết mang tính chất ràng buộc và bắt buộc các nước thành viên phải thực thi thông qua việc sử dụng công cụ về kinh tế, cụ thể là việc áp dụng cơ chế tham vấn và cơ chế giải quyết tranh chấp (có áp dụng chế tài thương mại) đối với những vấn đề phát sinh hoặc các tranh chấp về môi trường có liên quan đến thương mại và đầu tư giữa hai hay nhiều Bên.

Bên cạnh đó, Chương Môi trường cũng có những điều khoản nhằm tăng tính minh bạch và tính nghiêm túc trong việc thực thi các nghĩa vụ của chương, cụ thể là nghĩa vụ phải tạo điều kiện cho công chúng được tham gia trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ về chia sẻ và công khai thông tin liên quan đến việc thực hiện và nghĩa vụ khuyến khích, cho phép công chúng được tham gia giám sát quá trình thực thi các cam kết về môi trường. Các nội dung chính của chương này bao gồm:

**Chính sách và pháp luật trong nước về môi trường**

Xây dựng chính sách, pháp luật: Mỗi nước CPTPP phải cố gắng đảm bảo đầy đủ luật pháp và chính sách môi trường, khuyến khích việc bảo vệ môi trường ở mức cao và tiếp tục nâng cao các mức độ bảo vệ môi trường.

Thực thi chính sách và pháp luật: Mỗi nước CPTPP phải thực thi hiệu quả và nghiêm túc pháp luật về môi trường của mình mà không gây ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các nước CPTPP. Đồng thời không được phép bỏ qua, hay bằng cách nào đó giảm nhẹ hiệu lực pháp lý của các đạo luật và quy định môi trường của mình nhằm khuyến khích thương mại hay đầu tư giữa các nước CPTPP.

**Các cam kết quốc tế về môi trường**

Các nước CPTPP khẳng định thực thi hiệu quả các cam kết trong các hiệp định đa phương về môi trường đã tham gia. Ngoài ra, chương Môi trường nhấn mạnh nghĩa vụ thực thi 03 điều ước quốc tế về môi trường là: Nghị định thư MONTREAL về các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển (Công ước MARPOL) và Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa (Công ước CITES).

**Tăng cường tính minh bạch và hiệu quả thực hiện**

Các nước CPTPP đồng ý công khai hóa thông tin, tăng cường sự tham gia và giám sát của công chúng trong quá trình thực thi. Ngoài ra, chương Môi trường cũng khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân (doanh nghiệp) trong việc bảo vệ môi trường ví dụ như khuyến khích việc áp dụng các cơ chế tự nguyện nhằm nâng cao việc bảo vệ môi trường.

**Trợ cấp thủy sản**

Liên quan đến nội dung về trợ cấp đánh bắt tự nhiên, chống thương mại trái phép hải sản đánh bắt từ tự nhiên là một trong những nội dung quan trọng của Chương Môi trường, các nước CPTPP đã cam kết:

Xóa bỏ trợ cấp cho hoạt động đánh bắt mà hoạt động đó được xác định là gây ra tác động xấu tới nguồn lợi hải sản đã trong tình trạng bị đánh bắt quá mức; Và xóa bỏ mọi hình thức trợ cấp cho các tàu đánh bắt bất hợp pháp, không theo quy định và không báo cáo.

Cam kết minh bạch hóa mọi chính sách và dữ liệu có liên quan đến các chương trình trợ cấp đánh bắt.

Cam kết thực hiện các biện pháp quốc gia cảng biển và quốc gia tàu treo cờ cũng như các kế hoạch hành động chống đánh bắt bất hợp pháp của các tổ chức nghề cá khu vực và quốc tế nhằm ứng phó và giải quyết vấn nạn đánh bắt bất hợp pháp và hành vi thương mại các sản phẩm đó.

Để thực thi các cam kết liên quan đến xóa bỏ trợ cấp như nêu ở trên, các nước có thời gian 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực với từng Bên để hài hòa hóa mọi chính sách liên quan. Riêng Việt Nam sẽ được gia hạn thêm 2 năm nếu có cơ sở thể hiện sự cần thiết phải có thêm thời gian chuyển tiếp.

**Bảo tồn**

Trong Hiệp định TPP, các nước phải thực thi các biện pháp để chống lại và ngăn chặn hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với pháp luật của nước đó hay một luật áp dụng khác.

Luật áp dụng khác được hiểu là luật pháp của một nước mà việc khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã xảy ra và chỉ liên quan đến vấn đề liệu những động, thực vật hoang dã đã được khai thác và buôn bán có trái với luật pháp nơi đó.

Các nước CPTPP đã thống nhất tạm hoãn nghĩa vụ phải thực thi các biện pháp để chống lại và ngăn chặn hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với một luật áp dụng khác. Điều này có nghĩa là các nước chỉ phải thực thi các biện pháp xử lý đối với các hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với pháp luật của nước mình theo quy định của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa (CITES).

1. **Doanh nghiệp nhà nước**

**Các nghĩa vụ chính**

Các nghĩa vụ chính theo Hiệp định bao gồm: (1) Các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) phải hoạt động theo cơ chế thị trường; (2) Các DNNN không được có hành vi phản cạnh tranh khi có vị trí độc quyền, gây ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư; (3) Minh bạch hóa một số thông tin như tỷ lệ sở hữu của Nhà nước, báo cáo tài chính đã được kiểm toán và được phép công bố; và (4) Nhà nước không trợ cấp quá mức, gây ảnh hưởng lớn đến lợi ích của nước khác.

**Cam kết của Việt Nam**

Các nghĩa vụ của Hiệp định chỉ áp dụng với các DNNN vượt ngưỡng doanh thu nhất định. Theo đó, các DNNN có doanh thu hàng năm dưới 16.000 tỷ VNĐ (vào thời điểm khi Hiệp định bắt đầu có hiệu lực) và dưới 6.500 tỷ VNĐ (khi Hiệp định có hiệu lực được 5 năm) sẽ không phải thực thi phần lớn các nghĩa vụ của Hiệp định.

Việt Nam bảo lưu loại trừ khỏi việc thực thi các quy định về DNNN của Hiệp định đối với tất cả các doanh nghiệp công ích, các hoạt động thực hiện các chương trình có ý nghĩa quan trọng chiến lược và các doanh nghiệp có hoạt động liên quan tới quốc phòng - an ninh. Riêng một vài doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an tham gia kinh doanh thông thường trên thị trường và có cạnh tranh với doanh nghiệp thông thường của các nước CPTPP thì vẫn phải tuân thủ cam kết.

1. **Sở hữu trí tuệ**



**Các cam kết chung**

Các nước CPTPP tiếp tục khẳng định các mục tiêu của Hiệp định TRIPS của WTO, khẳng định sự cần thiết phải bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ để góp phần thúc đẩy đổi mới và chuyển giao và phổ biến công nghệ nhằm nâng cao lợi ích xã hội và kinh tế. Các nước được tự do quyết định phương pháp thích hợp trong việc thực hiện các quy định của Chương phù hợp với hệ thống pháp luật của mình trong thực tế.

**Nhãn hiệu**

* Đối tượng được bảo hộ: Ngoài các đối tượng được bảo hộ theo Hiệp định TRIPS của WTO, Hiệp định CPTPP còn quy định thêm việc bảo hộ với nhãn hiệu thương mại dưới hình thức âm thanh. Ngoài ra, các nước phải nỗ lực để cho phép đăng ký nhãn hiệu mùi hương.
* *Thời gian bảo hộ*: Các nước phải bảo hộ nhãn hiệu thương mại tối thiểu là 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần.
* *Cải cách thủ tục hành chính*: Các nước CPTPP đảm bảo thủ tục hành chính đơn giản, minh bạch trong đăng ký, gia hạn nhãn hiệu thương mại và sử dụng hệ thống đăng ký nhãn hiệu thương mại điện tử để tăng tính minh bạch của quy trình này.

**Chỉ dẫn địa lý**

Các nước CPTPP được quyền lựa chọn cơ chế bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý, hoặc là theo cơ chế riêng chỉ áp dụng cho chỉ dẫn địa lý, hoặc là theo cơ chế chung với nhãn hiệu thương mại. Tuy nhiên, các nước phải tuân thủ một số nghĩa vụ về tính minh bạch, căn cứ công nhận và thời điểm bắt đầu bảo hộ.

**Sáng chế (Patents)**

Hiệp định CPTPP đã tạm hoãn thực thi quy định trong Hiệp định TPP về việc vấn đề bảo hộ cho sáng chế đã công bố công khai, nếu việc công bố đó là do người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế, và nếu việc công bố đó thực hiện trong vòng 12 tháng ngay trước thời điểm nộp đơn đăng ký, và tạm hoãn một số các nghĩa vụ khác.

**Bảo hộ SHTT đối với nông hóa phẩm**

Chương SHTT yêu cầu các nước CPTPP phải bảo hộ đối với kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm được coi là nông hóa phẩm.

**Quy định liên quan đến dược phẩm**

Các quy định về SHTT đối với dược phẩm tại CPTPP cân đối giữa (i) yêu cầu nâng mức bảo hộ và quyền của chủ sở hữu sáng chế dược phẩm của một số nước CPTPP mạnh về chế tạo, sản xuất, xuất khẩu dược phẩm và (ii) mong muốn bảo vệ tốt hơn sức khỏe cộng đồng qua việc duy trì khả năng tiếp cận của công chúng với dược phẩm với giá hợp lý của các nước còn lại.

**Kiểu dáng công nghiệp**

Các nước CPTPP phải bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đối với cả các kiểu dáng chứa đựng trong một phần của một sản phẩm hoặc có một phần kiểu dáng riêng biệt so với toàn bộ sản phẩm và vẫn đảm bảo tuân thủ quy định của hiệp định TRIPS.

**Quyền tác giả và các quyền liên quan**

* Quyền của các chủ sở hữu: Các nước CPTPP phải bảo hộ quyền độc quyền của tác giả, người biểu diễn, người sản xuất trong việc cho phép hoặc cấm sao chép, truyền đạt tới công chúng, phân phối và phát sóng các tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của họ trong bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào, kể cả dưới dạng điện tử.
* Thời hạn bảo hộ: Đối với trường hợp chủ sở hữu quyền là cá nhân, thời hạn bảo hộ là cả cuộc đời cá nhân đó cộng thêm 70 năm kể từ ngày mất. Đối với trường hợp không phải cá nhân, thời hạn bảo hộ là 70 năm kể từ thời điểm công bố lần đầu tác phẩm. Nếu tác phẩm không được không bố trong vòng 25 năm kể từ ngày được tạo ra thì thời hạn này là 70 năm kể từ ngày tác phẩm được tạo ra. Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ này sau 5 năm kể từ khi TPP có hiệu lực. Tuy nhiên các nghĩa vụ này đã được tạm hoãn trong Hiệp định CPTPP.
* Biện pháp bảo vệ công nghệ: Biện pháp bảo vệ công nghệ trong chương SHTT được hiểu là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện hiệu quả nào, được sử dụng, vận hành để kiểm soát truy cập vào một tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đã được bảo hộ, hoặc quyền liên quan đến chúng. Các nước được yêu cầu phải có các quy định, các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt để xử lý các trường hợp cố ý vi phạm.

**Thực thi và bảo hộ quyền SHTT**

* Nguyên tắc và ngoại lệ chung: Các nước CPTPP có quyền tự chủ trong việc xác định cách thức thực hiện các biện pháp thực thi và bảo vệ quyền SHTT nhưng phải thiết lập hệ thống pháp luật về các biện pháp xử lý các hành vi vi phạm SHTT hay phải đảm bảo triển khai các biện pháp thực thi một cách công bằng, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, ít tốn kém, không tạo ra rào cản đối với thương mại và có cách thức để hạn chế lạm dụng.
* Thủ tục xử lý vi phạm SHTT: Các nước CPTPP có nghĩa vụ bảo đảm các phán quyết tư pháp và quyết định hành chính liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải được ban hành thành văn bản.
* Yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới: Các nước CPTPP phải có các biện pháp thực thi bảo vệ quyền SHTT đối với nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và các quyền liên quan tại biên giới.
* Các biện pháp xử lý hình sự: Các yêu cầu bắt buộc về xử lý hình sự đối với vi phạm SHTT tập trung vào các vi phạm đối với nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và quyền liên quan.

1. **Thương mại điện tử**

Các quy định chính liên quan đến thương mại điện tử bao gồm:

**Không thu thuế nhập khẩu đối với giao dịch thương mại điện tử**

Các nước CPTPP không được đánh thuế nhập khẩu đối với việc giao dịch các sản phẩm số trên mạng. Đối tượng để áp dụng cơ chế không đánh thuế nhập khẩu là sản phẩm số được định nghĩa ở trên. Tuy nhiên, các nước CPTPP có quyền áp dụng các loại thuế, phí, lệ phí nội địa đối với các “nội dung được truyền bằng phương thức điện tử”, miễn là các loại thuế, lệ phí hoặc khoản thu đó phù hợp với các quy định của Hiệp định.

**Không phân biệt đối xử sản phẩm số (trừ các khoản trợ cấp nhằm triển khai các chương trình của chính phủ và các chương trình phát thanh, truyền hình)**

Nghĩa vụ không phân biệt đối xử sản phẩm số thiết lập cơ chế tạo thuận lợi thương mại, không có sự phân biệt đối xử đối với sản phẩm số được sáng tạo, sản xuất, phát hành, ký hợp đồng, đặt hàng hoặc xuất hiện lần đầu trên cơ sở hợp đồng thương mại trên lãnh thổ của nước CPTPP khác, hay không được có sự phân biệt đối xử với các sản phẩm số của các tác giả, người sản xuất, người trình diễn, người sở hữu của nước CPTPP khác. Tuy nhiên, nghĩa vụ này không áp dụng đối với các khoản trợ cấp hay tài trợ bởi Chính phủ của một nước CPTPP, bao gồm những khoản vay, bảo lãnh, đảm bảo từ chính phủ đối với sản phẩm số để phục vụ các mục tiêu công cộng như bảo tồn văn hóa, bản sắc dân tộc, không áp dụng đối với phát thanh truyền hình.

**Tự do lưu chuyển thông tin qua biên giới bằng phương thức điện tử**

Nghĩa vụ của chương TMĐT loại trừ áp dụng đối với các thông tin, dữ liệu do Chính phủ hoặc Nhà nước nắm giữ hoặc xử lý, hoặc ủy quyền cho một cơ quan hay tổ chức nào được nắm giữ hoặc thu thập. Việc lưu chuyển thông tin, dữ liệu xuyên biên giới bằng phương thức điện tử chỉ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một pháp nhân. Các nước có quyền có những yêu cầu quản lý riêng về việc lưu chuyển thông tin bằng phương thức điện tử và có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện các chính sách công cộng chính đáng, nhưng với điều kiện những chính sách này không tạo rào cản thương mại trá hình hay vận dụng theo hướng phân biệt đối xử hay tùy tiện.

**Không yêu cầu sử dụng hoặc đặt trang thiết bị tại nước sở tại**

Các nước CPTPP không được yêu cầu sử dụng hoặc đặt máy chủ tại nước sở tại như một điều kiện kinh doanh. Tuy nhiên, các nước CPTPP có quyền đưa ra yêu cầu quản lý riêng về việc sử dụng hoặc đặt máy chủ, bao gồm cả các yêu cầu để đảm bảo an ninh, bảo mật thông tin liên lạc; có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện các chính sách công cộng chính đáng, nhưng với điều kiện những chính sách này không tạo rào cản thương mại trá hình hay vận dụng theo hướng phân biệt đối xử hay tùy tiện.

*Lưu ý:* *Các nước CPTPP đồng ý không khiếu kiện Việt Nam nếu các quy định liên quan đến an ninh mạng của Việt Nam được cho là không phù hợp với Hiệp định CPTPP (cụ thể là 2 nghĩa vụ về tự do lưu chuyển thông tin xuyên biên giới và đặt hệ thống máy chủ tại nước sở tại trong Chương về Thương mại điện tử) trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định CPCPTPP có hiệu lực.*

**Hợp tác an ninh mạng**

Xuất phát từ tình trạng xuất hiện các hoạt động có tính chất nguy hiểm trên các mạng điện tử có thể gây tổn hại cho giao dịch điện tử, các nước ghi nhận tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực của các cơ quan quốc gia về việc ứng cứu đối với sự cố máy tính và tầm quan trọng của các cơ chế hợp tác để phối hợp xác định, giảm thiểu các hành vi xâm nhập nguy hiểm hoặc phổ biến mã độc gây ảnh hưởng đến mạng thông tin điện tử của các nước CPTPP.

**Bảo lưu các biện pháp liên quan đến an ninh, quốc phòng, trật tự công cộng, quyền riêng tư**

Các nước có quyền có những yêu cầu quản lý riêng về lưu chuyển thông tin hoặc dữ liệu xuyên biên giới bằng phương thức điện tử, sử dụng hoặc đặt máy chủ (bao gồm cả các yêu cầu để đảm bảo an ninh, bảo mật thông tin liên lạc); có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện các chính sách công cộng chính đáng, nhưng với điều kiện những chính sách này không tạo rào cản thương mại trá hình hay vận dụng theo hướng phân biệt đối xử hay tùy tiện.

1. **Hợp tác và nâng cao năng lực**

**Thúc đẩy hợp tác và xây dựng năng lực**

Các nước CPTPP công nhận tầm quan trọng của các hoạt động hợp tác và nâng cao năng lực và thực hiện cũng như tăng cường các hoạt động này, giữa hai hoặc nhiều nước trên cơ sở cùng nhất trí, để hỗ trợ việc thực hiện Hiệp định này và nâng cao các lợi ích có được từ Hiệp định nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và sự phát triển.

**Quy trình hợp tác và xây dựng năng lực**

Các nước CPTPP sẽ thành lập một Uỷ ban hợp tác và nâng cao năng lực để xác định và rà soát các lĩnh vực nỗ lực hợp tác hoặc nâng cao năng lực tiềm năng trên cơ sở tự nguyện và sự sẵn sàng của các nguồn lực.

1. **Phát triển**

CPTPP là Hiệp định bao gồm các nước có trình độ phát triển rất khác nhau. Vì vậy, Chương Phát triển được xây dựng nhằm giúp các nước thành viên đang phát triển của CPTPP có thể tận dụng được tối đa cơ hội mà Hiệp định mang lại đối với các trọng tâm về phát triển. Nội dung chính của chương này bao gồm:

* *Vai trò của phát triển*: Các nước CPTPP công nhận tầm quan trọng của vấn đề phát triển trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện, thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực mà Hiệp định CPTPP đã đặt ra.
* *Các ưu tiên trong phát triển*: Các nước CPTPP đưa ra 3 lĩnh vực  được xem xét hợp tác ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, bao gồm: *(i) Tăng trưởng kinh tế ở diện rộng, (ii) Tham gia của phụ nữ vào tăng trưởng kinh tế, (iii) Giáo dục, Khoa học và Công nghệ, Nghiên cứu và Đổi mới*
* *Uỷ ban Phát triển nhằm thúc đẩy các hoạt động phát triển chung*: Các nước CPTPP thành lập một Uỷ ban Phát triển nhằm thúc đẩy các hoạt động hợp tác tự *nguyện* để hỗ trợ cho các nền kinh tế đang phát triển trong CPTPP tận dụng cơ hội mà Hiệp định CPTPP mang lại.

1. **Doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Chương Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đặt ra những quy định nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp này được tham gia và tận dụng được các cơ hội do Hiệp định CPTPP mang lại. Nội dung chính của chương này bao gồm:

**Nghĩa vụ chia sẻ thông tin**

Chương DNVVN yêu cầu các nước CPTPP phải thành lập hoặc duy trì một cổng thông tin điện tử công khai hoặc một trang tin điện tử cung cấp các thông tin về Hiệp định CPTPP, bao gồm cả các thông tin được thiết kế dành riêng cho các DNVVN. Các nước cũng sẽ liệt kê trong trang tin điện tử của mình cổng thông tin điện tử tương tự của các nước CPTPP khác.

**Thành lập Ủy ban DNVVN**

Các nước CPTPP đồng ý thành lập Ủy ban DNVVN nhằm bảo đảm sự tham gia của các DNVVN trong quá trình thực thi Hiệp định CPTPP cũng như hỗ trợ các DNVVN tận dụng được các lợi ích của Hiệp định.

1. **Hội tụ phương pháp hoạch định chính sách**

Thông qua chương Hội tụ về phương pháp hoạch định chính sách, các nước CPTPP cam kết duy trì một môi trường pháp lý thông thoáng, công bằng và dễ dự đoán cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Chương này không ảnh hưởng đến quyền của các nước CPTPP trong việc điều chỉnh chính sách vì mục đích sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường và người lao động, bảo đảm quốc phòng – an ninh, ổn định tài chính và các mục đích vì lợi ích công cộng khác.

Nội dung cơ bản của chương này bao gồm:

* Tầm quan trọng của hoạch định chính sách,
* Áp dụng các thực hành tốt về chính sách và
* Thúc đẩy khuôn khổ hợp tác CPTPP.

1. **Cơ hội và thách thức CPTPP**



1. **CPTPP và những lợi ích đối với Việt Nam**

***Lợi ích về xuất khẩu***

Việc các nước, trong đó có các thị trường lớn như Nhật Bản và Ca-na-đa giảm thuế nhập khẩu về 0% cho hàng hóa của ta sẽ tạo ra những tác động tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu. Theo đó, doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường các nước thành viên Hiệp định CPTPP sẽ được hưởng cam kết cắt giảm thuế quan rất ưu đãi.

Về cơ bản, các mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của ta như nông thủy sản, điện, điện tử đều được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Với mức độ cam kết như vậy, theo nghiên cứu chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, xuất khẩu của Việt Nam có thể sẽ tăng thêm 4,04% đến năm 2035.

Việc có quan hệ FTA với các nước CPTPP sẽ giúp Việt Nam có cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn. Theo một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới được công bố vào tháng 3 năm 2018, dự báo đến năm 2030, xuất khẩu của Việt Nam sang các nước CPTPP sẽ tăng từ 54 tỷ đô-la Mỹ lên 80 tỷ đô-la Mỹ, chiếm 25% tổng lượng xuất khẩu.

***Lợi ích về việc tham gia chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu***

Các nước CPTPP chiếm 13,5% GDP toàn cầu với tổng kim ngạch thương mại hơn 10.000 tỷ USD, lại bao gồm các thị trường lớn như Nhật Bản, Ca-na-đa, Ốt-xtrây-lia sẽ mở ra nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành. Tham gia CPTPP sẽ giúp xu hướng này phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn, là điều kiện quan trọng để nâng tầm trình độ phát triển của nền kinh tế, tăng năng suất lao động, giảm dần việc gia công lắp ráp, tham gia vào các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn, từ đó bước sang giai đoạn phát triển các ngành điện tử, công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp xanh... Đây là cơ hội rất lớn để nâng tầm nền kinh tế Việt Nam trong 5 - 10 năm tới.

***Lợi ích đối với các ngành***

Các ngành dự kiến có mức tăng trưởng lớn sẽ là thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dệt may, một số phân ngành sản xuất và dịch vụ. Trong đó, mức tăng trưởng lớn nhất là ở các ngành thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dệt may, hóa chất, sản phẩm nhựa và đồ da, trang thiết bị vận tải, máy móc và các trang thiết bị khác. Theo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với các ngành công nghiệp nhẹ và thâm dụng lao động khác, CPTPP có thể tạo ra mức tăng trưởng bình quân từ 4% - 5% và mức tăng xuất khẩu có thể đạt từ 8,7% - 9,6%.

***Lợi ích về cải cách thể chế***

Cũng như tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tham gia CPTPP, một FTA thế hệ mới, sẽ là cơ hội để ta tiếp tục hoàn thiện thể chế pháp luật kinh tế, trong đó có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, một trong ba đột phá chiến lược mà Đảng ta đã xác định; hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của ta, đồng thời giúp ta có thêm cơ hội để hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, tiệm cận các chuẩn mực quốc tế tiên tiến, từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài.

***Lợi ích về việc làm, thu nhập***

Tham gia CPTPP sẽ tạo ra các cơ hội giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng. Vì vậy, về mặt xã hội, hệ quả là sẽ tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo. Theo kết quả nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, CPTPP có thể giúp tổng số việc làm tăng bình quân mỗi năm khoảng 20.000 - 26.000 lao động. Đối với lợi ích về xóa đói giảm nghèo, theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, đến năm 2030, CPTPP dự kiến sẽ giúp giảm 0,6 triệu người nghèo ở mức chuẩn nghèo 5,5 đô-la Mỹ/ngày. Tất cả các nhóm thu nhập dự kiến sẽ được hưởng lợi.

Tăng trưởng kinh tế cũng giúp ta có thêm nguồn lực để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Do các nền kinh tế của các nước thành viên CPTPP đều phát triển ở trình độ cao hơn Việt Nam và mang tính bổ sung đối với nền kinh tế Việt Nam, nhập khẩu từ các nước CPTPP chưa có FTA với ta phần lớn là không cạnh tranh trực tiếp, nên với một lộ trình giảm thuế hợp lý, kết hợp với hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, ta có thể xử lý được các vấn đề xã hội nảy sinh do tham gia CPTPP. Đặc biệt, do Hiệp định CPTPP bao gồm cả các cam kết về bảo vệ môi trường nên tiến trình mở cửa, tự do hóa thương mại và thu hút đầu tư sẽ được thực hiện theo cách thân thiện với môi trường hơn, giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững hơn.

1. **Thách thức của CPTPP**

***Thách thức về kinh tế***

Xét theo mặt hàng, một số chủng loại nông sản mà một số nước CPTPP có thế mạnh như thịt lợn, thịt gà là những mặt hàng Việt Nam đã sản xuất được nhưng sức cạnh tranh còn yếu. Tuy nhiên, do Hoa Kỳ đã rút khỏi Hiệp định nên sức ép cạnh tranh giảm đi đáng kể. Hơn nữa, với hai mặt hàng này, Việt Nam đã bảo lưu được lộ trình thực hiện tương đối dài (với một số chủng loại thịt gà là trên 10 năm). Đây là lộ trình dài hơn nhiều so với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong ASEAN vốn cũng rất cạnh tranh trong việc sản xuất một số loại thịt.

Một số sản phẩm công nghiệp mà một số nước CPTPP có thế mạnh cũng có thể gây khó khăn cho sản xuất của ta, ví dụ như giấy, thép, ô tô. Tuy nhiên, có cơ sở để cho rằng sức ép cạnh tranh sẽ không lớn vì hiện tại và trong tương lai 10 - 15 năm nữa sản phẩm của ta vẫn chủ yếu hướng đến phân khúc thị trường trung bình trong khi sản phẩm của các nước CPTPP thường hướng đến phân khúc thị trường cao cấp.

Để vượt qua thách thức này, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp - chăn nuôi, Chính phủ trong thời qua đã ban hành 3 Nghị định theo hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, thí điểm một số mô hình sản xuất tiên tiến, thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp v.v. để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, từ đó đủ sức cạnh tranh trên sân nhà và vươn ra thị trường thế giới. Hiện nay, nhiều tập đoàn lớn của Việt Nam đã quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với các công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến trên thế giới. Với công nghệ và phương thức quản lý hiện đại, có cơ sở để tin rằng các sản phẩm do các tập đoàn này làm ra sẽ có khả năng cạnh tranh trên sân nhà. Theo kết quả đàm phán, việc mở cửa thị trường trong một số lĩnh vực nông nghiệp cũng sẽ được thực hiện theo lộ trình phù hợp để hỗ trợ cho tiến trình cơ cấu lại.

Với các sản phẩm khác, giải pháp chủ yếu cũng là kéo dãn lộ trình giảm thuế để có thời gian tái cơ cấu sản xuất trong nước, thúc đẩy đầu tư quy mô lớn và áp dụng công nghệ cao để nâng dần sức cạnh tranh. Theo hướng đó, lộ trình cần được sử dụng một cách chủ động, hiệu quả, tránh tình trạng ỷ lại vào lộ trình dẫn đến chậm đổi mới và từ đó là bị động, lúng túng khi thách thức đến. Đặc biệt, cần đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến để mọi doanh nghiệp đều nhận thức được cơ hội và thách thức của CPTPP nói riêng cũng như tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các FTA thế hệ mới nói chung.

***Thách thức về hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, thể chế***

Để thực thi cam kết trong CPTPP, sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, hải quan, sở hữu trí tuệ, lao động, công đoàn v.v. Sức ép phải thay đổi hệ thống pháp luật để tuân thủ những chuẩn mực mới của Hiệp định là có nhưng sẽ vượt qua được vì 3 lý do. Một là, những cam kết khó nhất, đòi hỏi nguồn lực thực thi lớn (ví dụ như trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ), đã được 11 nước "tạm hoãn" sau khi Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định TPP. Hai là, nhiều cam kết tuy mới nhưng lại phù hợp hoàn toàn với đường lối, chủ trương của Đảng cũng như pháp luật của Nhà nước (ví dụ như trong lĩnh vực mua sắm của Chính phủ, bảo vệ môi trường, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp nhỏ và vừa...) nên sức ép thay đổi hệ thống pháp luật không lớn.

Ngoài ra, như kinh nghiệm gia nhập WTO đã chỉ ra, với sự chuẩn bị nghiêm túc và nỗ lực cao, ta có thể thực hiện thành công khối lượng công việc này, nhất là khi ta được quyền thực hiện theo lộ trình. Cụ thể, ngay sau khi Hiệp định được ký kết, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành phối hợp với Bộ Tư pháp khẩn trương rà soát các quy định hiện hành trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi phụ trách để từ đó đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung hoặc hình thức áp dụng phù hợp nhằm đảm bảo phù hợp với các yêu cầu của Hiệp định CPTPP. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Kế hoạch của Chính phủ về thực thi Hiệp định CPTPP, trong đó phân công nhiệm vụ cho từng Bộ, ngành, cơ quan có liên quan triển khai các công việc cụ thể để bảo đảm việc thực thi đầy đủ và có hiệu quả Hiệp định này.

***Thách thức về xã hội***

Cạnh tranh tăng lên khi tham gia CPTPP có thể làm cho một số doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp vẫn dựa vào sự bao cấp của Nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất và kinh doanh lạc hậu lâm vào tình trạng khó khăn (thậm chí phá sản), kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động sẽ xảy ra. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, do phần lớn các nền kinh tế trong CPTPP không cạnh tranh trực tiếp với ta, nên ngoại trừ một số ít sản phẩm nông nghiệp, dự kiến tác động này là có tính cục bộ, quy mô không đáng kể và chỉ mang tính ngắn hạn.

Đồng thời, với cơ hội mới có được, ta sẽ có điều kiện để tạo ra nhiều việc làm mới, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành ta thực sự có lợi thế cạnh tranh. Ngoài ra, với thời gian, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài tăng lên, có lựa chọn hơn, cơ cấu sản xuất sẽ được điều chỉnh và nhiều việc làm mới sẽ được tạo ra.

Do vậy, để hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, có thể tận dụng được tối đa những cơ hội cũng như giảm thiểu những thách thức gặp phải trong quá trình thực thi Hiệp định, Chính phủ đã và đang chỉ đạo các Bộ, ngành tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn nhằm nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của doanh nghiệp về các quy định, cam kết của Hiệp định. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng chỉ đạo các Bộ, ngành chủ động nghiên cứu, vận dụng các biện pháp phi thuế như các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phòng vệ thương mại được phép áp dụng theo các cam kết quốc tế của Việt Nam nói chung và Hiệp định CPTPP nói riêng để hỗ trợ cũng như bảo vệ lợi ích chính đáng của các ngành trong nước trước sự cạnh tranh của hàng nước ngoài. Ngoài ra, Chính phủ cũng sẽ có các biện pháp trợ giúp doanh nghiệp để chủ động xử lý kịp thời các tác động tiêu cực có thể xảy ra trong đó có việc tổ chức đào tạo lại đội ngũ lao động.

**CHƯƠNG II. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO  
VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)**

****

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU. EVFTA, cùng với Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP), là hai FTA có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay. EU hiện đang là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch hai chiều năm 2019 đạt 56,45 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD, nhập khẩu từ EU đạt 14,9 tỷ USD. EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên. Nếu được đưa vào thực thi, EVFTA sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh. Những cam kết dành đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ cho các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau trong Hiệp định IPA cũng sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng môi trường pháp lý và đầu tư minh bạch, từ đó Việt Nam sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư hơn đến từ EU và các nước khác.

1. **Quá trình hình thành**

Tháng 10 năm 2010: Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch EU đã đồng ý khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA.

Ngày 1/12/2015: EVFTA đã chính thức kết thúc đàm phán và đến ngày 1/2/2016 văn bản hiệp định đã được công bố.

Ngày 26/6/2018: EVFTA được tách làm hai Hiệp định, một là Hiệp định Thương mại (EVFTA), và một là Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA); đồng thời chính thức kết thúc quá trình rà soát pháp lý đối với Hiệp định EVFTA. 8/2018, quá trình rà soát pháp lý đối với EVIPA cũng được hoàn tất.

Ngày 30/6/2019 Việt Nam và EU chính thức ký kết EVFTA và IPA.

Ngày 21/01/2020: Ủy ban Thương mại Quốc tế Liên minh châu Âu thông qua khuyến nghị phê chuẩn EVFTA.

Ngày 30/3/2020: Hội đồng châu Âu thông qua Hiệp định EVFTA

Ngày 08/6/2020: Quốc hội Việt Nam phê chuẩn Hiệp định EVFTA và EVIPA

1. **Tổng quan về Hiệp định**

EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao, cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU, đồng thời phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và Phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý - thể chế.

1. **Các cam kết của Việt Nam trong một số lĩnh vực chính của Hiệp định EVFTA**

EVFTA là một FTA thế hệ mới, với phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao. Các lĩnh vực cam kết chính trong EVFTA bao gồm:

* Thương mại hàng hóa, bao gồm:
* Các quy định chung
* Các biểu cam kết thuế quan cụ thể (gọi là cam kết mở cửa thị trường)
* Quy tắc xuất xứ, bao gồm:
* Các nguyên tắc xác định xuất xứ chung
* Các quy tắc xuất xứ riêng cho những loại hàng hóa nhất định
* Hải quan và thuận lợi hóa thương mại
* Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS)
* Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)
* Thương mại dịch vụ (lời văn về quy định chung và cam kết mở cửa thị trường)
* Các quy định chung (gọi là cam kết lời văn)
* Các biểu cam kết mở cửa dịch vụ cụ thể (gọi là cam kết mở cửa thị trường)
* Đầu tư
* Các nguyên tắc chung về đối xử với nhà đầu tư
* Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài
* Phòng vệ thương mại
* Cạnh tranh
* Doanh nghiệp nhà nước
* Mua sắm của Chính phủ
* Sở hữu trí tuệ
* Phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường, lao động),
* Các vấn đề pháp lý
* Hợp tác và xây dựng năng lực

1. **Thương mại hàng hóa:**

***Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của EU***

* EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU;
* Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: 1 số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và cá sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

***Bảng Tổng hợp cam kết mở cửa của EU  
đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của Việt Nam***

|  |  |
| --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Cam kết của EU** |
| Dệt may | Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm  *Lưu ý:*  Quy tắc xuất xứ: phải sử dụng vải sản xuất tại VN  Đặc biệt: được phép sử dụng thêm vải sản xuất tại Hàn Quốc |
| Giày dép | Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm |
| Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên) | Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm |
| Cá ngừ đóng hộp | Hạn ngạch thuế quan |
| Gạo xay xát, gạo chưa xay xát và gạo thơm | Hạn ngạch thuế quan |
| Gạo tấm | Xóa bỏ thuế theo lộ trình |
| Sản phẩm từ gạo | Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm |
| Ngô ngọt | Hạn ngạch thuế quan |
| Tinh bột sắn | Hạn ngạch thuế quan |
| Mật ong | Xóa bỏ thuế ngay |
| Đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao | Hạn ngạch thuế quan |
| Rau củ quả, rau của quả chế biến, nước hoa quả | Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay |
| Tỏi | Hạn ngạch thuế quan |
| Túi xách, vali | Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay |
| Sản phẩm nhựa | Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay |
| Sản phẩm gốm sứ thủy tinh | Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay |

*Nguồn: Bộ Công Thương Việt Nam - Ủy ban châu Âu*

***Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam***

* Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan ngay sau khi EVFTA có hiệu lực cho hàng hóa của EU thuộc 65% số dòng thuế trong biểu thuế;
* Trong vòng 10 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ trên 99% số dòng thuế trong biểu thuế. Số dòng thuế còn lại sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan với mức thuế trong hạn ngạch là 0%.

***Bảng Tổng hợp cam kết mở cửa của Việt Nam  
đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của EU***

|  |  |
| --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Cam kết của EU** |
| Hầu hết máy móc, thiết bị, đồ điện gia dụng | Xóa bỏ thuế trong vòng 5 năm |
| Xe máy có dung tích xy-lanh trên 150 cm3 | Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm |
| Ô tô (trừ loại có dung tích xi-lanh lớn) | Xóa bỏ thuế trong vòng 10 năm |
| Ô tô có dung tích xi-lanh lớn (trên 3000 cm3 với loại dùng xăng hoặc trên 2500 cm3 với loại dùng diesel) | Xóa bỏ thuế trong vòng 9 năm |
| Phụ tùng ô tô | Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm |
| Dược phẩm | Khoảng một nửa số dòng thuế nhóm dược phẩm sẽ được xóa bỏ thuế ngay, phần còn lại trong vòng 7 năm |
| Vải dệt (textile fabric) | Xóa bỏ thuế ngay |
| Hóa chất | Khoảng 70% số dòng thuế nhóm hóa chất sẽ được xóa bỏ thuế ngay, phần còn lại trong vòng 3, 5 hoặc 7 năm. |
| Rượu vang, rượu mạnh, bia | Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng10 năm |
| Rượu và đồ uống có cồn | Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm |
| Thịt lợn đông lạnh | Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm |
| Thịt bò | Xóa bỏ thuế trong vòng 3 năm |
| Thịt gà | Xóa bỏ thuế trong vòng 10 năm |
| Các sản phẩm sữa | Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng 5 năm |
| Thực phẩm chế biến | Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng 7 năm |

*Nguồn: Bộ Công Thương Việt Nam - Ủy ban châu Âu*

***Cam kết về thuế xuất khẩu***

Việt Nam cam kết xóa bỏ hầu hết các loại thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu sang EU, và cam kết không tăng thuế đối với các sản phẩm còn lại (trong đó có dầu thô và than đá).

***Cam kết về hàng rào phi thuế***

* Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT):

Hai Bên thỏa thuận tăng cường thực hiện các quy tắc của Hiệp định về các Rào cản kỹ thuật đối với thương mại của WTO (Hiệp định TBT), trong đó Việt Nam cam kết tăng cường sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong ban hành các quy định về TBT của mình.

Hiệp định có 01 Phụ lục riêng quy định về các hàng rào phi thuế đối với lĩnh vực ô tô, trong đó Việt Nam cam kết công nhận toàn bộ Chứng chỉ hợp chuẩn đối với ô tô (COC) của EU sau 5 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực;

Việt Nam cam kết chấp nhận nhãn “Sản xuất tại EU” (Made in EU) cho các sản phẩm phi nông sản (trừ dược phẩm) đồng thời vẫn chấp nhận nhãn xuất xứ cụ thể ở một nước EU.

* Các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS):

Việt Nam và EU đạt được thỏa thuận về một số nguyên tắc về SPS nhằm tạo điều kiện cho hoạt động thương mại đối với các sản phẩm động vật, thực vật. Đặc biệt, Việt Nam công nhận EU như một khu vực thống nhất khi xem xét các vấn đề về SPS.

* Các biện pháp phi thuế quan khác

Hiệp định cũng bao gồm các cam kết theo hướng giảm bớt hàng rào thuế quan khác (ví dụ về cam kết về cấp phép xuất khẩu/nhập khẩu, thủ tục hải quan…) nhằm tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai Bên.

***Phụ lục về dược phẩm***

* Hiệp định có một Phụ lục riêng về dược phẩm (sản phẩm xuất khẩu quan trọng của EU, chiếm 9% tổng nhập khẩu từ EU và Việt Nam) trong đó:
* Hai Bên cam kết về một số biện pháp nhằm tạo thuận lợi cho thương mại dược phẩm giữa EU và Việt Nam;
* Việt Nam cam kết cho phép các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được nhập khẩu và bán thuốc cho các nhà phân phối và các nhà bán buôn ở Việt Nam
* Việt Nam có các cam kết về việc cho phép nhà thầu EU tham gia các gói thầu dược phẩm.

1. **Thương mại dịch vụ và đầu tư**

Cam kết của Việt Nam và EU trong EVFTA về thương mại dịch vụ đầu tư hướng tới việc tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên, trong đó:

* Cam kết của EU cho Việt Nam: Cao hơn cam kết của EU trong WTO và tương đương với mức cao nhất của EU trong các FTA gần đây của EU
* Cam kết của Việt Nam cho EU: Cao hơn cam kết của Việt Nam trong WTO và ít nhất là ngang bằng với mức mở cửa cao nhất mà Việt Nam cho các đối tác khác trong các đàm phán FTA hiện tại của Việt Nam (bao gồm cả TPP);
* Các cam kết về bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp vẫn đang được hai bên đàm phán (chưa kết thúc).

***Về dịch vụ:***

*Các cam kết về mở cửa: Trong EVFTA, Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho các nhà cung cấp dịch của EU so với trong WTO trong các lĩnh vực:*

* *Dịch vụ kinh doanh (business services)*
* *Dịch vụ môi trường*
* *Dịch vụ bưu chính và chuyển phát*
* *Ngân hàng*
* *Bảo hiểm*
* *Vận tải biển*

*Việt Nam cũng cam kết một loạt các quy tắc ràng buộc liên quan đến các lĩnh vực như dịch vụ tài chính, viễn thông, vận tải biển và bưu chính.*

*Đặc biệt: EVFTA sẽ bao gồm một điều khoản cho phép các cam kết cao nhất của Việt Nam trong các FTA đang đàm phán tại thời điểm hiện tại sẽ được đưa vào trong EVFTA.*

***Về đầu tư:***

*Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho đầu tư từ EU trong một số ngành sản xuất như:*

* *Thực phẩm và đồ uống*
* *Phân bón và hợp chất nitơ*
* *Săm lốp*
* *Găng tay và sản phẩm nhựa*
* *Đồ gốm*
* *Vật liệu xây dựng*
* Đối với ngành sản xuất máy móc, Việt Nam cam kết dỡ bỏ các hạn chế đối với việc lắp ráp động cơ hàng hải, máy móc nông nghiệp, đồ gia dụng và đối với sản xuất xe đạp.
* Việt Nam cũng đưa ra một số cam kết về tái chế.

***Bảng Một số cam kết mở cửa dịch vụ và đầu tư của Việt Nam cho EU trong EVFTA***

*Nguồn: Ủy ban châu Âu*

1. **Mua sắm của Chính phủ**

Hiệp định EVFTA bao gồm các nguyên tắc về mua sắm của Chính phủ (đấu thầu công) tương đương với quy định của Hiệp định mua sắm của Chính phủ của WTO (GPA).

Với một số nghĩa vụ như đấu thầu qua mạng, thiết lập cổng thông tin điện tử để đăng tải thông tin đấu thầu…: Việt Nam sẽ thực hiện theo lộ trình; EU cũng cam kết dành hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để thực thi các nghĩa vụ này.

Việt Nam bảo lưu có thời hạn quyền dành riêng một tỷ lệ nhất định giá trị các gói thầu cho nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ và lao động trong nước.

*Việt Nam cam kết cho phép các nhà thầu EU được tham gia thầu trong các gói thầu của:*

* *Các Bộ ngành, bao gồm cả các gói thầu trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng như đường xá và cảng biển*
* *Các doanh nghiệp nhà nước quan trọng, ví dụ các doanh nghiệp trong lĩnh vực phân phối điện và quản lý tàu hỏa trên toàn quốc*
* *34 bệnh viện công*
* *Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh*

***Một số cam kết mở cửa thị trường mua sắm công của Việt Nam trong EVFTA***

*Nguồn: Ủy ban châu Âu*

1. **Sở hữu trí tuệ**

Phần sở hữu trí tuệ trong EVFTA gồm các cam kết về bản quyền, phát minh, sáng chế, cam kết liên quan tới dược phẩm và chỉ dẫn địa lý... với mức bảo hộ cao hơn so với WTO; tuy nhiên các mức này về cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Về chỉ dẫn địa lý, Việt Nam cam kết bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm. Đây là điều kiện để một số chủng loại nông sản nổi bật của Việt Nam tiếp cận và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

Về dược phẩm, Việt Nam cam kết tăng cường bảo hộ độc quyền dữ liệu cho các sản phẩm dược phẩm của EU, và nếu cơ quan có thẩm quyền chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm thì thời hạn bảo hộ sáng chế có thể được kéo dài thêm nhưng không quá 2 năm.

1. **Doanh nghiệp nhà nước và trợ cấp**

Về doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Hai Bên thống nhất về các nguyên tắc đối với các DNNN; các nguyên tắc này, cùng với các nguyên tắc về trợ cấp, hướng tới việc bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các DNNN và doanh nghiệp dân doanh khi các DNNN tham gia vào các hoạt động thương mại.

Các nghĩa vụ chính của Chương DNNN là: (i) hoạt động theo cơ chế thị trường, nghĩa là doanh nghiệp có quyền tự quyết định trong hoạt động kinh doanh và không có sự can thiệp hành chính của Nhà nước, ngoại trừ trường hợp thực hiện mục tiêu chính sách công; (ii) không có sự phân biệt đối xử trong mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với những ngành, lĩnh vực đã mở cửa; (iii) minh bạch hóa các thông tin cơ bản của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Đối với các khoản trợ cấp trong nước: Sẽ có các quy tắc về minh bạch và có thủ tục tham vấn.

1. **Thương mại điện tử**

Để phát triển thương mại điện tử giữa Việt Nam và EU, hai bên cam kết không đánh thuế nhập khẩu đối với giao dịch điện tử. Hai bên cũng cam kết hợp tác thông qua việc duy trì đối thoại về các vấn đề quản lý được đặt ra trong thương mại điện tử, bao gồm:

* Trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trong việc truyền dẫn hay lưu trữ thông tin;
* Ứng xử với các hình thức liên lạc điện tử trong thương mại không được sự cho phép của người nhận (như thư điện tử chào hàng, quảng cáo…);
* Bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch điện tử.
* Hai bên cũng sẽ hợp tác trao đổi thông tin về quy định pháp luật trong nước và các vấn đề thực thi liên quan.

1. **Minh bạch hóa**

Xuất phát từ thực tiễn môi trường pháp lý trong nước có ảnh hưởng lớn đến thương mại, Hiệp định EVFTA dành một chương riêng về minh bạch hóa với các yêu cầu chung nhất để đảm bảo một môi trường pháp lý hiệu quả và có thể dự đoán được cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1. **Thương mại và phát triển bền vững**

EVFTA bao gồm một chương khá toàn diện về thương mại và phát triển bền vững, bao gồm một số nội dung quan trọng như:

* Cam kết thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn cơ bản của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO), các Công ước của ILO (không chỉ các Công ước cơ bản), các Hiệp định Đa phương về Môi trường mà mỗi Bên đã ký kết/gia nhập;
* Cam kết gia nhập/ký kết các Công ước cơ bản của ILO mà mỗi Bên chưa tham gia;
* Cam kết sẽ không vì mục tiêu thu hút thương mại và đầu tư mà giảm bớt các yêu cầu hoặc phương hại tới việc thực thi hiệu quả các luật về môi trường và lao động trong nước;
* Thúc đẩy Trách nhiệm xã hội (CSR) của doanh nghiệp, có dẫn chiếu tới các thông lệ quốc tế về vấn đề này;
* Một điều khoản về biến đổi khí hậu và các cam kết bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học (bao gồm động thực vật hoang dã), rừng (bao gồm khai thác gỗ bất hợp pháp), và đánh bắt cá.
* Các cơ chế tăng cường sự tham gia của xã hội dân sự vào việc thực thi. Chương này, cả từ góc độ nội địa (tham vấn các nhóm tư vấn nội địa) và song phương (các diễn đàn song phương);
* Các điều khoản tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình.

1. **Cơ chế giải quyết tranh chấp**

EVFTA thiết lập một cơ chế giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh giữa Việt Nam và EU trong việc diễn giải và thực thi các cam kết của Hiệp định;

* Cơ chế này áp dụng đối với hầu hết các Chương của Hiệp định và được đánh giá trong một số mặt là nhanh và hiệu quả hơn cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO;
* Cơ chế này được thiết kế với tính chất là phương thức giải quyết tranh chấp cuối cùng, khi các bên không giải quyết được tranh chấp bằng các hình thức khác;
* Cơ chế này bao gồm các quy trình và thời hạn cố định để giải quyết tranh chấp, theo đó hai Bên trước tiên phải tham vấn, nếu tham vấn không đạt được kết quả thì một trong hai Bên có thể yêu cầu thiết lập một Ban hội thẩm bao gồm các chuyên gia pháp lý độc lập;

EVFTA cũng dự liệu một cơ chế khác mềm dẻo hơn: cơ chế trung gian, để xử lý các vấn đề liên quan tới các biện pháp có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và thương mại song phương.

1. **Cơ hội và thách thức từ EVFTA cho Doanh nghiệp**



1. **Quan hệ song phương Việt Nam – EU**

*Quan hệ Thương mại*

EU là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU đã phát triển rất nhanh chóng và hiệu quả, từ năm 2000 đến năm 2017, kim ngạch quan hệ thương mại Việt Nam – EU đã tăng hơn 13,7 lần, từ mức 4,1 tỷ USD năm 2000 lên 56,45 tỷ USD năm 2019; trong đó xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng  14,8 lần (từ 2,8 tỷ USD lên 41,54 tỷ USD) và nhập khẩu vào Việt Nam từ EU tăng hơn 11,4 lần (1,3 tỷ USD lên 14,90 tỷ USD).

Năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU đạt trên 56,45 tỷ USD, tăng 1,11% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó xuất khẩu đạt trên 41,54 tỷ USD (giảm 0,81%) và nhập khẩu đạt 14,90 tỷ USD (tăng 6,84%). Các thị trường có giá trị xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD trong năm 2019 là Hà Lan (6,88 tỷ USD, giảm 2,89% so năm 2018), Đức (6,56 tỷ USD, giảm 4,63%), Anh (5,76 tỷ USD, giảm 0,38%), Pháp (3,76 tỷ USD, giảm 0,01%), Italia (3,44 tỷ USD, tăng 18,46%), Áo (3,27 tỷ USD, giảm 19,93%), Tây Ban Nha (2,72 tỷ USD, tăng 3,38%), Bỉ (2,55 tỷ USD, tăng 5,83%), Ba Lan (1,50 tỷ USD, tăng 12,42%) và Thụy Điển (1,18 tỷ USD), tăng 2,39%).

**Thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – EU**

 (Đơn vị: triệu USD)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Xuất khẩu** | | **Nhập khẩu** | | **Xuất nhập khẩu** | |
|  | *Trị giá* | *Tăng (%)* | *Trị giá* | *Tăng (%)* | *Trị giá* | *Tăng (%)* |
| ***2015*** | 30.940,1 | 10,77 | 10.433,9 | 17,16 | 41.374,0 | 12,31 |
| ***2016*** | 34.007,1 | 9,92 | 11.063,5 | 6,03 | 45.070,7 | 8,93 |
| ***2017*** | 38.336,9 | 12,75 | 12.097,6 | 8,57 | 50.434,5 | 11.72 |
| ***2018*** | 41.885,5 | 9,42 | 13.892,3 | 13,95 | 55.777,8 | 10,59 |
| ***2019*** | 41.546.6 | -0,81 | 14.906,3 | 7,30 | 56.452,9 | 1,21 |

*Nguồn: Tổng Cục Hải quan*

Các nước xuất khẩu chính của Việt Nam tại thị trường EU trong thời gian qua vẫn tập trung vào các thị trường truyền thống như Hà Lan, Đức, Anh, Pháp, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Bỉ và Ba Lan. Đối với thị trường Áo, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này chủ yếu là nhờ xuất khẩu mặt hàng điện thoại di động.

*Về xuất khẩu:*

Năm 2019, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 41,54 tỷ USD, giảm 0,81% so với năm 2018. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU là điện thoại các loại và linh kiện (đạt 12,21 tỷ USD, giảm 7,23%), giày dép các loại (5,03 tỷ USD, tăng 7,51%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (4,66 tỷ USD, giảm 8,13%), hàng dệt may (4,26 tỷ USD, tăng 3,90%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (2,51 tỷ USD, tăng 21,63%), hàng thủy sản (1,25 tỷ USD, giảm 13,07%) và cà phê (1,16 tỷ USD, giảm 14,91%). Các mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2019 là chất dẻo nguyên liệu (đạt 19,13 triệu USD, tăng 235,42%), giấy và các sản phẩm từ giấy (13,94 triệu USD, tăng 175,56%), máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (30,70 triệu USD, tăng 139,83%), chè (8,20 triệu USD, tăng 132,98%) và dây điện và dây cáp điện (31,10 triệu USD, tăng 139,83%). Đáng lưu ý là một số mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng giảm như sắt thép các loại (238,28 triệu USD, giảm 33,98%), hóa chất (38,35 triệu USD, giảm 16,83%), cao su (113,77 triệu USD, giảm 11,37%), hàng thủy sản (1,25 tỷ USD, giảm 13,07%) và cà phê (1,16 tỷ USD, giảm 14,91%).

**Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU**

(Đơn vị: triệu USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hàng** | **2017** | **2018** | **2019** | **2019/2018** |
| 01 | Giày dép | 4.612,3 | 4.677,8 | 5.029,4 | +7,51% |
| 02 | Dệt may | 3.733,3 | 4.101,7 | 4.261,9 | +3,90% |
| 03 | Thủy hải sản | 1.422,1 | 1.435,2 | 1.247,6 | -13,07% |
| 04 | Cà phê | 1.365,4 | 1.360,5 | 1.157,7 | -14,91% |
| 05 | Đồ gỗ | 751,4 | 779,1 | 846,6 | +8,65% |
| 06 | Máy vi tính | 4.097,5 | 5.072,9 | 4.660,4 | -8,13% |
| 07 | Điện thoại | 11.778,0 | 13.161,4 | 12.209,2 | -7,23% |
| 08 | Túi xách,  ví, vali, mũ & ô dù | 879,5 | 929,8 | 965,6 | +3,85% |
| 09 | Sản phẩm từ thép | 399,8 | 568,8 | 551,4 | -3,06% |
| 10 | Phương tiện VT và PT | 705 | 671,6 | 814,3 | +21,24% |
| 11 | Hạt điều | 944,4 | 105,4 | 102,6 | -2,66% |
| 12 | Máy móc | 1.688,4 | 2.063,8 | 2.510,3 | +21,63% |

 Nguồn: Tổng Cục Hải quan

*Về nhập khẩu*

Năm 2019, nhập khẩu hàng hóa từ EU đạt 14,90 tỷ USD tăng 6,84% so với năm 2018. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,91 tỷ USD, giảm 3,92%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (2,51 tỷ USD, tăng 36,40%), dược phẩm (1,63 tỷ USD, tăng 13,50%), sản phẩm hóa chất (556,47 triệu USD, tăng 4,89%) và nguyên phụ liệu, dệt, may, da, giày (402,17 triệu USD, giảm 2,58%). Các mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2019 là máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 6,44 triệu USD, tăng 114,93%), ô tô nguyên chiếc các loại (135,83 triệu USD, tăng 74,64%), sản phẩm từ kim loại thường khác (15,98 triệu USD, tăng73,64%), giấy các loại (77,80 triệu USD tăng41,94%), đá quý, kim loại quý và sản phẩm (78,48 triệu USD, tăng 37,28%) và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (2,51 tỷ USD, tăng 36,40%). Đáng lưu ý là một số mặt hàng nhập khẩu tăng trưởng giảm như phế liệu sắt thép (59,69 triệu USD, giảm 53,14%), quặng và khoảng sản khác (4,95 triệu USD, giảm 29,17%), thuốc trừ sâu và nguyên liệu (81,16 triệu USD, giảm 27,42%), hóa chất (195,56 triệu USD, giảm 25,46%), phương tiện vận tải khác và phụ tùng (257,16 triệu USD, giảm 22,77%) và phân bón các loại (29,36 triệu USD, giảm 22,37%).

**Một số mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ EU**

(Đơn vị: Triệu USD)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hàng** | **2017** | **2018** | **2019** | **2019/2018** |
| 01 | Máy móc thiết bị | 3.431,5 | 4.069,5 | 3.909,9 | -3,92% |
| 02 | Dược phẩm | 1.440,3 | 1.438,8 | 1.633,1 | +13,50% |
| 03 | NPL Dệt may da | 312,6 | 412,8 | 402,2 | -2,58% |
| 04 | Sắt thép các loại | 74,1 | 148,1 | 174,0 | +17,48% |
| 05 | Phân bón các loại | 41,5 | 37,8 | 29,4 | -22,37% |
| 06 | Phương tiện VT khác | 133,1 | 332,9 | 257,1 | -22,77% |
| 07 | Sữa và sp từ sữa | 217,6 | 192,4 | 214,9 | +11,74% |
| 08 | Máy vi tính, sp ĐT | 154,8 | 1.843,4 | 2.514,4 | +36,40% |
| 09 | Sản phẩm hóa chất | 221,3 | 530,5 | 556,5 | +4,89% |
| 10 | L.kiện p.tùng ôtô | 512,1 | 248,2 | 218,8 | -11,85% |
| 11 | Ôtô nguyên chiếc | 115,3 | 77,8 | 135,8 | +74,64% |

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

***Quan hệ đầu tư Việt Nam - EU***

*Đầu tư của EU vào Việt Nam*

Năm 2019, EU có 2.375 dự án (tăng 182 dự án so với năm 2018) từ 27/28 quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu (EU) còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký 25,49 tỷ USD (tăng 1,19 tỷ USD) chiếm 7,70% số dự án của cả nước và chiếm 7,03% tổng vốn đầu tư đăng ký của các nước. Trong đó Hà Lan đứng đầu với 344 dự án và 10,05 tỷ USD, chiếm 39,43% tổng vốn đầu tư của EU tại Việt Nam (tăng 26 dự án và 692,76 triệu USD vốn đầu tư). Vương quốc Anh đứng thứ hai với 380 dự án và 3,72 tỷ USD tổng vốn đầu tư, chiếm 14,58% tổng vốn đầu tư (tăng 29 dự án và 210,10 triệu USD vốn đầu tư. Pháp đứng thứ ba với 563 dự án và 3,60 tỷ USD tổng vốn đầu tư, chiếm 14,13% tổng vốn đầu tư (tăng 23 dự án nhưng giảm 72,07 triệu USD vốn đầu tư).

Nhìn chung, các nhà đầu tư châu Âu có ưu thế về công nghệ, vì vậy  đã góp phần tích cực trong việc tạo ra một số ngành nghề mới và sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao. Một số tập đoàn lớn của EU đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam như BP (Anh), Shell Group (Hà Lan), Total Elf Fina (Pháp - Bỉ), Daimler Chrysler (Đức), Siemen, Alcatel Comvik (Thuỵ Điển)…. Xu thế đầu tư của EU chủ yếu vẫn tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, tuy nhiên, gần đây có xu hướng phát triển tập trung hơn vào các ngành dịch vụ (bưu chính viễn thông, tài chính, văn phòng cho thuê, bán lẻ).

*Đầu tư Việt Nam vào EU*

Về đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam sang EU, nhìn chung đầu tư Việt Nam sang EU là không nhiều, chủ yếu tập trung vào một số nước như Hà Lan, Séc, Đức. Tính đến 31/12/2018, Việt Nam có 78 dự án đầu tư sang 10 nước EU (Anh, Ba Lan, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đức, Hà Lan, Pháp, CH Séc, Tây Ban Nha và Xlô-va-ki-a) với tổng vốn đăng ký đạt khoảng  320,20 triệu USD. Trong đó chủ yếu sang Đức với 29 dự án với tổng vốn đăng ký trị giá 120,3 triệu USD, sang Anh và Quần đảo Virgin thuốc Anh (20 dự án trị giá 144,5 triệu USD), sang Pháp (10 dự án trị giá 5,4 triệu USD), sang Xlô-va-kia (2 dự án trị giá 36,4 triệu USD),...

1. **Cơ hội từ EVFTA cho Doanh nghiệp**
   * Về xuất khẩu: Hiện tại EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, thị phần hàng hóa của Việt Nam tại khu vực này vẫn còn rất khiêm tốn bởi năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam (đặc biệt là năng lực cạnh tranh về giá) còn hạn chế. Vì vậy, nếu được xóa bỏ gần 100% thuế quan theo EVFTA, các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tăng khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa khi nhập khẩu vào khu vực thị trường quan trọng này.

Các ngành dự kiến sẽ được hưởng lợi nhiều nhất là những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà hiện EU vẫn đang duy trì thuế quan cao đều là ngành mũi nhọn của ta như nông sản: gạo, cà phê, mật ong, chăn nuôi, hoa quả, thủy sản... đều hưởng ưu đãi từ năm đầu. Tiếp đó dệt may, da giày, đồ gỗ, tin học và ngành mới như ôtô, hóa dầu sẽ được nhiều ưu đãi các năm tới.

Tính toán sơ bộ cho thấy đến năm 2020, nếu thực hiện hiệp định, tăng trưởng xuất khẩu vào châu Âu sẽ đạt mức 20%. Năm 2025 và 2030 có thể tăng trưởng 80%, thúc đẩy tăng trưởng GDP mạnh mẽ.

- Về nhập khẩu: các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU. Đặc biệt, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội được tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các nước EU, qua đó để nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm của mình. Đồng thời, hàng hóa, dịch vụ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam sẽ tạo ra một sức ép cạnh tranh để doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh của mình.

- Về Đầu tư: Môi trường đầu tư mở hơn và thuận lợi hơn, triển vọng xuất khẩu hấp dẫn hơn sẽ thu hút đầu tư FDI từ EU vào Việt Nam nhiều hơn.

- Về Môi trường kinh doanh: Với việc thực thi các cam kết trong EVFTA về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

1. **Thách thức của EVFTA**

Với EVFTA, cơ hội mở ra rất lớn nhưng các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ gặp phải không ít thách thức bởi:

- Các yêu cầu về quy tắc xuất xứ có thể khó đáp ứng: Thông thường hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam). Đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc ASEAN.

- Các rào cản TBT, SPS và yêu cầu của khách hàng: EU là một thị trường khó tính. Khách hàng có yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm. Các yêu cầu bắt buộc về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường... của EU rất khắt khe và không dễ đáp ứng. Vì vậy, dù có được hưởng lợi về thuế quan thì hàng hóa của Việt Nam cũng phải hoàn thiện rất nhiều về chất lượng để có thể vượt qua được các rào cản này.

- Nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại: Thông thường khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ nữa, doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. Và EU cũng là một trong những thị trường có “truyền thống” sử dụng các công cụ này

Sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU: Mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ từ EU đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khó khăn hơn ngay tại thị trường nội địa. Trên thực tế, đây là một thách thức rất lớn, bởi các doanh nghiệp EU có lợi thế hơn hẳn các doanh nghiệp Việt Nam về năng lực cạnh tranh, kinh nghiệm thị trường cũng như khả năng tận dụng các FTA. Tuy nhiên, cam kết mở cửa của Việt Nam là có lộ trình, đặc biệt đối với những nhóm sản phẩm nhạy cảm, do đó EVFTA cũng là cơ hội, sức ép hợp lý để các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh, thay đổi phương thức kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

# CHƯƠNG III. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỚI CPTPP VÀ EVFTA



1. **Chiến lược phát triển thành phố Hải Phòng**
2. **Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị**

Ngày 24/1/2019, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ:

**Quan điểm**

* Xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trên cơ sở khai thác hiệu quả các lợi thế, tiềm năng, mối tương quan, liên kết với các tỉnh ven biển Bắc Bộ, khu vực đồng bằng Sông Hồng, các tỉnh phía Bắc và kết nối quốc tế. Hải Phòng không chỉ là một cực phát triển quan trọng trong tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh mà còn là động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước.
* Chú ý giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng giữa phát triển nhanh và bền vững; giữa kế thừa và phát triển; giữa phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo, để Hải Phòng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả nước, sớm trở thành thành phố công nghiệp gắn với cảng biển phát triển hiện đại, thông minh, bền vững với những ngành mũi nhọn như kinh tế biển, cơ khí chế tạo, chế biến, điện tử, dịch vụ logistics, khoa học và công nghệ biển.
* Các chủ trương, chính sách, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Hải Phòng phải gắn liền với mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường, sinh thái; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân; chú trọng chăm lo xây dựng đội ngũ công nhân Hải Phòng thực sự là lực lượng tiên phong trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đẩy mạnh cơ cấu lại ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới phù hợp với tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá.
* Xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách có tính đột phá, khả thi cao, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh hấp dẫn, thuận lợi, có khả năng cạnh tranh cao, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Chú trọng đầu tư phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành phố Hải Phòng.
* Tăng cường năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng; hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, truyền thống cách mạng của các tầng lớp nhân dân Hải Phòng.

**Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước; có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không; trọng điểm dịch vụ logistics; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế biến; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở Châu Á; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững

**Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

*- Đến năm 2025:* Thành phố Hải Phòng cơ bản hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đạt các tiêu chí đô thị loại I; trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại; là trọng điểm kinh tế biển của cả nước, trung tâm dịch vụ logistics quốc gia, trung tâm đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển của cả nước, trung tâm nghề cá, dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc; Cát Bà, Đồ Sơn cùng với Hạ Long trở thành trung tâm du lịch quốc tế. Hoàn thành việc di chuyển trung tâm hành chính thành phố sang phía bắc sông Cấm; xây dựng chính quyền đô thị với bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

*- Một số chỉ tiêu cụ thể:* Tỉ trọng đóng góp vào tổng sản phẩm (GDP) cả nước đạt khoảng 6,4%. Tỉ trọng đóng góp vào GDP vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là 23,7%. Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2018 - 2025 tối thiểu là 13%. GRDP bình quân/người đạt 14.740 USD. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 180.000 đến 190.000 tỉ đồng. Đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào GRDP từ 44% - 45%. Cơ bản không còn hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia).

*- Đến năm 2030:* Trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại bằng cả đường biển, đường hàng không, đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao; trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển. Cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại đặc biệt. Hoàn thành việc chuyển đối 50% số huyện thành đơn vị hành chính quận. Chính quyền đô thị được xây dựng và hoàn thiện phù hợp với yêu cầu của thành phố thông minh.

*Một số chỉ tiêu cụ thể:* Tỉ trọng đóng góp vào GDP cả nước đạt 8,2%; đóng góp vào GDP vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ 28,3%; tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 thấp nhất là 12,5%; GRDP bình quân/người đạt 29.900 USD; thu ngân sách trên địa bàn đạt 300.000 - 310.000 tỉ đồng; đóng góp của TFP vào GRDP từ 48% - 50%.

*Tầm nhìn đến năm 2045:* Hải Phòng trở thành thành phố có trình độ phát triển cao trong nhóm các thành phố hàng đầu Châu Á và thế giới.

1. **Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ 16, nhiệm kỳ 2020-2025**

**Mục tiêu**

Đến năm 2025, thành phố Hải Phòng cơ bản hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại; là trọng điểm phát triển kinh tế biển, trung tâm du lịch quốc tế; hoàn thành các tiêu chí đô thị loại I; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững; có tổ chức Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tạo nền tảng vững chắc để trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, văn minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á vào năm 2030.

**Các chỉ tiêu chủ yếu**

***Các chỉ tiêu kinh tế:***

(1) Tăng trưởng GRDP đạt bình quân tối thiểu 14,5%/năm, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 19,2%/năm; dịch vụ tăng 8,8%/năm; nông, lâm và thủy sản tăng 1,1%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,3%/năm.

Tỷ trọng GRDP của Hải Phòng năm 2025 chiếm 6,4% GDP cả nước, 23,7% GDP vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

(2) GRDP bình quân năm 2025 đạt 11.800 USD/người.

(3) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 21,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2025 đạt từ 41% đến 43%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2025 đạt từ 47% đến 49%.

(4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt 145.000 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 65.000 tỷ đồng.

(5) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt 1.200 nghìn tỷ đồng.

(6) Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 35 tỷ USD.

(7) Sản lượng hàng hoá thông qua các cảng trên địa bàn năm 2025 đạt 300 triệu tấn.

(8) Khách du lịch đến năm 2025 đạt 20 triệu lượt.

(9) Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào GRDP đến năm 2025 là 47%.

(10) Đến năm 2025, có 100% số xã cơ bản đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu

**Các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu:**

*Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo định hướng phát triển 03 trụ cột chủ yếu: công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics, du lịch - thương mại:*

* Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng tập trung phát triển công nghiệp mũi nhọn (ô tô, chế tạo máy, điện tử tin học và các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao). Huy động các nguồn lực để phát triển hạ tầng khu công nghiệp công nghệ cao, phấn đấu đến năm 2025, thành phố có thêm 15 khu công nghiệp và 23 cụm công nghiệp đạt các tiêu chuẩn hiện đại.
* Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành trung tâm cảng biển, dịch vụ logistics trọng điểm quốc gia và quốc tế. Cùng với việc xây dựng tiếp bến số 3, số 4 của Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng sẽ tập trung kết nối hạ tầng logistics của Hải Phòng với các quốc gia về cả đường bộ, đường biển, đường sắt và hàng không.
* Xây dựng, phát triển khu du lịch Cát Bà, Đồ Sơn, Vũ Yên trở thành trung tâm du lịch quốc tế, có cơ sở vật chất hiện đại, phát huy các giá trị di sản văn hóa lịch sử đặc biệt của Hải Phòng, đưa Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch của cả nước. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại lớn, đồng thời với việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường xuất khẩu, khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do.

1. **Thành phố Hải Phòng trong quá trình hội nhập để phát triển xuất khẩu bền vững**

Hải Phòng là một trong 4 thành phố lớn nhất của cả nước, là một trong 3 cực tăng trưởng quan trọng của vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ (KTTĐBB), là “cửa ngõ” ra biển của các tỉnh phía Bắc, là “trọng điểm” trong kế hoạch phát triển hai hành lang và một vành đai kinh tế giữa Việt Nam với Trung Quốc... Từ sau Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XV tới nay, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Trung ương cùng những biện pháp đổi mới trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố, kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đã có những bước phát triển vượt bậc, toàn diện. Hải Phòng đã xác lập được vị trí một thành phố cảng, công nghiệp hiện đại; một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn của cả nước; một cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; một trọng điểm phát triển kinh tế biển của cả nước.

Kinh tế thành phố phát triển toàn diện, luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế, chất lượng tăng trưởng chuyển dịch theo đúng định hướng: Bình quân 5 năm 2016-2020 tăng 14,02%/năm, gấp 2 lần giai đoạn 2011-2015 (7,08%/năm), gấp 2,1 lần tốc độ tăng trưởng của cả nước (6,78%/năm). Quy mô GRDP được mở rộng, năm 2020 ước đạt 276.661 tỷ đồng, gấp 2,1 lần so với năm 2015 (131.314 tỷ đồng). Tỷ trọng GRDP trong GDP cả nước tăng từ 3,5% năm 2015 lên 5,1% năm 2020. Tổng GRDP giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.057.207 tỷ đồng, gấp 1,97 lần giai đoạn 2011-2015 (537.600 tỷ đồng). GRDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 5.863 USD, gấp 1,93 lần so với năm 2015 (3.042 USD), gấp 1,95 lần bình quân chung cả nước (khoảng 3.000 USD).

Môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ: Huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển đạt mức cao nhất từ trước tới nay. Tổng vốn đầu tư trên địa bàn thành phố đạt 564.295 tỷ đồng, cao gấp 1,28 lần chỉ tiêu Đại hội XV đề ra (440.000 tỷ đồng) và gấp 3 lần giai đoạn 2011-2015 (188.355 tỷ đồng). Cơ cấu vốn đầu tư chuyển mạnh theo hướng xã hội hóa. Trong đó, vốn khu vực ngoài Nhà nước và FDI đạt 508.150 tỷ đồng, gấp 3,67 lần so với nhiệm kỳ trước. Vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 9,41 tỷ USD, gấp 1,23 lần nhiệm kỳ trước. Tỷ trọng đóng góp của kinh tế tư nhân vào GRDP, thu nội địa đều tăng trong nhiệm kỳ, tương ứng là 26,8% năm 2015 lên 38,37% năm 2020 và từ 25,4% năm 2015 lên 35,5% năm 2020.

*Kinh tế thành phố từng bước được cơ cấu lại, có chuyển biến tích cực; mô hình tăng trưởng được đổi mới, phát triển theo chiều sâu; năng suất, chất lượng, hiệu quả được nâng cao:*

Chất lượng tăng trưởng kinh tế đã được nâng lên đáng kể. Năng suất lao động tăng 14,04%/năm, gấp 2,42 lần bình quân chung cả nước (5,8%/năm); năm 2020 ước đạt 254,99 triệu đồng/lao động (theo giá hiện hành), gấp 2,12 lần so với năm 2015 và gấp 2,05 lần bình quân chung cả nước (124,4 triệu đồng/lao động).

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 20,64%/năm, gấp 1,47 lần chỉ tiêu Đại hội XV đề ra (14%/năm), gấp 2,12 lần so với giai đoạn 2011 - 2015 và gấp hơn 2 lần tốc độ tăng chung cả nước. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2020 ước đạt 87.564 tỷ đồng, gấp 2,6 lần so với năm 2015 (33.626 tỷ đồng). Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP tăng từ 25,12%, năm 2015 lên 38,97% năm 2020. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo tăng nhanh từ 16,4% năm 2015 lên 45,5% năm 2020. Đặc biệt, trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, thành phố đã thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, đầu tư vào các lĩnh vực chế tạo, sản xuất có giá trị kinh tế cao, như: Tập đoàn LG (Hàn Quốc) đầu tư trên 06 tỷ USD vào Tổ hợp nhà máy sản xuất linh kiện điện tử hiện đại, có giá trị thương mại cao; Tập đoàn Vingroup đầu tư và hoàn thành Nhà máy sản xuất ô tô Vinfast, tổng vốn đầu tư trên 03 tỷ USD, tạo sự chuyển biến cơ bản trong tái cấu trúc lại ngành công nghiệp thành phố, khẳng định Hải Phòng là trung tâm công nghiệp lớn của cả nước.

Kinh tế dịch vụ phát triển mạnh mẽ, có đóng góp lớn trong cơ cấu GRDP của thành phố. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ bình quân 05 năm đạt 9,42%.

Hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế, liên kết vùng tiếp tục đẩy mạnh, thiết thực và hiệu quả; hình ảnh, vị thế và uy tín của Hải Phòng được nâng cao rõ nét. Thành phố đã khởi xướng nhiều nội dung quan trọng nhằm gia tăng giá trị của liên kết vùng, nhiều nội dung hợp tác, nhất là hợp tác về hạ tầng giao thông với các địa phương trong vùng như: Quảng Ninh, Thái Bình, Hải Dương đã được triển khai trên thực tiễn. Trong các đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19, thành phố đã chủ động hỗ trợ nhân lực, vật lực cho các địa phương trong và ngoài nước phòng, chống dịch. Quan hệ đối ngoại tiếp tục đi vào chiều sâu, tích cực tham gia các mạng lưới liên kết đa phương; xây dựng, củng cố quan hệ thương mại với trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, đặc biệt là các đối tác có quan hệ FTA; có quan hệ hợp tác với 80 tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ nước ngoài với nhiều dự án đã triển khai hiệu quả, đạt giá trị 25 triệu USD. Giai đoạn 2016 - 2020, ký kết 16 thỏa thuận hợp tác quan trọng, tăng 25% so với giai đoạn 2011 - 2015; nâng tổng số thỏa thuận ký kết là 37 thỏa thuận với 28 địa phương, vùng lãnh thổ thuộc 13 quốc gia.

1. **Tình hình xuất nhập khẩu của Thành phố Hải Phòng trong thời gian qua**

Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 34,42%/năm, năm 2020 ước đạt 18,94 tỷ USD, vượt chỉ tiêu Đại hội XV (12 đến 17 tỷ USD), gấp 4,38 lần năm 2015 (4,32 tỷ USD); thị trường xuất khẩu tiếp tục được mở rộng, từ 107 lên 126 thị trường. Sản lượng hàng hóa qua cảng tăng nhanh, bình quân tăng 15,9%/năm, năm 2018 đạt 110 triệu tấn, vượt chỉ tiêu Đại hội XV đề ra trước 02 năm; năm 2020 ước đạt 142,84 triệu tấn, gấp 2,1 lần năm 2015. Dịch vụ logistics tăng trưởng cao, bình quân đạt 23%/năm. Dịch vụ hàng không phát triển mạnh, đã có 06 hãng hàng không với 10 đường bay nội địa và 04 đường bay quốc tế được khai thác; năm 2020 đạt 3,024 triệu lượt khách, gấp 2,4 lần so với năm 2015. Lượng khách du lịch năm 2020 đạt 7,51 triệu lượt khách, gấp 1,32 lần năm 2015 (5,69 triệu lượt khách)

Mặt hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp Hải Phòng ngày càng phong phú và đa dạng, có nhiều sản phẩm mới tham gia xuất khẩu như sản phẩm công nghệ cao thâm nhập được các thị trường khó tính, đòi hỏi khắt khe về mặt chất lượng; mặt hàng có hàm lượng công nghệ như điện tử và linh kiện điện tử, máy móc và linh kiện thiết bị sản xuất ô tô tăng trưởng mạnh trong hai năm gần đây; dây điện và cáp điện, mặt hàng sản phẩm plastic tăng trưởng khá bên cạnh các sản phẩm xuất khẩu truyền thống và luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng cơ cấu hàng xuất khẩu như hàng giày dép, dệt may. Cơ cấu nhóm, mặt hàng xuất khẩu đã được cải thiện nhờ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, công nghệ 4.0. Một số sản phẩm, hàng hoá đạt chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng và cạnh tranh gay gắt, đồng thời tác động tích cực tới chất lượng hàng hoá sản xuất trong nước. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu có chuyển biến tích cực, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu tăng nhanh, thị trường xuất khẩu hàng hóa tiếp tục được mở rộng, với trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn nhất. Tiếp theo là thị trường Mỹ,  Hàn Quốc, EU, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và ASEAN.

Trong thời gian tới, thành phố Hải Phòng tiếp tục xác định phát triển xuất khẩu là mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế thành phố. Đứng trước yêu cầu đó, cùng với chủ trương điều chỉnh cơ cấu kinh tế thành phố theo hướng hợp lý hơn để trở thành một trung tâm dịch vụ, công nghiệp lớn có sức cạnh tranh cao, thành phố đặt ra mục tiêu tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn, đồng thời phát triển thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm xuất nhập khẩu lớn của vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ, các tỉnh phía Bắc và cả nước. Hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới, củng cố, mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu. Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là những hàng hóa xuất khẩu là thế mạnh.

1. **Phát triển xuất khẩu của thành phố Hải Phòng trong thời gian tới**

Trong thời gian tới, Hải Phòng xác định mục tiêu cụ thể để phát triển xuất khẩu: Phát triển hoạt động xuất khẩu trên địa bàn thành phố Hải Phòng phù hợp với định hướng, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan của thành phố, với Chiến lược xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến 2030;

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XVI đã xác định Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 21,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2025 đạt từ 41% đến 43%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2025 đạt từ 47% đến 49%; Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 35 tỷ USD; Sản lượng hàng hoá thông qua các cảng trên địa bàn năm 2025 đạt 300 triệu tấn; Khách du lịch đến năm 2025 đạt 20 triệu lượt.

***Để đạt được mục tiêu nêu trên, Nghị quyết Đại hội XVI đã khẳng định:*** Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thành phố; tiếp tục tăng cường kỷ cương thu, chi ngân sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khơi dậy mọi tiềm năng, lợi thế, thu hút nguồn lực tập trung phát triển đột phá hạ tầng giao thông, đô thị; phát triển 03 trụ cột kinh tế của thành phố: công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics, du lịch - thương mại theo tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố đã được Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ Chính trị đề ra.

***Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu***

1. *Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển*

Cải cách quyết liệt, thực chất và hiệu quả thủ tục hành chính, trọng tâm là xây dựng chính quyền điện tử, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hiện đại hóa nền hành chính và nâng cao chất lượng công vụ, tinh thần phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức các cấp. Xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh cởi mở, thông thoáng, minh bạch, công khai trong mọi lĩnh vực. Phấn đấu Hải Phòng luôn là một trong 10 địa phương đạt thứ hạng cao nhất về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), cải thiện chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI).

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh và bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, thực sự trở thành một động lực quan trọng, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đặc biệt trong các ngành kinh tế chủ lực. Thu hút các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, giữ vai trò dẫn dắt, có sức lan tỏa và đóng góp ngân sách lớn, đầu tư sản xuất, kinh doanh, thành lập doanh nghiệp trên địa bàn thành phố. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp để trở thành nhà cung cấp, doanh nghiệp phụ trợ, tham gia chuỗi giá trị, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GRDP là 56%.

Chủ động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có chọn lọc, chất lượng, phù hợp với định hướng cơ cấu nền kinh tế thành phố, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án có trình độ công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đóng góp lớn cho ngân sách, có nghiên cứu phát triển, cam kết chuyển giao công nghệ, có tác động lan tỏa, liên kết với các doanh nghiệp trong nước theo chuỗi giá trị. Đến năm 2025, khu vực kinh tế FDI đóng góp 35% vào GRDP thành phố.

1. *Phát triển mạnh công nghiệp theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững, trụ cột chính của tăng trưởng kinh tế thành phố với trọng tâm là phát triển công nghiệp công nghệ cao*

Tập trung huy động các nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp công nghệ cao, các khu, cụm công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2025, thành phố phát triển 15 khu công nghiệp với tổng diện tích 6.418 ha, 23 cụm công nghiệp với tổng diện tích 973 ha; bảo đảm 100% khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; khuyến khích, hỗ trợ việc chuyển đổi từ khu công nghiệp thông thường sang khu công nghiệp sinh thái hoặc xây dựng mới các khu công nghiệp sinh thái. Ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng trung tâm công nghệ cao.

Tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng, quỹ đất để thu hút ngành công nghiệp mới, công nghệ cao, các dự án công nghiệpquy mô lớn có công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, có giá trị gia tăng cao, đóng góp lớn cho ngân sách, như: năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng điện khí, công nghệ thông tin, viễn thông, hóa dầu, hóa mỹ phẩm, dược phẩm, cơ khí chế tạo,… Có cơ chế, chính sách phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị công nghiệp.

Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng tập trung phát triển công nghiệp mũi nhọn: cơ khí chế tạo (ưu tiên phát triển các sản phẩm: ô tô, máy móc, phương tiện, thiết bị phục vụ ngành kinh tế biển); điện tử - tin học (ưu tiên phát triển các sản phẩm: thiết bị điện tử, điện lạnh, các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao); công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị sản xuất và tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

1. *Tập trung phát triển, hiện đại hóa cảng biển, dịch vụ logistics*

Xây dựng và phát triển Hải Phòng thành trung tâm cảng biển, dịch vụ logistics trọng điểm quốc gia và quốc tế. Nâng cao năng lực xếp dỡ; duy trì độ sâu luồng hàng hải để đón thường xuyên các tàu vận tải có trọng tải trên 200.000 DWT ra vào hệ thống cảng biển; cùng với việc rà soát quy hoạch, phát triển hệ thống kho bãi, các cảng cạn trên địa bàn. Mở rộng kết nối hạ tầng logistics của Hải Phòng với các quốc gia về đường bộ, đường biển, đường sắt, hàng không; phát triển hài hòa các phương thức vận tải, quan tâm phát triển, nâng cao năng lực vận tải thủy nội địa, đường sắt nhằm giảm tải cho đường bộ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics, bố trí quỹ đất phù hợp thu hút đầu tư hệ thống trung tâm logistics đạt tầm cỡ quốc gia và quốc tế; kêu gọi đầu tư dịch vụ vận tải, logistics đường hàng không.

1. *Củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biển đảo quốc gia; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế và liên kết vùng*

Triển khai thiết thực, hiệu quả các giải pháp, chương trình hợp tác đẩy mạnh liên kết vùng, trước hết là kết nối giao thông góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Tăng cường hợp tác với các địa phương trong tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng Sông Hồng. Đẩy mạnh hợp tác, giao lưu, trao đổi về thương mại, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp, tài nguyên môi trường, văn hóa xã hội, đối ngoại, nội chính, quốc phòng an ninh với các địa phương trong vùng. Tích cực triển khai hoạt động liên kết vùng trong khuôn khổ “Hai hành lang - Một vành đai kinh tế” Việt Nam - Trung Quốc.

Tăng cường triển khai củng cố, mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước, các tổ chức quốc tế, địa phương và vùng lãnh thổ trên thế giới, chú trọng các đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Hoa Kỳ, các địa phương trong Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Hoạt động trao đổi đoàn ngoài các mục tiêu chính trị, hữu nghị, luôn đặt lợi ích phát triển kinh tế làm trọng tâm, hướng đến thu hút FDI, ODA, đẩy mạnh giao thương và xuất nhập khẩu. Củng cố tổ chức, hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Hội liên lạc Việt kiều thành phố, mạng lưới liên kết kiều bào Hải Phòng tại nước ngoài.

1. **Kế hoạch thực hiện các Hiệp định Thương mại tự do của Thành phố Hải Phòng**
2. **Kế hoạch thực hiện CPTPP của Thành phố Hải Phòng**

Ngày 12/4/2019 UBND thành phố Hải Phòng ban hành kế hoạch số 897/QĐ-UBND về Kế hoạch Thực hiện Quyết định 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), theo đó:

**Mục đích**

Quán triệt và triển khai, cụ thể hóa nội dung của Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) tới các cấp, các ngành, các tổ chức và nhân dân trên địa bàn thành phố. Phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, qua đó tăng cường tính chủ động trong việc tham gia các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, gắn khai thác với sử dụng có hiệu quả cao các nguồn lực, các lợi thế so sánh của địa phương nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững.

**Yêu cầu**

Quá trình triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phải đảm bảo thống nhất trong công tác quản lý, điều hành, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của tất cả các cấp, các ngành, cá nhân thành phố trong thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cũng như các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia.

**Nhiệm vụ chủ yếu:**

***Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về Hiệp định CPTPP và thị trường của các nước tham gia Hiệp định CPTPP:***

* Tăng cường tuyên truyền, phổ biến về Hiệp định CPTPP cho các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nhân dân thành phố về Hiệp định CPTPP thông qua các phương tiện truyền thông, trang thông tin điện tử, các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị tiếp xúc, đối thoại nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về các nội dung cam kết, thị trường cũng như các công việc cần triển khai để thực thi hiệu quả Hiệp định CPTPP.
* Tăng cường công tác tập huấn cho cán bộ thuộc các cơ quan quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực như đầu tư, dịch vụ, hải quan, mua sắm công, phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ... theo những cam kết của Hiệp định CPTPP .
* Đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin, dự báo về các thị trường xuất nhập khẩu, thị trường trong nước, giúp các doanh nghiệp Hải Phòng kịp thời nắm bắt thông tin, yêu cầu về kỹ thuật, quy định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa của các quốc gia đối tác CPTPP nói riêng và các quốc gia khác nói chung.

***Công tác xây dựng pháp luật, thể chế***

* Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và hiệu quả các cam kết và nghĩa vụ khác của Việt Nam khi tham gia Hiệp định CPTPP.
* Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để chủ động thực hiện hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với Hiệp định CPTPP. Đảm bảo việc thực hiện cơ chế tham vấn, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật.
* Ban Chỉ đạo Hội nhập quốc tế thành phố tham mưu cho UBND thành phố triển khai thực thi Hiệp định CPTPP, đồng thời phối hợp chặt chẽ với cơ quan đầu mối quốc gia, các Bộ, ngành Trung ương, các địa phương để đảm bảo việc thực hiện Hiệp định được hiệu quả và đầy đủ.

***Nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển nguồn nhân lực***

* Xây dựng các chương trình hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành hàng, doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, nông dân, phù hợp với cam kết quốc tế; đồng thời, chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ đối với những ngành hàng, mặt hàng chịu tác động lớn, trực tiếp từ biến động thị trường quốc tế. Hỗ trợ doanh nghiệp thành phố tham gia vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.
* Đẩy mạnh việc đào tạo nghề và gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp.
* Tăng cường áp dụng các biện pháp kỹ thuật (tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, xuất xứ, bảo vệ môi trường...) phù hợp với các cam kết quốc tế để hỗ trợ cho sự phát triển của các doanh nghiêp, sản phẩm Việt Nam và bảo vệ người tiêu dùng.
* Tăng cường sử dụng hệ thống cảnh báo sớm trong lĩnh vực phòng vệ thương mại, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại cho doanh nghiệp. Phối hợp với các cơ quan trung ương, các địa phương hỗ trợ các doanh nghiệp ứng phó với các vụ điều tra phòng vệ thương mại để bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp.
* Cơ cấu lại công nghiệp thành phố, phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, tập trung phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử, chế biến nông sản, thực phẩm. Phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa: hoàn thiện cơ chế chính sách phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; tập trung nguồn lực, thu hút tối đa nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài để phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp mà địa phương có thế mạnh như dệt – may, da – giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao ...; phát triển số lượng, nâng cao năng lực sản xuất, tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để tham gia vào mạng lưới sản xuất của chuỗi cung ứng toàn cầu.
* Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển thị trường trong nước, từng bước tạo lập và hình thành các kênh phân phối lớn trên địa bàn thành phố. Đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu, khai thác có hiệu quả thị trường các nước tham gia CPTPP, đặc biệt là các thị trường mới như: Australia, Canada, Chile, Mexico, New Zealand, Peru... Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo mô hình sản xuất tiên tiến, ứng dụng khoa học – công nghệ, an toàn, thân thiện môi trường.
* Nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ưu tiên những ngành có thế mạnh của thành phố có lợi thế xuất khẩu vào thị trường EU (thiết bị điện, điện tử, ô tô, may mặc, giày dép…) và công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho sản xuất hàng hóa xuất khẩu; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại, toàn diện, thân thiện với môi trường.
* Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, triển khai các biện pháp cải thiện năng suất lao động tại các doanh nghiệp và các ngành sản xuất.
* Tăng cường các biện pháp, cơ chế khuyến khích, định hướng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kết nối với doanh nghiệp nội địa, góp phần vào việc hình thành và phát triển chuỗi cung ứng.
* Tiến hành đánh giá định lượng những tác động của Hiệp định CPTPP đối với các ngành sản xuất, cung cấp dịch vụ của thành phố để từ đó đề xuất các biện pháp cụ thể trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành này.
* Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các ngành kinh tế trọng điểm, có thế mạnh của thành phố: điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, điện gia dụng, cơ khí chế tạo, tự động hóa, thiết kế thời trang, các ngành kỹ thuật – công nghệ, luật, tài chính…

***Chủ trương và chính sách đối với tổ chức công đoàn và các tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp***

* Rà soát, đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động, tiêu chuẩn lao động phù hợp với các tiêu chuẩn, cam kết, công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.
* Phối hợp với Liên đoàn Lao động thành phố và các tổ chức công đoàn để đề xuất các chính sách, biện pháp cụ thể nhằm củng cố, nâng cao vị thế và hiệu quả hoạt động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các tổ chức công đoàn.
* Tăng cường quản lý có hiệu quả sự ra đời và hoạt động của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp nhằm bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tạo điều kiện để tổ chức này hoạt động thuận lợi, lành mạnh theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp các nguyên tắc của Tổ chức Lao động Quốc tế, hoạt động không vì mục đích chính trị, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội.
* Kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan nhà nước có chức năng quản lý việc thành lập và hoạt động của các tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp.

*Chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững*

* Xây dựng và ban hành đồng bộ các chính sách xã hội, bao gồm chính sách hỗ trợ về tài chính, dạy nghề để chuyển đổi nghề nghiệp; cung cấp các dịch vụ tư vấn việc làm ... để giúp người lao động bị mất việc làm do các doanh nghiệp không đứng vững được trong quá trình cạnh tranh.
* Đánh giá những tác động của Hiệp định CPTPP đến vấn đề lao động, việc làm, xã hội... và đề xuất các giải pháp để có thể thực hiện hiệu quả Hiệp định CPTPP.
* Tiếp tục thúc đẩy thực thi đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các hiệp định đa phương về môi trường, bảo tồn và bảo vệ động thực vật hoang dã mà Việt Nam đã tham gia. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.
* Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các biện pháp chống lại các hành vi đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo đúng quy định và thương mại động thực vật hoang dã bị khai thác trái phép.

1. **Kế hoạch thực hiện EVFTA của Thành phố Hải Phòng**

Ngày 17/9/2020 UBND thành phố Hải Phòng ban hành kế hoạch số 2841/QĐ-UBND về Kế hoạch Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) của thành phố Hải Phòng, theo đó:

**Mục tiêu**

Quán triệt và cụ thể hóa từng nội dung của Hiệp định tới các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân trên địa bàn thành phố, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bảo đảm hiệu quả và hiệu lực thực thi. Qua đó tăng cường tính chủ động trong việc tham gia các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, gắn khai thác với sử dụng có hiệu quả cao các nguồn lực, các lợi thế so sánh của địa phương nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững.

Quá trình triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 06/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phải đảm bảo thống nhất trong công tác quản lý, điều hành, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của tất cả các cấp, các ngành, các tổ chức, hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên địa bàn thành phố trong quá trình thực hiện Hiệp định EVFTA.

**Nhiệm vụ chủ yếu:**

***Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về Hiệp định EVFTA và thị trường của các nước EU***

* Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền về các FTA nói chung và thực thi cam kết CPTPP, EVFTA nói riêng cho các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nhân dân thành phố thông qua nhiều hình thức phù hợp với các đối tượng khác nhau: hình thức trực tuyến, phát thanh và truyền hình, trang thông tin điện tử, các ấn phẩm, cẩm nang, các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị tiếp xúc, đối thoại nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về các nội dung cam kết, thị trường cũng như các công việc cần triển khai để thực thi hiệu quả Hiệp định EVFTA.
* Chú trọng công tác tập huấn cho cán bộ công chức thuộc các cơ quan quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực như đầu tư, thương mại, dịch vụ, hải quan, thuế, mua sắm công, sở hữu trí tuệ... và cho doanh nghiệp về các quy định và cam kết của EVFTA theo từng chuyên ngành, lĩnh vực cụ thể, bảo đảm các doanh nghiệp cũng như các cán bộ, công chức thuộc cơ quan quản lý nhà nước hiểu rõ, hiểu đúng, từ đó giúp việc thực thi Hiệp định được đầy đủ và hiệu quả. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình triển khai để tránh trùng lặp, lãng phí và bảo đảm hiệu quả tuyên truyền.
* Thiết lập Đầu mối thông tin về EVFTA tại Sở Công Thương để cung cấp thông tin, hướng dẫn và làm rõ các nội dung cam kết và các vấn đề có liên quan đến Hiệp định.
* Củng cố mạng lưới, tăng cường năng lực và đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin, dự báo về các thị trường xuất nhập khẩu, thị trường trong nước để các doanh nghiệp Hải Phòng có thể kịp thời nắm bắt các thông tin, yêu cầu về kỹ thuật, quy định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa của các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu.

***Công tác xây dựng pháp luật, thể chế***

* Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và hiệu quả các cam kết và nghĩa vụ khác của Việt Nam khi tham gia Hiệp định EVFTA.
* Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do thành phố ban hành để chủ động thực hiện hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với Hiệp định EVFTA.
* Đảm bảo việc thực hiện cơ chế tham vấn, lấy ý kiến các đối tượng có liên quan trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật.
* Ban Chỉ đạo Hội nhập quốc tế thành phố tham mưu cho thành phố triển khai thực thi Hiệp định EVFTA, đồng thời phối hợp chặt chẽ với cơ quan đầu mối là Bộ Công Thương, các Bộ, ngành Trung ương, các địa phương để đảm bảo việc thực hiện Hiệp định được hiệu quả và hiệu lực thực thi.

***Nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển nguồn nhân lực***

* Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo lập và củng cố nền hành chính năng động, dân chủ, hiện đại; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong cải cách thủ tục hành chính, tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).
* Đẩy mạnh thu hút đầu tư hạ tầng giao thông, thông tin và hạ tầng khu cụm công nghiệp; tăng cường liên kết giữa các địa phương, ngành tạo chuỗi liên kết cung ứng hàng hóa, nguyên vật liệu nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa.
* Triển khai thực hiện quy hoạch phát triển logistics nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa trong nước và quốc tế; tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ, khuyến khích, kiến tạo môi trường thuận lợi nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics.
* Xây dựng các chương trình hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành hàng, doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, nông dân, phù hợp với cam kết quốc tế; đồng thời, chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ đối với những ngành hàng, mặt hàng chịu tác động lớn, trực tiếp từ việc thực thi Hiệp định. Hỗ trợ doanh nghiệp thành phố tham gia vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.
* Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng hàng hóa, năng suất lao động tại các doanh nghiệp và các ngành sản xuất.
* Tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ưu tiên những ngành có thế mạnh của thành phố có lợi thế xuất khẩu vào thị trường EU (thiết bị điện, điện tử, ô tô, may mặc, giày dép…) và công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho sản xuất hàng hóa xuất khẩu; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại, toàn diện, thân thiện với môi trường.
* Tăng cường các biện pháp, cơ chế khuyến khích, định hướng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kết nối, hợp tác đầu tư, kinh doanh với doanh nghiệp nội địa, góp phần vào việc hình thành và phát triển chuỗi cung ứng.
* Điều chỉnh chiến lược về đào tạo nghề; định hướng, xây dựng các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là trong các ngành kỹ thuật - công nghệ, luật, kinh tế, tài chính, logistics, ...
* Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ theo Quyết định 824/QĐ-TTg ngày 04/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tạo môi trường lành mạnh cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

***Chủ trương và chính sách đối với tổ chức công đoàn và các tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp***

* Tiếp tục rà soát, kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động, tiêu chuẩn lao động phù hợp với các tiêu chuẩn, cam kết, công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, trong đó có việc tham gia ý kiến xây dựng các Nghị định hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động năm 2019 và sửa đổi Luật Công đoàn đảm bảo chất lượng, hiệu quả.
* Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ cơ quan quản lý nhà nước và cán bộ công đoàn các cấp về pháp luật lao động; hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động đối thoại, thương lượng tại doanh nghiệp, các thiết chế hòa giải, trọng tài lao động.
* Tổ chức công đoàn cần tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, thực hiện tốt những vấn đề về quan hệ lao động; đồng hành cùng doanh nghiệp thực hiện tốt công tác chăm lo phúc lợi, lợi ích của người lao động. Phát động phong trào thi đua trong từng doanh nghiệp; tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao kiến thức, ý thức chấp hành pháp luật và ý thức tự học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề của người lao động, khích lệ người lao động thay đổi thói quen, tác phong công nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động, an toàn lao động.

***Chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững***

* Xây dựng và ban hành đồng bộ các chính sách xã hội, bao gồm chính sách hỗ trợ về tài chính, dạy nghề để chuyển đổi nghề nghiệp; cung cấp các dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm... để giúp người lao động bị mất việc làm do các doanh nghiệp không đứng vững được trong quá trình cạnh tranh.
* Đánh giá những tác động của Hiệp định EVFTA đến vấn đề lao động, việc làm, xã hội... và đề xuất các giải pháp để có thể thực hiện hiệu quả Hiệp định EVFTA.
* Tiếp tục thúc đẩy thực thi đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các hiệp định đa phương về môi trường, bảo tồn và bảo vệ động thực vật hoang dã mà Việt Nam đã tham gia. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.
* Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các biện pháp chống lại các hành vi đánh bắt hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo đúng quy định (IUU) và thương mại động thực vật hoang dã bị khai thác trái phép.

1. **CPTPP và EVFTA - cơ hội và thách thức đối với ngành, dịch vụ trọng điểm của Hải Phòng**
2. **Cơ hội và thách thức chung của Việt Nam**

Cùng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) ngày càng nhiều. Bên cạnh những thời cơ lớn, Việt Nam cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức đặt ra từ các FTA, cần phải thay đổi để tận dụng tốt cơ hội, hạn chế rủi ro… Doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng sẽ đối mặt với những thách thức cơ bản sau:

**Thách thức từ các rào cản thương mại**

Trong các FTA thế hệ mới, có nhiều thiết chế đặt ra đối với các nước tham gia, đòi hỏi Việt Nam phải thực thi. Các cam kết trong các FTA thế hệ mới chủ yếu đòi hỏi các nước thành viên phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung pháp luật nội địa trong những lĩnh vực liên quan cho phù hợp với cam kết chung, đồng thời phải nâng cao năng lực cạnh tranh không chỉ về năng lực mà cả về nguồn lực thực thi. Thực tế, khó khăn trong sửa đổi, điều chỉnh các thiết chế đang tồn tại theo các yêu cầu mới về thủ tục, trình tự trong các cam kết của các FTA thế hệ mới. Bên cạnh các cam kết mang tính truyền thống, còn có những cam kết mang tính quy tắc, có ý nghĩa ràng buộc cách hành xử chính sách của các bên là rất lớn, trải rộng trên nhiều lĩnh vực liên quan tới thương mại, kinh doanh. Phần lớn các cam kết này đều phải thực hiện ngay khi FTA có hiệu lực hoặc trong một thời hạn ngắn sau đó. Ngoài ra, việc thiết lập cơ chế bảo đảm thực hiện đồng bộ các nghĩa vụ cụ thể theo cam kết trong các FTA thế hệ mới đối với Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn.

**Thách thức trong lĩnh vực lao động**

Tham gia các FTA thế hệ mới sẽ mang lạị cho các DN Việt Nam những cơ hội mới để mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, cắt giảm thuế quan… tạo lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, kéo theo đó là những khó khăn, thách thức trong thực thi các quy định về lao động.

Tham gia các FTA thế hệ mới, các nước thành viên phải cam kết tuân theo những tiêu chuẩn, quy định về lao động và thừa nhận mối liên hệ giữa quyền của người lao động (NLĐ) với thương mại; quyền tự do liên kết và quyền thương lượng tập thể của NLĐ và người sử dụng lao động; xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc; cấm sử dụng lao động trẻ em; xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp... Hiện nay, lao động Việt Nam phải đối diện với không ít bất lợi do mở cửa thị trường, hàng hóa của các nước, đặc biệt là hàng tiêu dùng nhập khẩu với số lượng ngày càng lớn và đa dạng, với nhiều ưu thế về chất lượng, giá cả và tâm lý thích dùng hàng ngoại của người Việt, sẽ dễ bị hàng ngoại chiếm lĩnh thị trường nội địa, làm cho DN trong nước gặp khó khăn về mọi mặt, buộc phải thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp, thu hẹp sản xuất, lao động bị mất việc làm…

Đến nay, cơ bản pháp luật Việt Nam đã có những quy định cụ thể về tiền lương tối thiểu, thời gian làm việc và an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em, bảo vệ môi trường… nhưng trên thực tế những chuẩn mực này đang bị vi phạm ở không ít DN. Điều này dẫn tới việc chúng ta sẽ không được hưởng mức thuế nhập khẩu (0%) từ các nước thành viên nếu không đáp ứng được các tiêu chuẩn theo yêu cầu. Thực tế hiện nay, các vi phạm của DN về lao động vẫn diễn ra thường xuyên, ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực; Thời gian làm việc, đặc biệt là vấn đề tăng ca quá mức tại các DN dệt may, trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn diễn ra. Việc bảo đảm an toàn vệ sinh lao động tại nhiều DN chưa được thực hiện tốt; Trang thiết bị, công cụ bảo hộ an toàn còn thiếu, vi phạm về môi trường; các chế tài xử phạt đối với các DN vi phạm về lao động, môi trường của Nhà nước chưa đủ sức răn đe, ngăn chặn.

Trên thực tế, người lao động hiện nay tìm được việc làm là rất khó khăn, tại nhiều DN, NLĐ có nhu cầu được làm thêm nhiều giờ, tăng thêm ca để tăng thu nhập. Một ngày làm thêm, sản phẩm được trả bằng 2 ngày làm việc bình thường, điều này dễ dẫn đến NLĐ bất chấp chính sức khỏe của mình, chỉ thấy lợi trước mắt mà chưa thấy hậu quả về sau. Mặt khác, do nhận thức về các quy định của pháp luật còn hạn chế, họ không biết hoặc không nắm đầy đủ các quyền của mình về lao động, không thể đề xuất, kiến nghị với người sử dụng lao động để đảm bảo quyền lợi cho mình. Tại nhiều DN, NLĐ mặc dù biết các quy định của pháp luật nhưng lại đồng ý thỏa thuận với người sử dụng lao động và tự nguyện làm thêm giờ vượt quá khả năng tái tạo sức lao động, để có thêm thu nhập và có nhiều cơ hội được làm việc tại DN…

**Năng lực cạnh tranh Doanh nghiệp**

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ta còn yếu. Trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam chưa có nhiều mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Các mặt hàng nông, lâm, thủy sản là thế mạnh của Việt Nam nhưng đang gặp phải những khó khăn về diện tích canh tác ngày càng thu hẹp do xu hướng đô thị hóa, khả năng khai thác, đánh bắt, tiếp thu công nghệ tiên tiến, hiện đại đáp ứng yêu cầu chất lượng của thế giới còn rất hạn chế. Những lợi thế cạnh tranh của các mặt hàng chế biến như tỷ lệ sử dụng lao động cao, giá lao động rẻ đang phải đối mặt sự cạnh tranh gay gắt từ các nước trong khu vực. Việc phát triển các mặt hàng mới còn gặp nhiều khó khăn về vốn, công nghệ, thị trường tiêu thụ…

Môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam đã dần được cải thiện. Tuy nhiên, việc một số quốc gia chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đã đem lại rất nhiều bất lợi cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế, bị các quốc gia áp dụng các mức thuế chống bán phá giá…

Việc ký kết các FTA song phương và đa phương, Doanh nghiệp sẽ gặp không ít khó khăn, thách thức mới đặt ra, với mỗi FTA các Doanh nghiệp sẽ đối mặt với những thách thức cụ thể đối với thị trường đó.

1. **Cơ hội và thách thức của Doanh nghiệp Hải Phòng**

**Cơ hội phát triển xuất khẩu**

Đối với hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA): Với Hải Phòng, địa phương đang có những đột phá về thu hút đầu tư công nghệ cao và phát triển hạ tầng cơ sở hiện đại, có hệ thống dịch vụ cảng đứng đầu cả nước, đầu mối giao thương hàng hải của cả miền Bắc với EU, việc EVFTA có hiệu lực càng nhiều ý nghĩa. Hơn nữa, ngay cả các sản phẩm chủ lực mang tính truyền thống như dệt may, giày dép, thủy sản… EU vốn dĩ từ lâu đã là thị trường xuất khẩu chính của các doanh nghiệp Hải Phòng. Bởi vậy EVFTA cũng chính là cơ hội đặc biệt của Hải Phòng.

Đối với Hiệp định CPTPP là một hiệp định thương mại tự do nhiều bên, được ký kết với mục tiêu thiết lập một mặt bằng thương mại tự do chung cho các nước khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Hiệp định hướng tới cam kết 100% mặt hàng không có bảo lưu, loại trừ, lộ trình thực hiện nhanh, lộ trình dài chỉ áp dụng cho những mặt hàng nhạy cảm, đàm phán song phương nhằm đảm bảo tiếp cận thị trường thực chất, hướng đến một biểu cam kết chung. Trong các cuộc đàm phán về CPTPP, dệt may luôn là nội dung quan trọng bởi quy mô và sự ảnh hưởng của ngành này đến tất cả các nội dung đàm phán như về thương mại và cắt giảm thuế quan; quy tắc xuất xứ và yêu cầu về tỷ trọng sản xuất trong nước; vấn đề đầu tư; vấn đề sở hữu trí tuệ và quyền của người lao động… Đối với Hải Phòng, hiện toàn thành phố có tới hàng trăm doanh nghiệp dệt may. Như vậy, khi Việt Nam trở thành thành viên của CPTPP, với việc áp dụng thuế suất các mặt hàng may mặc xuống thấp, các doanh nghiệp may mặc xuất khẩu cả nước nói chung và thành phố Hải Phòng nói riêng sẽ có nhiều thuận lợi trong việc mở rộng thị trường, nâng cao kim ngạch xuất khẩu.

Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung không chỉ gây thiệt hại chính hai nền kinh tế này, mà còn tác động không nhỏ đến nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Việt Nam đã hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới với mức độ mở lớn. Do đó, những biến động của kinh tế thế giới đều ít nhiều tác động đến kinh tế Việt Nam. Trước mắt, nếu chỉ nhìn vào các sản phẩm mà Mỹ và Trung Quốc áp thuế với nhau, tác động trực tiếp đối với hoạt động thương mại của Việt Nam không nhiều. Mỹ áp thuế với các sản phẩm công nghệ cao mà Việt Nam không xuất khẩu. Trung Quốc áp thuế với nhóm nông sản, thủy sản, phương tiện vận tải mà Việt Nam không sản xuất, hoặc không cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa Mỹ. Trong khi đó, các đối thủ cạnh tranh từ EU, Canada, Mexico với các sản phẩm tương tự sẵn sàng thế chân Mỹ tại Trung Quốc. Do vậy, cơ hội cho hàng xuất khẩu của Việt Nam có chăng chỉ nằm ở nhóm sản phẩm thay thế, ví dụ như thịt lợn (dù không tương đương với thịt lợn Mỹ). Xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc “leo thang” sẽ để ngỏ cho Việt Nam cơ hội gia tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Mỹ "cấm cửa" với hàng hóa máy móc, thiết bị điện tử, công nghệ cao của Trung Quốc, nhưng nhu cầu tiêu thụ của người Mỹ vẫn không hề giảm. Mấu chốt là Việt Nam phải thay thế được một phần vào sự thiếu hụt đó. Nếu Việt Nam đáp ứng và đẩy mạnh được những mặt hàng là đối tượng chịu mức thuế trừng phạt ở Mỹ và Trung Quốc, thì đây là một lợi ích không nhỏ. Một cơ hội khác cho Việt Nam là thúc đẩy dòng vốn FDI. "Có khả năng FDI của Trung Quốc và Mỹ vào Việt Nam sẽ gia tăng để thông qua Việt Nam giảm thiệt hại của cuộc chiến tranh thương mại".

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế của khu vực và thế giới, những thành tựu trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn vừa qua là những tiền đề quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất, góp phần thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Thành phố. Đặc biệt sau 5 năm của cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế thế giới đang có những dấu hiệu phục hồi tích cực, trong thời gian tới sẽ hoàn toàn hồi phục và lấy lại đà tăng trưởng sẽ tạo ra những cơ hội phát triển đối với xuất khẩu hàng hóa của nước ta nói chung cũng như đối với Thành phố nói riêng. Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang tiếp tục được đẩy mạnh theo đà hội nhập và thực hiện các cam kết kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, đặc biệt là những văn bản pháp luật về phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế được ban hành trong những năm gần đây, tiếp tục đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng ngày càng cao.

Sự ổn định chính trị của Việt Nam và uy tín của nước ta trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao là điều kiện thuận lợi để có thể huy động mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước cho sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế nói chung, kinh tế của từng tỉnh thành trong cả nước nói riêng (trong đó Hải Phòng là một nhân tố quan trọng trong tiến trình này). Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước giai đoạn đến năm 2020 và Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ đến năm 2020 của cả nước đã được phê duyệt. Đây là những định hướng quan trọng tạo cơ hội đối với phát triển kinh tế xã hội của thành phố nói chung cũng như đối với phát triển xuất khẩu hàng hóa của Thành phố Hải Phòng trong thời gian tới. Những sản phẩm xuất khẩu chủ lực, có thế mạnh và là định hướng của Thành phố là những hàng tiểu thủ công nghiệp nhẹ, những mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao. Đây là những mặt hàng mà nhu cầu thế giới luôn cao, nguồn cung trong Thành phố khá dồi dào, ổn định là cơ hội thuận lợi đối với xuất khẩu những mặt hàng này.

**Thách thức đối với phát triển xuất khẩu**

Trong những năm qua, Việt Nam thực hiện chủ trương chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng. Điều này củng cố cơ hội và động lực phát triển cho Việt Nam nói chung cũng như thành phố Hải Phòng nói riêng trong giai đoạn 2016- 2020, tầm nhìn 2030, cũng như tạo thêm lực đẩy cho quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Tuy nhiên, hội nhập luôn mang lại cả cơ hội và thách thức cho các bên tham gia. Quá trình hội nhập của Việt Nam trong vài thập kỷ gần đây đã giúp mang lại nhiều thành tích về tăng trưởng kinh tế, đầu tư, xuất khẩu và cải thiện thu nhập cho người lao động. Mức độ mở cửa càng lớn đồng nghĩa với rủi ro từ bên ngoài càng cao và thậm chí có thể làm xấu đi những rủi ro nội tại. Sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đã từng nhận được rất nhiều kỳ vọng lớn lao, nhưng nguồn vốn lớn ồ ạt đổ vào Việt Nam đi kèm với chính sách tiền tệ chưa linh hoạt đã tạo “bong bóng” bất động sản và tạo ra lạm phát giai đoạn 2007-2008. Sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, những yếu kém và lãng phí nguồn lực tại các doanh nghiệp nhà nước là những cảnh báo Hải Phòng không nên quá trông đợi vào việc tham gia những hiệp định thương mại tự do đầy hứa hẹn như: CPTPP, AEC hay EVFTA. Tại thời điểm này, khu vực tư nhân tại địa bàn thành phố vẫn chưa được đánh giá cao khi so sánh với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện nay vẫn chủ yếu là các vừa và nhỏ, bất lợi cả về quy mô cũng như hiệu quả hoạt động so với nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, khi một số FTA có hiệu lực, dòng vốn FDI được kỳ vọng sẽ tăng mạnh, đi đôi với yêu cầu đối xử bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh ngay trên sân nhà. Bên cạnh đó, diễn biến khó lường của nền kinh tế vĩ mô thế giới sẽ là những thách thức không nhỏ đối với sản xuất xuất khẩu của thành phố Hải Phòng. Kinh tế Mỹ trong thời gian tới được dự báo sẽ có những biến động khó lường, do đó sẽ ảnh hưởng tới kinh tế toàn cầu. Một trong những thay đổi rõ rệt nhất là sự lên giá của USD. Trong khi đó, VND hiện vẫn đang được neo giữ với USD sẽ có xu hướng tăng giá thực so với các đồng tiền còn lại. Điều này có thể gây ra những tác động tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu của thành phố Hải Phòng và làm trầm trọng hơn tình trạng thâm hụt cán cân thương mại.

Thứ hai, kinh tế Trung Quốc được dự báo tiếp tục giảm tốc cùng với chính sách tỷ giá khó lường trước của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc buộc các nhà điều hành chính sách trong nước phải tỉnh táo hơn trong mỗi tình huống. Trung Quốc là một trong những thị trường nhập khẩu hàng hoá lớn nhất của thành phố. Một khi có vấn đề với thị trường và đồng Nhân dân tệ, hoạt động xuất khẩu của thành phố sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Mặt khác, hội nhập kinh tế quốc tế đem đến nhiều thuận lợi, cơ hội, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn không ít thách thức đối với lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, hải sản. Việc mở rộng thị trường, hạ thuế nhập khẩu bằng 0% đồng nghĩa với doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt; thị phần sẽ bị thu hẹp lại, thậm chí là nguy cơ mất thị phần nội địa.

Bên cạnh đó, ở thành phố Hải Phòng còn phải đối mặt với các thách thức như thiếu sự gắn kết giữa các ngành, địa phương, chưa có sự chuẩn bị nội lực cho doanh nghiệp và nông dân. Đồng thời thành phố vẫn chưa xây dựng được các chương trình, kế hoạch trung, dài hạn để ưu tiên, hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu đối với các mặt hàng chủ lực. Để tìm lời giải cho bài toán xuất khẩu nông, lâm, hải sản, thành phố Hải Phòng cần đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tiến hành xây dựng các đề án, chương trình cụ thể nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Xác định lợi thế các mặt hàng xuất khẩu chủ lực để chuyển dịch cơ cấu sản xuất và nâng cao năng suất, chất lượng. Có chính sách cụ thể về hỗ trợ, khuyến khích sản xuất nông nghiệp tăng hàm lượng khoa học - kỹ thuật trong tất cả các khâu từ sản xuất, thu hoạch, bảo quản đến chế biến nông sản nhằm từng bước nâng cao năng suất, chất lượng đi kèm với hạ giá thành sản phẩm. Cần có sự tăng cường liên kết giữa ngành Nông nghiệp với ngành Công thương để tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, theo nhu cầu xuất khẩu nhằm khắc phục những bất cập “thừa - thiếu” trong sản xuất như hiện nay. Cụ thể hóa các chính sách khuyến khích để các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là lĩnh vực chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm.

1. **Thị trường đối tác các nước trong CPTPP và EVFTA – Doanh nghiệp Hải Phòng cần biết**
2. ***Thị trường Canada***

Canada cam kết xoá bỏ thuế nhập khẩu cho 95% số dòng thuế và 78% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

*(i) Mặt hàng thuỷ sản*

Thuỷ sản là mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam tại thị trường Canada. Trong đó, nhiều chủng loại đã chiếm thị phần rất cao tại thị trường này. Chẳng hạn như cá ba sa (43 triệu CAD) gần như chiếm 100% thị trường cá da trơn nhập khẩu; tôm bao gồm tôm đông lạnh (123 triệu CAD) và tôm chế biến (84 triệu CAD) đứng đầu trong số các nước xuất khẩu tôm vào Canada và chiếm gần 1/3 thị phần nhập khẩu; cá ngừ vàng, mắt to đông lạnh (11 triệu CAD), chiếm 89% thị phần. Chỉ có cá ngừ chế biến hiện có thị phần còn thấp.

Theo cam kết CPTPP, thuế nhập khẩu các mặt hàng thuỷ sản như tôm đông lạnh, tôm chế biến, nhuyễn thể hai mảnh, cá tra, cá ngừ,... đều giảm về 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Thuế MFN hiện nay là 4-5%. Đây là cơ hội để thuỷ sản Việt Nam tiếp tục giữ vững thị phần và đa dạng hoá các chủng loại mặt hàng xuất khẩu vào thị trường này.

Với mặt hàng cá ngừ, Thái Lan, Trung Quốc đang là hai đối thủ lớn nhất của Việt Nam nhưng không phải là thành viên của CPTPP. Cho đến nay, Canada đang nhập khẩu cá ngừ từ hơn 17 nước trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc, Thái Lan, Italy, Indonesia, Philippines và Việt Nam là 6 nguồn cung lớn nhất cho thị trường này. Tiềm năng xuất khẩu cá ngừ nước ta sang Canada còn rất lớn, bởi lẽ cá ngừ Việt Nam mới chiếm khoảng trên 1,1% thị phần. Dư địa cho xuất khẩu và lợi thế cạnh tranh sẽ giúp xuất khẩu cá ngừ Việt Nam vào thị trường này có thể tăng trưởng cao.

Đối với tôm, đối thủ hàng đầu của Việt Nam là Ấn Độ cũng không phải thành viên CPTPP nên đây được xem là cơ hội để sản phẩm tôm xuất khẩu Việt Nam vươn lên cạnh tranh vị trí xuất khẩu hàng đầu. Trên thị trường Canada, tỷ trọng của Việt Nam và Ấn Độ có xu hướng tăng. Tỷ trọng giá trị tôm Việt Nam tăng từ 24% năm 2016 lên 29% năm 2018. Ấn Độ tăng từ 23% năm 2016 lên 28% năm 2018. Trong bối cảnh 2 nước cạnh tranh sít sao về thị phần, CPTPP chắc chắn sẽ là cú hích giúp Việt Nam tạo khoảng cách biệt lớn với đối thủ chính của mình trong tương lai.

*(ii) Dệt may*

Canada là thị trường rất tiềm năng của Việt Nam với kim ngạch nhập khẩu hàng dệt may khoảng 13,3 tỷ USD/năm và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu được dự báo khoảng trên dưới 20% mỗi năm. Đồng thời, Canada luôn có nhu cầu về mặt hàng may mặc làm từ sợi tự nhiên, phù hợp với mặt hàng may mặc Việt Nam.

Trong khi đó, xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Canada còn khá khiêm tốn, chỉ đạt khoảng 550 triệu USD/năm. Hiện Việt Nam chưa ký hiệp định thương mại tự do (FTA) với Canada, do đó CPTPP sẽ giúp mở ra cơ hội để Việt Nam tăng tốc độ phát triển lĩnh vực dệt may tại thị trường này trong những năm tới.

Theo cam kết, toàn bộ mặt hàng dệt may xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3 năm.  42,9% kim ngạch xuất khẩu vào Canada có thuế 0% năm đầu tiên và 57,1% kim ngạch có thuế 0% vào năm thứ 4.

Như vậy, xuất khẩu dệt may sẽ có nhiều cơ hội bởi nhiều sản phẩm dệt may hiện đang chịu thuế MFN 17-18%. Khi đó, sản phẩm dệt may Việt Nam sẽ được củng cố lợi thế cạnh tranh về giá. Đó cũng là động lực để các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành nguyên phụ liệu, công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. Từ đó, thiết lập sự liên kết trong chuỗi dệt – may hiệu quả hơn, tạo nền tảng cho ngành dệt may Việt Nam phát triển bền vững.

Trong các nước dẫn đầu xuất khẩu hàng dệt may vào Canada có Trung Quốc (40%), Bangladesh (12%), Việt Nam và Campuchia cùng 10%. Tuy nhiên, CPTPP đã mở ra lợi thế cho Việt Nam đẩy mạnh tốc độ phát triển dệt may tại thị trường Canada khi có hiệu lực từ đầu năm nay. Từ mức thuế trung bình trên 10% về 0%, xuất khẩu dệt may nước ta có cơ hội để nhanh chóng vượt qua Bangladesh hay Campuchia và nhanh chóng rút ngắn khoảng cách với Trung Quốc là những nước nằm ngoài CPTPP.

Tuy nhiên, khó khăn là vấn đề xuất xứ hàng hoá do phải đáp ứng quy tắc xuất xứ “*từ sợi trở đi*” để được hưởng thuế ưu đãi, trong khi ngành dệt nhuộm vẫn là điểm nghẽn trong chuỗi cung ứng dệt may của Việt Nam. Hiện Việt Nam có khả năng đáp ứng QTXX một số mặt hàng như quần áo dệt kim, quần âu, sơ mi. Với những sản phẩm có giá cao như áo khoác mùa đông, đồ thể thao, tỷ lệ đạt xuất xứ thấp.

*(iii) Giày dép*

78% kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang Canada sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc được hưởng mức cắt giảm 75% so với mức thuế suất hiện tại. Thuế sẽ giảm từ 16-18% về 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực với hầu hết các loại giày thể thao, giày mũ vải và về 4-4,5% đối với giày mũ da. Riêng các loại dép và giày bảo hộ có lộ trình giảm thuế dài. Về cơ bản, Việt Nam có khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ mặt hàng giày dép nên khả năng được hưởng thuế ưu đãi cao.

*(iv) Đồ gỗ nội thất*

Việt Nam là nhà xuất khẩu lớn nhất về đồ gỗ phòng ngủ vào Canada (chiếm 30% thị phần). Đối với nội thất bằng gỗ, thuế giảm ngay từ 9,5% xuống 0%, trừ ghế gỗ dùng trong nhà thuế giảm dần về 0% sau 6 năm. Đối với nội thất bằng kim loại, thuế giảm ngay từ 8% xuống 0% khi Hiệp định có hiệu lực.

*(v) Túi xách (tiềm năng)*

Thị trường Canada nhỏ (khoảng 2,7 tỷ CAD) nhưng thị phần của Việt Nam vẫn *còn* thấp (khoảng 8%). Canada quan tâm nhiều đến các loại túi, ba lô du lịch cho các hoạt động ngoài trời. Thế mạnh của Việt Nam là thuế 0% của CPTPP và có khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ nên cần tăng cường quảng bá.

*Ngoài ra, một số mặt hàng như nhựa gia dụng, giấy cũng có ưu đãi thuế.* Năm 2018 xuất khẩu nhựa và sản phẩm nhựa sang Canada tăng 16%, chủ yếu là sản phẩm gia dụng như túi đi chợ, sản phẩm nhà bếp, đồ dùng gia đình,… Hiện ta có một số nhà máy làm túi không dệt số lượng lớn, chất lượng cao, rất được khách Canada chuộng và đặt hàng từ năm 2019. Ngoài ra, hiện nhiều doanh nghiệp Canada cũng quan tâm ngành túi giấy của Việt Nam.

1. ***Thị trường Peru***

Peru là một trong những nước cởi mở nhất về kinh tế đối ngoại trong khu vực Nam Mỹ với tăng trưởng kinh tế luôn cao, đồng tiền ổn định, lạm phát thấp. Peru là thị trường tương đối phù hợp với trình độ và quy mô cũng như cách tiếp cận thị trường của ta, hàng hoá sản phẩm dễ thâm nhập, cạnh tranh và có thể là thị trường trung gian để đi vào thị trường các nước láng giềng như Ecuador, Colombia, Bolivia và phía Tây rộng lớn của Brasil.

Peru cam kết xóa bỏ 80,7% số dòng thuế ngay, tương đương 62,1% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,4% số dòng thuế vào năm thứ 17 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Xuất khẩu của Việt Nam sang Peru năm 2018 đạt 250,9 triệu USD, giảm 21% so với năm 2017. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu lớn của ta sang thị trường Peru (dệt may, giày dép, điện thoại) đang chịu cạnh tranh gay gắt, kể cả sau khi CPTPP có hiệu lực, do Peru cũng đã có FTA với một số nước sản xuất chính, đặc biệt là FTA Peru - Trung Quốc có hiệu lực từ 2011.

Hàng năm Peru nhập khẩu khoảng 350 triệu USD hàng giày dép, chủ yếu là các sản phẩm giày dép giả da hoặc có thành phần nhựa. Theo cam kết CPTPP, thuế nhập khẩu được giảm dần đều và xoá bỏ vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Như vậy, sau khi Quốc hội Peru chính thức thông qua việc gia nhập CPTPP, mặt hàng giày dép xuất xứ từ Việt Nam vốn đã được biết đến tại Peru sẽ có thêm lợi thế cạnh tranh ngang bằng hàng hoá từ Trung Quốc và Brasil.

1. ***Thị trường Mexico***

Mexico cam kết xóa bỏ 77,2% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 36,5% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 98% số dòng thuế vào năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

*(i) Thuỷ sản (tôm, cá đông lạnh)*

Hàng năm, Mexico nhập khẩu khoảng 351 triệu USD cá đông lạnh và khoảng 80 triệu USD tôm. Mexico là thị trường tương đối dễ tính với dân số đông, sức tiêu thụ mạnh và yếu tố về giá mang tính quyết định.

Đối với mặt hàng cá đông lạnh, hiện Việt Nam đang là nước xuất khẩu lớn thứ 2 sau Trung Quốc. Đối với mặt hàng tôm, hiện Mexico đang có lệnh cấm nhập khẩu tôm từ một số nước châu Á trong đó có Việt Nam. Khi lệnh cấm được xoá bỏ, chắc chắn với thế mạnh về giá và chất lượng, Việt Nam có thể chiếm lĩnh thị phần. Mức thuế hiện tại cho nhóm hàng này là khoảng 20%.

*(ii) Gạo*

Năm 2014, Việt Nam là nước xuất khẩu nhiều gạo thứ hai vào Mexico sau Hoa Kỳ. Kể từ năm 2015, việc xuất khẩu gạo sang Mexico bị gián đoạn do việc áp dụng trở lại biểu thuế nhập khẩu gạo trắng 20%. Mexico là một thị trường tiềm năng đối với sản phẩm gạo trắng. Theo cam kết CPTPP, gạo trắng vào Mexico được hưởng thuế 0% vào năm thứ 11 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, với lộ trình giảm dần đều trong vòng 10 năm đầu, mỗi năm cắt giảm 2%.

*(iii) Dệt may, da giày*

Mexico nhập khẩu khoảng 1,8 tỷ USD hàng dệt may và 1,1 tỷ USD hàng giày dép, trong đó thị phần của giày dép Việt Nam khoảng 30%, đối thủ cạnh tranh chính là Trung Quốc (35% thị phần); thị phần dệt may Việt Nam khoảng 6,5%. Thuế nhập khẩu sản phẩm dệt may, giày dép khoảng 15-30% cam kết giảm dần đều và xoá bỏ vào năm thứ 11 hoặc 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

1. ***Thị trường Nhật Bản***

Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế ngay đối với 86% số dòng thuế (tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản), và gần 90% số dòng thuế sau 5 năm. Với CPTPP, Nhật Bản lần đầu tiên cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu cho đại đa số nông, thủy sản xuất khẩu của ta.

- Giày dép: thuế nhập khẩu được giảm dần đều và xóa bỏ vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Nhật Bản sẽ xóa bỏ 98,8% dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương với 97,2% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang Nhật Bản.

- Thuỷ sản: Nhiều mặt hàng thủy sản trước chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định Việt Nam - Nhật Bản và ASEAN - Nhật Bản sẽ được hưởng thuế 0% khi xuất khẩu sang Nhật Bản, trong đó một số loài cá tuyết, surimi, tôm, cua ... sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

*Về nhu cầu và dung lượng thị trường:*

Nhu cầu tiêu thụ nông thủy sản của Nhật Bản được dự báo là tăng tích cực. Người tiêu dùng Nhật Bản có xu hướng chi tiêu nhiều hơn cho hoạt động ăn uống bên ngoài, do vậy, các mặt hàng như tôm, cá ngừ, mực, bạch tuộc, rau quả chế biến, cà phê, hạt điều,... có khả năng tăng trưởng. Các sản phẩm chế biến sẵn, đóng hộp với tính tiện dụng cao cũng được quan tâm do thời gian làm việc bận rộn của người Nhật.

Tuy nhiên, Nhật Bản là thị trường yêu cầu cao về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm và đặt nhiều biện pháp và rào cản kỹ thuật đối với nông sản nhập khẩu.

Hiện tại, xuất khẩu nhóm hàng nông sản (mã HS 09) sang Nhật Bản đạt khoảng 22,6 tỷ Yên, chiếm thị phần 11,5%. Các nước đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trên thị trường này là Brasil (thị phần 18,5%), Colombia (thị phần 12,3%), Trung Quốc (thị phần 11,8%).

Đối với các sản phẩm chế biến (mã HS 16), xuất khẩu sang Nhật Bản đạt khoảng 1,5 tỷ Yên, chiếm thị phần nhỏ, khoảng 2,1%. Các thị trường xuất khẩu lớn sang Nhật Bản hiện tại là Hồng Kông (thị phần 55,8%), Hoa Kỳ (10,7%), Đài Loan (6,6%).

1. ***Thị trường New Zealand***

New Zealand cam kết xóa bỏ 94,6% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 69% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (khoảng 101 triệu USD). Vào năm thứ 7 kể từ khi thực hiện Hiệp định, các dòng thuế còn lại sẽ dần được xóa bỏ hoàn toàn.

Mặc dù New Zealand có thế mạnh về nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản với 90% sản lượng dành cho xuất khẩu và chỉ có 10% tiêu thụ ở thị trường nội địa, New Zealand vẫn nhập khẩu các sản phẩm thủy sản với kim ngạch khoảng 100 triệu USD hàng năm. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là các loại thủy sản ở vùng nước ấm như cá phi-lê các loại, tôm đông lạnh, mực và bạch tuộc, các sản phẩm chế biến từ thủy sản như cá khô, muối, nước mắm và các chế phẩm từ tôm cá.

- Thủy sản: Nhóm hàng thủy sản Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu sang New Zealand khoảng 20 triệu USD hàng năm, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 12%/năm, chiếm thị phần từ 11-13%. Trong đó, mặt hàng cá phi-lê của Việt Nam chiếm ưu thế tại thị trường này. Đối với tôm chưa qua chế biến và tôm chế biến, hiện Trung Quốc và Thái Lan đã vượt qua Việt Nam và lần lượt trở thành nhà cung cấp số 1 đối với hai chủng loại này do Trung Quốc có lợi thế về giá cả, chất lượng và Thái Lan có lợi thế về giống tôm.

- Nông sản: Việt Nam đã và đang giữ vững vị trí nhà cung cấp số một tại thị trường New Zealand đối với các mặt hàng hạt tiêu (thị phần 50%), hạt điều (khoảng 64%) và đều có tốc độ tăng trưởng hàng năm cao.

1. ***Thị trường Australia***

Australia cam kết cắt giảm 93% số dòng thuế, tương đương 95,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (khoảng 2,9 tỷ USD) ngay khi thực hiện Hiệp định. Các sản phẩm còn lại sẽ được xóa bỏ thuế với lộ trình cắt giảm cuối cùng tối đa vào năm thứ 4.

Thị trường Australia có nhu cầu nhập khẩu cao những mặt hàng là lợi thế của nước ta như thủy sản, trái cây, dệt may,... Tuy nhiên, đây cũng là thị trường nhiều thách thức cho các nhà cung cấp nước ngoài. Hầu hết các nhà nhập khẩu Australia đặt hàng với số lượng nhỏ nhưng trông đợi được chào hàng với giá thấp, đồng thời đưa ra yêu cầu thời hạn giao hàng nghiêm ngặt và đưa ra các tiêu chuẩn tương đối cao.

Dệt may là một trong những mặt hàng có cơ hội thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Australia. Hàng năm, Australia nhập khẩu khoảng trên 9 tỷ USD các sản phẩm dệt may từ thế giới, nhưng mới chỉ nhập khẩu từ Việt Nam khoảng 200 triệu USD (chiếm khoảng 1,9% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng dệt may của Úc). Tuy nhiên, để hàng dệt may Việt Nam nhập khẩu vào Australia, Việt Nam phải đối mặt sự cạnh tranh lớn mạnh đến từ Trung Quốc khi thị phần may mặc của nước này tại Australia lên tới 60%.

- Thủy sản: Việt Nam hiện là một trong bốn nhà cung cấp thủy sản lớn nhất cho thị trường Australia (sau Thái Lan, Trung Quốc và New Zealand), nhưng mới chỉ chiếm khoảng trên 11% thị phần nhập khẩu, con số này chưa bằng một nửa thị phần của Thái Lan.

Trong đó, Việt Nam là nước có nguồn cung cấp tôm lớn nhất thị trường này, chiếm 31,1% tổng giá trị nhập khẩu tôm của Úc, tiếp đến là Trung Quốc chiếm 28%, Thái Lan 23%, Malaysia 11%. Mặt hàng cá tra Việt Nam gần như độc chiếm thị trường Australia, từ 96% đến 98% với phi-lê cá tra tươi hoặc ướp lạnh.

1. ***Thị trường Malaysia***

Malaysia là nền kinh tế lớn thứ 3 ở Đông Nam Á (sau Indonesia và Thái Lan) và là nền kinh tế lớn thứ 38 trên thế giới với quy mô dân số đạt gần 32 triệu người. Năm 2018, nhập khẩu của Malaysia tăng 4,9% lên 877,74 tỷ RM, xấp xỉ 220 tỷ USD.

Malaysia cam kết xóa bỏ 84,7% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và xóa bỏ dần có lộ trình đối với các dòng thuế còn lại. Vào năm thứ 11, số dòng thuế cam kết cắt giảm của Malaysia lên tới 99,9%.

- Gạo: Sản lượng sản xuất các sản phẩm lương thực như gạo và ngô vẫn còn ở mức thấp, hàng năm Malaysia nhập khẩu khoảng 950.000 tấn gạo trắng dài.

- Thủy sản: Việt Nam là nước xuất khẩu lớn thứ 3 sau Trung Quốc và Indonesia mặt hàng này vào Malaysia.

1. ***Thị trường Singapore***

Singapore cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với tất cả các mặt hàng ngay khi thực hiện Hiệp định.

Do một số căng thẳng phát sinh với Malaysia năm 2018, từ đầu năm 2019 Singapore đã định hướng phải đa dạng hóa các nguồn cung ứng và chuỗi cung ứng của mình. Đây chính là cơ hội để Việt Nam mở rộng thị phần trong nhiều lĩnh vực mặt hàng có thế mạnh như: nông sản chế biến, rau củ quả, thủy hải sản, hàng công nghiệp nhẹ và công nghiệp tiêu dùng vì hai nền kinh tế có tính bổ sung cho nhau.

- Mặt hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: Nhu cầu của Singapore đối với mặt hàng này là rất lớn, tính từ năm 2016-2018 mỗi năm thị trường này đều có tăng trưởng ổn định từ 8-10%.

- Hàng thủy sản: Việt Nam chiếm lĩnh thị trường thủy sản Singapore bằng các sản phẩm cá phi lê đông lạnh, cá chế biến thô (xay, thái lát). Trong khi đó, Malaysia và Indonesia có lợi thế về tôm, cua, cá tươi sống; Na Uy có thế mạnh về cá tươi, ướp lạnh; Trung Quốc có lợi thế về các sản phẩm thủy sản thân mềm.

1. ***Thị trường Brunei***

Brunei có nền kinh tế nhỏ nhưng khá thịnh vượng. Các mặt hàng nhập khẩu chính là sắt thép, máy móc, thiết bị, thực phẩm, ô tô. Hiện mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam xuất khẩu sang Brunei là thủy sản và gạo.

Brunei cam kết xóa bỏ 92% số dòng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam (tương đương 7.639 dòng) ngay khi Hiệp định có hiệu lực, xóa bỏ tới 99,9% vào năm thứ 7 và xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu vào năm thứ 11.

1. ***Thị trường Chile***

Chile cam kết xóa bỏ 95,1% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 60,2% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,9% số dòng thuế vào năm thứ 8 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Với việc Hiệp định thương mại tự do giữa hai nước đã trải qua 5 năm có hiệu lực, các mặt hàng truyền thống của Việt Nam đang dần khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường Chile như hàng may mặc, giày dép, nông sản, vật liệu xây dựng.

Đồng thời, một số mặt hàng mới mà Việt Nam có thế mạnh về giá và chất lượng như túi tái chế, vôi sống, giấy vệ sinh, giấy viết, nhựa, thép,... bước đầu được thị trường Chile đón nhận.

Mặc dù vậy, khoảng cách địa lý xa, chi phí vận chuyển từ Việt Nam sang Chile tương đối cao, là những thách thức mà doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt để có thể cạnh tranh về giá, thời gian giao hàng cho khách hàng nhập khẩu.

1. ***Thông tin thị trường EU***
2. ***Các biện pháp phi thuế quan và các quy định khác có liên quan tại thị trường EU***

*Rào cản kỹ thuật với thương mại (TBT)*

Các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà EU áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu nhằm bảo vệ những lợi ích quan trọng như sức khỏe con người, môi trường, an ninh… Các biện pháp này phù hợp với các nguyên tắc của Hiệp định TBT của WTO.

Một số rào cản kỹ thuật EU thường áp dụng: yêu cầu về ghi nhãn hàng hóa, yêu cầu đăng ký đối với nhà nhập khẩu, yêu cầu về ủy quyền, yêu cầu về đóng gói, yêu cầu thử nghiệm (testing), các loại giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa, hạn chế một số chất trong sản phẩm, cấm nhập khẩu…

Các mặt hàng chính thường bị áp dụng TBT: dệt may, động vật, rau quả, da hoặc da sống, hóa chất, thực phẩm, giày dép, nhựa, cao su, nhiên liệu…

Để tìm hiểu cụ thể quy định của EU cho từng mặt hàng, doanh nghiệp có thể tra cứu tại website: <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp>

*Các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS)*

 Liên minh châu Âu (EU) đã đưa ra một bộ chi tiết về các quy định về SPS để giảm hoặc loại bỏ rủi ro đối với động, thực vật và sức khỏe cộng đồng;

Quy định về kiểm soát chính thức

- Quy định EC số 882/2004 đưa ra các quy tắc chính cho các biện pháp kiểm soát chính thức đảm bảo tuân thủ luật về thức ăn và thực phẩm, sức khỏe động vật và quy định phúc lợi động vật. Chương V của quy định này (Điều 14 đến Điều 25) đề cập đến các biện pháp kiểm soát thực phẩm đến từ các nước thứ ba;

Kiểm soát động vật sống và các sản phẩm có nguồn gốc động vật

- Kiểm soát hải quan đảm bảo rằng động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật đã qua kiểm tra vệ sinh thú y theo luật pháp EU trước khi vào lãnh thổ hải quan của EU

Kiểm soát thực phẩm có nguồn gốc phi động vật

- Quy định EC số 669/2009 yêu cầu các quốc gia thành viên tăng cường kiểm soát đối với một số mặt hàng thực phẩm nhập khẩu có nguồn gốc phi động vật.

Kiểm soát thực vật và các sản phẩm thực vật

- Các quy định được thực hiện bởi cơ quan Hải quan theo Chỉ thị số 2000/29/EC về các biện pháp bảo vệ không cho phép đưa vào EU các sinh vật gây hại cho thực vật hoặc các sản phẩm thực vật và ngăn chặn sự lây lan của chúng trong cộng đồng.

Tham khảo chi tiết tại:

https://ec.europa.eu/taxation\_customs/business/customs-controls/safety-health-environment-customs-controls/sanitary-phytosanitary-requirements\_en

1. ***Các thông tin về quy trình, thủ tục hải quan tại thị trường EU***

## ****Về Liên minh hải quan châu Âu****

Liên minh hải quan châu Âu (ECU) là thành tựu đầu tiên của Liên minh châu Âu (EU), ra đời năm 1958 cùng thời điểm thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC), và được coi là một tài sản quan trọng trong thế kỷ 21. Với Liên minh hải quan các quốc gia thành viên EU sẽ áp dụng các quy tắc chung, không áp thuế giữa các quốc gia và dỡ bỏ hoàn toàn các biện pháp kiểm tra giữa các nước thành viên cho phép hàng hóa được tự do di chuyển trong khối và chỉ kiểm soát các hoạt động xuất nhập khẩu với bên ngoài.

Các nguyên tắc chung được áp dụng trong khuôn khổ Liên minh hải quan sẽ là một biểu thuế suất thuế xuất nhập khẩu chung và được mở rộng ra cho tất cả chính sách thương mại, như trao đổi ưu tiên, các tiêu chuẩn về y tế và môi trường, các chính sách chung về nông nghiệp và đánh bắt hải sản, bảo vệ các lợi ích kinh tế bằng các phương tiện phi thuế quan và các biện pháp của chính sách đối nội.

 Liên minh hải quan châu Âu được quản lý bởi các cơ quan hải quan của 27 nước thành viên, hoạt động như một thức thể duy nhất. Cơ quan hải quan EU có trách nhiệm giám sát hàng hóa giao thương với bên ngoài khu vực EU (đường biển, đường không và đường bộ) cũng như trong nội khối khu vực EU, chính vì vậy công việc của cán bộ hải quan EU rất phức tạp. Ngoài việc thực hiện việc áp thuế nhập khẩu và các quy tắc hải quan khác của EU dựa trên các hiệp định quốc tế thì cán bộ hải quan phải tuân thủ các nguyên tắc của EU và các nguyên tắc quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, sức khỏe người tiêu dùng và an ninh. Do vậy, công việc nặng nhất của Liên minh hải quan EU là ở khâu kiểm hóa nhằm kiểm tra tính phù hợp của các loại hàng nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn được đặt ra.

Ngoài ra, Liên minh hải quan châu Âu còn thực hiện các chức năng khác như thu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng, nhằm đảm bảo thương mại bình đẳng và thu ngân sách; thực hiện một công việc không kém phần quan trọng là tổng hợp các dữ liệu thống kê phục vụ công tác hoạch định chính sách.

## ****Về thủ tục hải quan****

Hàng hóa nhập khẩu vào EU sẽ được xếp vào kho lưu trữ tạm thời dưới sự giám sát của cơ quan hải quan (không quá 90 ngày) cho đến khi được thực hiện một trong các thủ tục hải quan sau (hoặc tái xuất):

### ****Được giải phóng để được tự do lưu thông:****

Hàng hóa được đưa vào tiêu thụ khi đáp ứng các điều kiện về nhập khẩu:

* Thanh toán các loại thuế hiện hành, VAT và thuế TTĐB
* Xuất trình các loại giấy phép và giấy chứng nhận (vd: quy định về sức khỏe)

### ****Các thủ tục đặc biệt khác****

Hàng hóa thuộc diện này, bao gồm:

**Hàng hóa quá cảnh**, quá cảnh đối với hàng hóa ngoại khối và hàng hóa nội khối:

* Quá cảnh ngoại khối: hàng hóa không thuộc khối EU có thể được di chuyển từ điểm này sang điểm khác trong lãnh thổ Liên minh hải quan mà không phải chịu nộp thuế nhập khẩu, các loại phí khác liên quan đến nhập khẩu hàng hóa (vd: thuế nội khối) và các biện pháp chính sách thương mại. Hàng hóa di chuyển sang một nước thành viên khác của EU thì thủ tục thông quan sẽ được chuyển đến cơ quan hải quan nơi đến.
* Quá cảnh nội khối: Hàng hóa thuộc khối EU có thể được di chuyển từ điểm này sang điểm khác trong lãnh thổ Liên minh hải quan mà không thay đổi trạng thái hải quan. Điều này bao gồm cả việc vận chuyển hàng hóa qua một quốc gia khác nằm ngoài lãnh thổ Liên minh hải quan.

**Lưu kho**, bao gồm kho hải quan và khu vực miễn thuế:

* Kho hải quan: Hàng hóa không thuộc khối EU được lưu tại kho hải quan hoặc bất kỳ địa điểm nào khác được cơ quan hải quan cho phép và dưới sự giám sát của cơ quan hải quan mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa và các biện pháp chính sách thương mại.
* Khu vực miễn thuế: Các nước thành viên có thể chỉ định một phần của lãnh thổ của Liên minh hải quan là khu vực miễn thuế. Hàng hóa đưa vào khu vực này được miễn thuế nhập khẩu, các khoản phí khác (ví dụ: thuế nội khối) và các biện pháp chính sách thương mại cho đến khi hàng hóa được phép làm thủ tục hải quan khác hoặc tái xuất. Hàng hóa cũng có thể trải qua các hoạt động đơn giản như chế biến và đóng gói lại.

**Có mục đích sử dụng cụ thể**, bao gồm nhập khẩu tạm thời và sử dụng cuối cùng:

* Nhập khẩu tạm thời: Hàng hóa không thuộc khối EU có thể được vào EU mà không cần nộp thuế nhập khẩu, nếu mục đích của hàng hóa đó là tái xuất. Thời gian nhập khẩu tạm thời là hai năm.
* Sử dụng cuối cùng: Hàng hóa có thể được tự do đi lại theo chế độ miễn thuế hoặc giảm thuế dựa trên mục đích sử dụng cụ thể.

**Xử lý**, bao gồm xử lý nội khối và xử lý ngoại khối:

* Xử lý nội khối: Hàng hóa có thể nhập khẩu vào EU mà không phải chịu thuế, phí và thực hiện các thủ tục hải nếu được xử lý dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và tái xuất. Nếu sản phẩm cuối cùng không được tái xuất, thì sẽ trở thành đối tượng phải chịu thuế và các thủ tục khác.
* Xử lý ngoại khối: Hàng hóa của EU có thể được xuất khẩu tạm thời ra khỏi Liên minh hải quan để thực hiện công đoạn xử lý. Hàng hóa tái xuất có thể được miễn toàn bộ hoặc một phần thuế nhập khẩu khi đưa vào lưu thông.

Để biết thêm chi tiết về thủ tục hải quan của Liên minh châu Âu, đề nghị truy cấp trang web:[*https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/*](https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/)

1. ***Các biện pháp phòng vệ thương mại tại thị trường EU***

Liên minh châu Âu sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại dựa trên các quy tắc của WTO và có thể áp dụng thêm một số điều kiện bổ sung cho các quy tắc này để tái thiết lập môi trường cạnh tranh công bằng cho ngành công nghiệp EU khi bị tổn hại từ hàng nhập khẩu bán phá giá hoặc trợ cấp.

 Uỷ ban châu Âu EC chịu trách nhiệm điều tra các cáo buộc bán phá giá đối với các nhà sản xuất hàng xuất khẩu tại các nước ngoài EU. Cơ quan này thường mở một cuộc điều tra sau khi nhận được đơn khiếu nại từ các nhà sản xuất EU có liên quan, hoặc cũng có thẩm quyền tự khởi động các cuộc điều tra.

Bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân, hoặc bất kỳ hiệp hội nào không có tư cách pháp nhân, đại diện cho ngành công nghiệp Liên minh đều có thể yêu cầu Ủy ban châu Âu hoặc Tổng cục Thương mại bắt đầu một cuộc điều tra về phòng vệ thương mại (Quy định (EU) 2015/478). Một cuộc điều tra thường phải được hoàn thành trong 9 tháng, nhưng trong một số trường hợp nhất định, có thể được kéo dài đến 11 tháng. Quyết định về các biện pháp tạm thời được Ủy ban đưa ra sau khi tham khảo ý kiến ​​với các quốc gia thành viên EU.

**Các biện pháp phòng vệ thương mại được EU sử dụng:**

- **Chống bán phá giá (Anti-dumping):** Bán phá giá xảy ra khi các nhà sản xuất từ một quốc gia ngoài EU bán hàng hóa tại EU dưới mức giá bán tại thị trường nội địa của họ hoặc thấp hơn chi phí sản xuất. Ủy ban châu Âu thực hiện cuộc điều tra đối với trường hợp nghi vấn, nếu kết luận có hiện tượng bán phá giá đang diễn ra, EC có thể khắc phục mọi thiệt hại cho các công ty EU bằng cách áp dụng các biện pháp chống bán phá giá.

Thông thường EU sẽ áp thuế đối với hàng nhập khẩu của sản phẩm cụ thể từ quốc gia bị điều tra. Thuế này có thể cố định, thay đổi hoặc theo tỷ lệ phần trăm của tổng giá trị. Thuế chống bán phá giá có thể kéo dài trong 6 tháng (biện pháp tạm thời) hoặc dài hạn tới 5 năm.

- **Chống trợ cấp (Anti-subsidy):** Trợ cấp là khi một chính phủ hoặc một tổ chức công ngoài EU hỗ trợ tài chính cho các công ty để họ sản xuất hoặc xuất khẩu hàng hóa, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm nhập khẩu vào EU. Ủy ban châu Âu sẽ mở cuộc điều tra đối với các khoản trợ cấp này để làm rõ có tạo ra sự bất công và làm tổn thương các doanh nghiệp EU hay không. EC được phép chống lại mọi tác động bóp méo thương mại của các khoản trợ cấp này đối với thị trường EU.

EU có thể áp một số loại thuế để hạn chế các lợi ích từ việc được trợ cấp đối với các hàng hoá nhập khẩu khi khoản trợ cấp này ảnh hưởng đến một ngành hoặc một nhóm ngành công nghiệp cụ thể. Các biện pháp trả đũa dưới hình thức áp thuế đối với hàng nhập khẩu của các sản phẩm được trợ cấp (cố định, thay đổi hoặc theo tỷ lệ). Các biện pháp này có thể kéo dài trong 4 tháng (biện pháp tạm thời) hoặc dài hạn tới 5 năm.

- **Biện pháp tự vệ (safeguard):** Biện pháp tự vệ được sử dụng trong trường hợp một ngành công nghiệp của EU bị ảnh hưởng bởi sự tăng mạnh, không dự đoán trước và đột ngột của hàng nhập khẩu. Mục đích của biện pháp này là để cho phép ngành công nghiệp EU một khoảng thời gian tạm thời để thực hiện những điều chỉnh cần thiết.

Đây là biện pháp ngắn hạn để điều tiết nhập khẩu, giúp các doanh nghiệp của EU có thời gian thích ứng với sự tăng đột biến, không lường trước của hàng nhập khẩu và luôn đi kèm với yêu cầu bắt buộc tái cấu trúc ngành công nghiệp liên quan.

Các biện pháp tự vệ tạm thời có thể kéo dài tới 200 ngày và các biện pháp dứt khoát lên tới 4 năm. Nếu áp dụng vượt quá 3 năm, các biện pháp áp dụng phải được xem xét giữa kỳ và có thể được gia hạn cho đến tổng cộng 8 năm.

1. ***Thông tin về cơ quan hải quan của EU***

| **TT** | **Tên nước** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Email** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Áo | Zollamt Klagenfurt Villach Ackerweg 19, A-9500 Villach | +43 50 233 740 | zollinfo@bmf.gv.at |
| 2 | Bỉ | Boulevard du Roi Albert II 33 boîte 591030 Bruxelles | 0800 12 302 | secal.central@minfin.fed.be |
| 3 | Bungary | G.S.Rakovski 47 Str. Sofia 1202 Bulgaria | +359 2 9859 4210 | delovodstvo@customs.bg |
| 4 | Séc | Budějovická 7, 140 00 Praha 4 | 420 261 331 111 | podatelna@cs.mfcr.cz |
| 5 | Đan Mạch | Toldstyrelsen Slet Parkvej 1 8310 Tranbjerg J | +45 72 22 12 12 |  |
| 6 | Đức | Generalzolldirektion Zentrale Auskunft Postfach 10 07 61 01077 Dresden | +49 351 44834-530 | auskunft-zoll.gzd@zoll.de-mail.de |
| 7 | Estonia | Lõõtsa 8a, 15176 Tallinn | +372 880 0812 | [emta@emta.ee](mailto:emta@emta.ee) |
| 8 | Ailen | Dublin City Centre IRDS, Aras Bhrugha NA 9-10 Upper O'connell St, Dublin 1, Ireland | 00 353 1 8655864 |  |
| 9 | Hy Lạp | Handri 1 & Thessalonikis, Moshato, Athens |  | secr\_icis@aade.gr |
| 10 | Tây Ban Nha | Departmento De Aduanas E Impuestos Especiales Avenida Llano Castellano, 17, 28071 Madrid, Spain | 91-3937560/  3937558 | gesadu@aeat.es |
| 11 | Pháp | 11 rue des deux Communes 93 558 MONTREUIL Cedex | +33 1 72 40 78 50 |  |
| 12 | Italia | Via *Mario Carucci 71 - 00143 Roma* |  |  |
| 13 | Thụy Điển | Tegeluddsvägen 21, Stockholm. | +46 771 520 520 | [tullverket@tullverket.se](mailto:tullverket@tullverket.se) |
| 14 | Slovakia | Lazovná 63 974 01  Banská Bystrica | 048 / 43 17 222 |  |
| 15 | Rumani | Str. Alexandru Ivasiuc nr. 34-40, bl. 5, sector 6, Bucureşti | +40 747 576 069 | relatiipublice@customs.ro, vama@customs.ro |

1. ***Thông tin cơ quan Thương vụ Việt Nam tại EU***

| **TT** | **Tên nước** | **Địa chỉ** | **Điện thoại** | **Email** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Pháp, Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra | 44, Avenue de Madrid, 92 200 Neuilly sur Seine, France | +33 1 46 24 85 77 | fr@moit.gov.vn |
| 2 | Bỉ và EU | 198 Chaussee de Vleurgat, Bruxelles 1000, Belgium | (+32)2 343 6295 | be@moit.gov.vn |
| 3 | Italia, Hy Lạp, Sip, Malt, Sanma-rino | Via Po 22, 00198 Roma, Italia | (+39) 06 841 391 | it@moit.gov.vn |
| 4 | Đức | Rosa Luxemburg Strasse 7 – 10178 Berlin Bundesrepublik Deutschland – Germany | (+49) 30 229 819 | de@moit.gov.vn |
| 5 | Hà Lan | 261 Laan Van New Oost-Indie, 2593 BR, The Hague, The Netherlands | (+31) 70 381 559 | nl@moit.gov.vn |
| 6 | Áo, Slovenia | Sieveringerstrasse77, 1190 Wien, Austria | +43 1 328 8915 | at@moit.gov.vn |
| 7 | Ba Lan, Estonia, Litva | Ul. Polna 48 m. 17, 00-644 Warszawa, Poland | +48 22 825 12 11 | pl@moit.gov.vn |
| 8 | Bungary, Macedo-nia | 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria | (00 3592) 9633.1 | bg@moit.gov.vn |
| 9 | Hungary, Croatia, | 1141 Budapest, Thokoly út 41 | (+36) 1 342 5583 | hu@moit.gov.vn |
| 10 | Anh, Ailen | 108 Campden Hill Road, London W8 7AR | (+44) 20 3524 17 | uk@moit.gov.vn |
| 11 | Rumani | Bd. Iancu de Hunedoara, No. 66, Apt. 46, sector 1, Bucuresti – Romania | +40 21 211 37 38 | ro@moit.gov.vn |
| 12 | Czech | Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic | +420 224 942 235 | cz@moit.gov.vn |
| 13 | Tây Ban Nha | Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain | +34 91 345 05 19 | espa@moit.gov.vn |
| 14 | Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Latvia | Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden | +46 8 322 666 | se@moit.gov.vn |

1. **Phát triển xuất khẩu đối với một số ngành trọng điểm**
2. **Một số giải pháp chung**

***a) Thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo nguồn hàng có chất lượng cho xuất khẩu và đáp ứng tiêu chí xuất xứ để được hưởng ưu đãi***

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cụ thể cho các dự án của doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục gia tăng sản lượng, giải phóng năng lực sản xuất, nhất là đối với các mặt hàng có thể tác động về nguồn cung do các doanh nghiệp trong nước sản xuất, còn dư địa để phát triển và có ý nghĩa thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa xuất khẩu cho nông dân.

- Thu hút đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản xuất, xuất khẩu*:* xây dựng Đề án, Dự án kêu gọi đầu tư và có chính sách ưu đãi cho các Dự án sản xuất chế biến hàng xuất khẩu và công nghiệp hỗ trợ, cụ thể là:

+ Thu hút đầu tư mở rộng sản xuất, tăng cường chế biến các mặt hàng mà Việt Nam có khả năng cạnh tranh nhưng thị phần ở thị trường đối tác CPTPP còn nhỏ. Cụ thể tập trung vào các mặt hàng có cơ hội tăng xuất khẩu là sản phẩm nhựa, gỗ và thủ công mỹ nghệ, điện tử điện lạnh, rau quả, sản phẩm chăn nuôi, các cây công nghiệp (tiêu, điều, cà phê, chè).

+ Các địa phương cũng cần nghiên cứu các lợi thế có được từ CPTPP và trên cơ sở lợi thế về điều kiện tự nhiên, lao động, sản xuất để có kế hoạch phát triển sản xuất, xuất khẩu thông qua thu hút đầu tư vào các lĩnh vực ngành hàng mà địa phương có lợi thế.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Chú trọng và thúc đẩy tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tăng cường kiểm soát nguồn cung và định hướng sản xuất gắn với tín hiệu thị trường; từng bước nâng cao và ổn định chất lượng nông sản, thủy sản xuất khẩu, đảm bảo đáp ứng các quy định ngày càng khắt khe của các thị trường nhập khẩu về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc; khuyến khích thu hút các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ chế biến hiện đại, công nghệ sinh học trong nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hữu cơ và các sản phẩm nông nghiệp xanh.

Triển khai các biện pháp để từng bước nâng cao và ổn định chất lượng nông sản, thủy sản xuất khẩu, đảm bảo đáp ứng các quy định ngày càng khắt khe của các thị trường nhập khẩu về chất lượng, an toàn thực phẩm.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với nông, thủy sản thông qua các biện pháp quản lý theo hệ thống từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến xuất khẩu như áp dụng GAP, CoC, HACCP; rà soát, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nông, lâm, thủy sản và vật tư nông nghiệp theo hướng hài hòa với các tiêu chuẩn, quy chuẩn của các nước nhập khẩu; xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, vi phạm qui định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh làm mất uy tín nông, lâm, thủy sản Việt Nam.

Áp dụng các giải pháp đồng bộ nhằm xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh; kiểm soát tốt việc lạm dụng kháng sinh, hóa chất công nghiệp và chất cấm trong chăn nuôi; tổ chức sản xuất, chăn nuôi theo chuỗi liên kết, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Chính phủ cần phát triển công nghiệp phụ trợ đủ mạnh, đáp ứng nhu cầu về nguyên phụ liệu để gia tăng hàm lượng nội địa cho hàng hóa xuất khẩu, đảm bảo đáp ứng quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan.

Để phát triển công nghiệp hỗ trợ, không chỉ có vai trò, trách nhiệm của Bộ Công Thương mà cần sự phối hợp của các Bộ, ngành và đặc biệt là các địa phương trong phát triển từng ngành, từng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, để nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu. Đặc biệt, các địa phương xem xét, có chính sách thân thiện hơn đối với đầu tư dệt - nhuộm - hoàn tất; ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư công nghệ hiện đại xử lý nước thải.

***b) Đàm phán mở cửa thị trường, yêu cầu về an toàn thực phẩm***

Mặc dù việc đàm phán mở cửa thị trường về thuế đã đạt được những thuận lợi cho hàng hoá xuất khẩu Việt Nam, tuy nhiên để tiếp tục thúc đẩy việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản vào các thị trường có FTA thì việc đàm phán các nội dung liên quan đến các quy định kiểm dịch động thực vật của nước nhập khẩu là một trong những nhiệm vụ hết sức quan trọng và nhiệm vụ cụ thể là các Bộ, ngành liên quan cần tích cực và đẩy mạnh công tác đàm phán, giải quyết khó khăn về tiếp cận thị trường có liên quan tới hệ thống quản lý chất lượng cũng như tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, giúp nông, thủy sản của ta tận dụng được cơ hội mở ra khi thuế nhập khẩu trên các thị trường này được cắt giảm hoặc xóa bỏ; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các hộ nông dân không chỉ về tiêu chuẩn của nước nhập khẩu mà còn về phương thức sản xuất, nuôi trồng phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn đó.

***c) Các giải pháp hỗ trợ hoạt động xuất khẩu***

*(i) Tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư kinh doanh, khơi dậy các nguồn lực phục vụ phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại:*

- Khai thác có hiệu quả các thị trường CPTPP, tăng cường công tác tuyên truyền và tổ chức triển khai tận dụng tốt các cam kết để thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu.

***-***Giải pháp chung là giảm chi phí và thời gian tham gia thị trường cho các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để huy động nguồn lực cho sản xuất. Tạo nguồn hàng có chất lượng cho sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng, và phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của thị trường.

+ Tiếp tục đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC), đồng thời kiểm soát chặt chẽ các TTHC ngay từ khi dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan, thực hiện công bố, công khai đầy đủ, kịp thời các TTHC mới; tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người dân, tổ chức trong việc tiếp cận, thực hiện các TTHC.

+ Đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ cao cho người dân, tổ chức; tăng cường kết nối các dịch vụ công trực tuyến mức độ cao trên cơ chế một cửa quốc gia và cơ chế một cửa ASEAN.

*(ii) Thúc đẩy phát triển lĩnh vực dịch vụ logistics phục vụ cho xuất khẩu:*

- Hoàn thiện chính sách đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng logistics; tập trung cải thiện cơ sở hạ tầng logistics gắn với thương mại điện tử, kết hợp logistics với thương mại điện tử theo xu hướng phát triển hiện nay trên thế giới và khu vực.

- Tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm logistics loại I tại khu vực Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò kết nối Việt Nam với quốc tế và các trung tâm logistics loại II tại khu vực Lạng Sơn, Lào Cai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ nhằm kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm của Việt Nam.

- Thu hút đầu tư xây dựng trung tâm logistics để thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam với thị trường toàn cầu nhằm hình thành các trung tâm logistics ở nước ngoài làm đầu cầu, tập kết và phân phối hàng hóa Việt Nam đến các thị trường quốc tế.

*(iii) Tăng cường tận dụng ưu đãi thông qua công tác chứng nhận xuất xứ*

- Tiếp tục đơn giản hóa, hiện đại hóa hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O): tổ chức thực hiện và theo dõi triển khai việc phân luồng doanh nghiệp trong quy trình cấp C/O ưu đãi; đẩy mạnh cấp C/O qua Internet.

- Tăng cường các biện pháp chống gian lận xuất xứ để bảo vệ các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam trước rủi ro của những vụ kiện chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; Tăng cường công tác hậu kiểm tại tổ chức cấp C/O và các doanh nghiệp đề nghị cấp C/O.

- Tiếp tục tổ chức tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về ưu đãi FTA, hướng tận dụng và cách tận dụng ưu đãi FTA, nhất là về quy tắc xuất xứ và làm thế nào để đáp ứng quy tắc xuất xứ.

*(iv) Vượt qua các rào cản kỹ thuật*

Tăng cường cơ chế trao đổi thông tin cấp Chính phủ, xử lý các rào cản thương mại và các vấn đề vướng mắc trong quan hệ thương mại hàng hoá nông sản với các nước, bằng cách định kỳ hàng năm tiến hành rà soát, thúc đẩy việc triển khai kết quả các cuộc họp UBLCP, UBHH, Tiểu ban hỗn hợp để nắm bắt thông tin, từ đó kịp thời xử lý các vướng mắc, rào cản, các vấn đề nổi cộm lớn đã, đang và sẽ phát sinh, đặc biệt là nguy cơ dẫn đến các vụ điều tra phòng vệ thương mại cũng như các vấn đề về kiểm dịch động thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm tại các thị trường có yêu cầu khắt khe về điều kiện nhập khẩu hàng nông sản.

*(v) Đối phó với những vụ kiện phòng vệ thương mại*

Tăng cường cơ chế cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp để chủ động phòng tránh các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn doanh nghiệp cách ứng phó với các vụ kiện được nước ngoài khởi động, giải thích và đấu tranh ngay từ giai đoạn điều tra để giảm thiểu tác động bất lợi cho doanh nghiệp; hướng dẫn và đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc đấu tranh và khởi kiện ra cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO các biện pháp bảo hộ bất hợp lý, vi phạm quy định của WTO.

*(vi) Xúc tiến thương mại (XTTM)*

Nghiên cứu đổi mới toàn diện công tác XTTM theo hướng chú trọng các chương trình XTTM trung và dài hạn hướng vào một mặt hàng, một thị trường cho tới khi đạt kết quả cụ thể; chú trọng đào tạo, phổ biến về quy tắc xuất xứ và cách đáp ứng quy tắc xuất xứ để giúp các doanh nghiệp nắm bắt được các cơ hội mở ra từ các FTA, nâng cao hơn nữa tỷ lệ tận dụng ưu đãi trong các FTA; hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với thương hiệu các hàng hóa đặc trưng thuộc chương trình thương hiệu quốc gia; ưu tiên các hoạt động giới thiệu, quảng bá các sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp là thế mạnh của Việt Nam.

1. **Dịch vụ Logistics**

Nghị quyết 45 của Bộ Chính trị về phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định, phát triển dịch vụ logistics là một trong những mục tiêu, đồng thời cũng là giải pháp để Hải Phòng vươn lên trong quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa, trở thành thành phố công nghiệp gắn với cảng biển hiện đại.

Hải Phòng là đầu mối giao thông của phía Bắc với đủ 5 loại hình giao thông gồm đường biển, đường bộ, đường hàng không, đường sắt và đường thủy nội địa. Tại Hải Phòng có nhiều doanh nghiệp cảng, vận tải, xuất nhập khẩu, tiềm năng về phát triển logistics hàng đầu cả nước. Các doanh nghiệp (DN) trong nước và nước ngoài đến với Hải Phòng đầu tư phát triển logistics liên tục gia tăng. Cho đến nay, địa bàn Hải Phòng có hơn 500 DN hoạt động logistics, trong đó có nhiều trung tâm logistics lớn như: trung tâm logistics của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, GSL, DH, Yusen, Hải An…

Tuy nhiên, theo các chuyên gia, việc phát triển logistics tại Hải Phòng vẫn còn hạn chế do DN hoạt động dịch vụ logistics tại Hải Phòng manh mún, thiếu kinh nghiệm, chỉ cung cấp các dịch vụ cơ bản. Phần lớn các DN vừa và nhỏ, năng lực tài chính và khả năng cung cấp dịch vụ logistics rất hạn chế, chủ yếu là vận tải hàng hóa. Nhiều DN cung cấp dịch vụ trên hệ thống sẵn có (cấp độ 1PL) và chỉ tham gia vào 1 phần của chuỗi logistics như: làm thủ tục, xếp dỡ, kho bãi, vận chuyển…, làm thuê cho các DN logistics lớn. Do đó, cần quy hoạch phát triển logistics của thành phố Hải Phòng để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, điều chỉnh hướng phát triển chung.

Ngày 14-3-2019, UBND thành phố có quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ logistics thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 nhằm phát triển mạng lưới trung tâm logistics đồng bộ, hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa trong nước cũng như hàng hóa xuất nhập khẩu trong khu vực và quốc tế. Theo quy hoạch, đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, thành phố Hải Phòng phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ trong chuỗi logistics nhằm nâng cao giá trị dịch vụ logistics đối với mỗi tấn (công-ten-nơ) hàng hóa thông qua các cảng. Từ nay đến năm 2030, Hải Phòng xây dựng 17 loại hình dịch vụ trong chuỗi hoạt động logistics, bao gồm: xếp dỡ, kho bãi hỗ trợ vận tải biển, kho bãi hỗ trợ mọi phương thức vận tải, chuyển phát, đại lý vận tải, đại lý thủ tục Hải quan, dịch vụ khác, hỗ trợ bán buôn, vận tải dịch vụ biển, vận tải dịch vụ đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không, vận tải đa phương thức, kiểm định, dịch vụ hỗ trợ vận tải… Mục tiêu quy hoạch logistics Hải Phòng đề ra đến năm 2020 đạt tốc độ tăng trưởng 25-30%/năm, đến năm 2025 tăng trưởng 30-35%/năm, đến năm 2030 duy trì tăng trưởng 30-35%/năm. Giai đoạn 2020-2030, các trung tâm logistics mới đảm nhận từ 40% đến 70% lượng hàng hóa có nhu cầu cung ứng dịch vụ logistics. Tỷ lệ logistics thuê ngoài (các nhà cung ứng thay mặt doanh nghiệp để thực hiện logistics) đạt 40-65%./.

***Một số yêu cầu đặt ra đối với ngành logistics và Doanh nghiệp logistic Hải Phòng***

Tại Hội nghị "Phát triển dịch vụ logistics tại Hải Phòng - nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh liên kết vùng" ngày 12/7/2019, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh đã đề nghị thành phố Hải Phòng tập trung chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để triển khai các giải pháp như sau:

*Thứ nhất*, đề nghị thành phố Hải Phòng ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 708/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch cải thiện Chỉ số Hiệu quả Logistics của Việt Nam... Theo đó, để làm được điều này, trước tiên cần thay đổi nhận thức và quán triệt sâu sắc quan điểm, định hướng chỉ đạo mang tính nhất quán xuyên suốt quá trình phát triển ngành logistics

*Thứ hai*, cần quan tâm hơn nữa trong việc phát huy tối đa lợi thế về kinh tế, công nghiệp dịch vụ và liên kết vùng, kết hợp công tác thu hút đầu tư phát triển hạ tầng dịch vụ logistics nhằm giảm thiểu thời gian và chi phí logistics cho các doanh nghiệp.

*Thứ ba,* đặt Hải Phòng là trọng tâm để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt và đường biển nhằm đẩy mạnh liên kết vùng trong Tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, các địa phương ven biển Đông Bắc, hai hành lang kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc; đảm bảo việc phát triển tận dụng tối đa lợi thế sẵn có của địa phương và phát huy được các lợi thế về các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không, đường thủy nội địa và các tuyến cao tốc.

*Thứ tư,* tập trung ứng dụng trình độ khoa học công nghệ tiên tiến để tiếp tục phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng của các cảng trong hệ thống cảng biển khu vực Hải Phòng...

*Thứ năm,* cần khơi thông, phát triển thị trường cho logistics, tạo điều kiện để doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam nhanh chóng vươn lên, bắt kịp trình độ phát triển của thế giới.

*Thứ sáu*, tập trung đầu tư, hỗ trợ một số trường đại học, cao đẳng và trung cấp nghề tại Hải Phòng (Đại học Hàng hải Việt Nam, Đại hàng Hải Phòng...) nâng cao chất lượng đào tạo trình độ chuyên môn chuyên ngành logistics trong lý thuyết và thực tế.

*Thứ bảy,* tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cắt bỏ hoặc đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến logistics, đặc biệt là đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các khâu ở các cấp, các ngành và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics.

*Thứ tám,* các Bộ ngành, đặc biệt là Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Hải quan phối hợp chặt chẽ với thành phố để giải quyết những điểm nghẽn trong logistics, cụ thể như sớm lập quy hoạch kết nối đường sắt đến các bến cảng, triển khai mạnh mẽ Cơ chế Một cửa Quốc gia, cải cách thủ tục kiểm tra chuyên ngành, bãi bỏ và đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh, hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho doanh nghiệp dịch vụ logistics, hỗ trợ kết nối doanh nghiệp dịch vụ logistics với chủ hàng, ...

*Thứ chín,* tạo sự liên kết ngang giữa Hải Phòng với các địa phương, đẩy mạnh liên kết vùng...

1. **Công nghiệp phụ trợ**

Cần phát triển công nghiệp phụ trợ đủ mạnh, đáp ứng nhu cầu về nguyên phụ liệu để gia tăng hàm lượng nội địa cho hàng hóa xuất khẩu, đảm bảo đáp ứng quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan.

Để phát triển công nghiệp hỗ trợ, ngoài có vai trò, trách nhiệm của Bộ Công Thương, sự phối hợp của các Bộ, ngành, Thành phố cần coi trọng phát triển từng ngành, từng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, để nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu; có chính sách thân thiện hơn đối với đầu tư dệt - nhuộm - hoàn tất; ưu tiên doanh nghiệp đầu tư công nghệ hiện đại xử lý nước thải.

Doanh nghiệp trong từng ngành công nghiệp chuyên sâu cần chủ động, tích cực thay đổi trong mô hình đầu tư lấy đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, xây dựng tiêu chuẩn cần đạt được theo nhu cầu khách hàng làm căn cứ. Đặc biệt cần phát huy khả năng kết nối trực tiếp giữa các doanh nghiệp với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn của nước ngoài bao gồm các doanh nghiệp, tập đoàn trong các nước thành viên CPTPP để có thể đảm nhiệm từng khâu công việc mặc dù không lớn, nhưng hiệu quả như đảm nhiệm công tác thầu phụ với độ tin cậy cao sẽ tạo lòng tin để từng bước tạo dựng năng lực, tiến tới sản xuất và cung ứng linh kiện, chi tiết rộng rãi trên thị trường. Cần đánh giá, định vị doanh nghiệp hợp lý trong chuỗi giá trị linh kiện, chi tiết, phụ tùng để xây dựng cải thiện năng lực sản xuất tối ưu.

Những doanh nghiệp chuyên gia công, lắp ráp cần có chiến lược chuyển dần sang tự sản xuất chi tiết, linh kiện để từng bước hình thành quy trình và làm chủ công nghệ sản xuất.

Bên cạnh việc tìm kiếm đối tác trong CPTPP để hợp tác, liên kết, cần coi trọng việc học hỏi để nhanh chóng làm chủ công nghệ sản xuất các loại linh kiện, chi tiết này thích hợp. Việc tiếp nhận công nghệ hoặc mua công nghệ sản xuất từ các đối tác để tạo khả năng giảm thiểu sự tụt hậu công nghệ, nhanh chóng tiến đến tiếp cận các công nghệ mang tính đón đầu là cần thiết.

1. **Xuất khẩu hàng dệt may, giày dép**

Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như: CPTPP hay EVFTA bên cạnh việc mang lại những lợi thế như thuế quan giảm, đa dạng hóa thị trường thì việc doanh nghiệp phải đáp ứng được quy tắc về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ… đặc biệt là quy tắc xuất xứ nguyên liệu đầu vào đang là thách thức cho ngành dệt may xuất khẩu. Với mỗi thị trường, mỗi FTA sẽ có những điều kiện khác nhau. Do đó, doanh nghiệp phải tích cực tìm hiểu thông tin, kịp thời cập nhật các ưu đãi mà sản phẩm dệt may Việt Nam được hưởng để áp dụng đạt hiệu quả nhất.

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu nhóm hàng dệt may liên tục tăng trưởng trong 4 tháng liên tiếp; tháng 5/2019 tăng 16,6%, tháng 6 tăng 5,4%, tháng 7 tăng 14,5%  và tháng 8/2019 tăng tiếp 2,2%, đạt 3,37 tỷ USD. Tính chung cả 8 tháng đầu năm kim ngạch đạt trên 21,77 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2018. Hàng dệt may của Việt Nam xuất sang Mỹ luôn đứng đầu về kim ngạch, đạt 9,95 tỷ USD, chiếm 45,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2018; xuất sang EU đứng thứ 2 về kim ngạch, đạt 2,85 tỷ USD, chiếm 13,1%, tăng 4,8%; tiếp đến thị trường Nhật Bản đạt 2,55 tỷ USD, chiếm 11,7%, tăng 3,3% và sang Hàn Quốc đạt 2,2 tỷ USD, chiếm 10,1%, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Như vậy Mỹ và EU là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của hàng dệt may. Vậy để xuất khẩu nhóm hàng dệt may sang hai thị trường này thì cần phải làm gì:

Theo Bộ Công Thương, giải pháp để khai thác, tận dụng hiệu quả cơ hội từ cam kết đối tác thị trường cụ thể của các nước thuộc CPTPP, cần tập trung một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Tăng cường liên kết giữa khâu nguyên phụ liệu và khâu may xuất khẩu để có điều kiện nâng cao tỷ lệ cung ứng nguyên phụ liệu nội địa đáp ứng đủ các quy tắc xuất xứ.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm hiểu thị trường. Tiếp tục kết nối giao thương, hội chợ, triển lãm, hình thành các chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp dệt may Việt Nam với các nước CPTPP.

- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ thế hệ mới để thích ứng với Cách mạng công nghiệp 4.0, đào tạo nguồn nhân lực (cán bộ kỹ thuật, công nghệ cho các khâu dệt, nhuộm, thiết kế thời trang).

- Tăng cường đầu tư, thu hút đầu tư vào các công đoạn sản xuất nguyên phụ liệu, dệt và nhuộm. Tăng cường hợp tác các nhà đầu tư nước ngoài, đầu tư công nghệ máy móc, nâng cao khả năng thiết kế, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm; hỗ trợ cho các dự án, doanh nghiệp sản xuất nguyên phụ liệu dệt may, da giày. Thúc đẩy mối liên kết giữa doanh nghiệp trong chuỗi giá trị thông qua việc phát triển các cụm công nghiệp.

CPTPP mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với nền kinh tế nói chung và đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Để tận dụng cơ hội đòi hỏi sự chung sức, đồng lòng của các ngành, các cấp và sự nỗ lực của cả cộng đồng doanh nghiệp để phát huy tối đa các thế mạnh, khắc phục những khó khăn, thách thức. Các doanh nghiệp cần phải có sự đầu tư cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm, có kế hoạch cải thiện năng lực sản xuất, xây dựng các thương hiệu và tạo được giá trị riêng. Đồng thời, doanh nghiệp phải chủ động cải thiện năng lực quản lý, chuyển đổi phương thức sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm. Chỉ khi doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu, đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo cam kết thì những ưu đãi thuế quan mới phát huy được hiệu quả thúc đẩy xuất khẩu, góp phần tăng trưởng kinh tế cho đất nước./.

*DN dệt may Việt Nam cũng cần đáp ứng được cả với những tiêu chuẩn riêng có của EU như: Tiêu chuẩn về nhãn hiệu hàng may mặc dựa vào tiêu chuẩn ISO 3758, tiêu chuẩn về giặt dựa vào ISO 3759, 5077 và 6330; độ hút ẩm dựa vào tiêu chuẩn của Đức DIN 5411, giặt dựa vào tiêu chuẩn ISO 3175, đánh giá mức độ vải bị xù sợi dựa vào tiêu chuẩn của Anh BS 5811… Đây là những tiêu chuẩn mà khách hàng thị trường EU rất quan tâm, các DN dệt may Việt Nam cần hết sức chú ý để có thể đáp ứng tốt những yêu cầu này.*

**Tăng cường tận dụng ưu đãi thông qua công tác chứng nhận xuất xứ:**

- Tiếp tục đơn giản hóa, hiện đại hóa hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O): tổ chức thực hiện và theo dõi triển khai việc phân luồng doanh nghiệp trong quy trình cấp C/O ưu đãi; đẩy mạnh cấp C/O qua Internet.

- Tăng cường các biện pháp chống gian lận xuất xứ để bảo vệ các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam trước rủi ro của những vụ kiện chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; Tăng cường công tác hậu kiểm tại tổ chức cấp C/O và các doanh nghiệp đề nghị cấp C/O.

- Tiếp tục tổ chức tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về ưu đãi FTA, hướng tận dụng và cách tận dụng ưu đãi FTA, nhất là về quy tắc xuất xứ và làm thế nào để đáp ứng quy tắc xuất xứ.

**Thị trường cần tập trung: Canada, Mexico**

1. **Xuất khẩu Thủy sản**

Để khai thác, tận dụng hiệu quả cơ hội từ cam kết đối với một số mặt hàng có thế mạnh vào các thị trường cụ thể, cần tập trung một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

*(i) Thuỷ sản*

*\* Thị trường Nhật Bản*

- Nâng cao chất lượng sản phẩm xuất sang thị trường Nhật Bản, đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và quy định mới về bảo vệ môi trường của Nhật Bản.

- Đa dạng hoá cơ cấu thuỷ sản chế biến, phát triển một số loại thuỷ sản chủ lực mang tính đặc trưng của Việt Nam, có giá trị và sức cạnh tranh cao.

- Đáp ứng các yêu cầu về bao bì và đóng gói để các nhà nhập khẩu Nhật Bản chấp nhận và tạo lập quan hệ kinh doanh lâu dài.

- Xây dựng danh mục sản phẩm thuỷ sản gắn liền với thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp xuất khẩu.

- Nghiên cứu thị trường, xúc tiến xuất khẩu, quảng bá thương hiệu và thực hiện tốt dịch vụ khách hàng. Doanh nghiệp cần đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, nhất là những quy định mới về chất lượng và các biện pháp kiểm soát thuỷ sản nhập khẩu của Chính phủ Nhật Bản.

*\* Thị trường Australia*

Khó khăn lớn nhất để thâm nhập vào thị trường này là các quy định nghiêm ngặt của Australia về an toàn thực phẩm và an toàn sinh học, trong khi đó, thuỷ sản Việt Nam vẫn còn một số trường hợp dư lượng kháng sinh và dư lượng thuốc diệt nấm bị phát hiện.

Để đẩy mạnh xuất khẩu thuỷ sản sang Australia, cần kiên quyết xoá bỏ tình trạng vi phạm an toàn thực phẩm, kiểm tra nghiêm các lô hàng thuỷ sản xuất khẩu. Đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá về sản xuất, xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam, góp phần thay đổi nhận thức và thói quen đối với người tiêu dùng Australia về thuỷ sản nhập khẩu từ châu Á, trong đó có Việt Nam.

*\* Thị trường New Zealand*

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào thị trường New Zealand hiện đều được áp thuế 0% và không gặp khó khăn về rào cản kỹ thuật. Tuy nhiên, hàng thủy sản trên thị trường thường không được mang tên hiệu của nhà xuất khẩu Việt Nam, mà chỉ có xuất xứ và thương hiệu của nhà nhập khẩu trên bao bì nên khả năng nhận biết thương hiệu tại thị trường tương đối thấp.

Do vậy, cần chú trọng công tác xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu sản phẩm để sản phẩm xuất khẩu Việt Nam được biết đến trên thị trường New Zealand.

*\* Thị trường Malaysia, Brunei*

Malaysia và Brunei là các quốc gia Hồi giáo nên hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường này phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chứng nhận sản phẩm Halal. Để thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường này, cộng đồng doanh nghiệp cần chú trọng, nâng cao nhận thức về các quy định này bởi chứng chỉ Halal là một trong những yêu cầu tiên quyết đối với nông sản, thực phẩm nói chung và thủy sản nói riêng vào các thị trường Hồi giáo.

Về phía các Bộ, ngành, trong khuôn khổ các diễn đàn hợp tác với các nước này, cần đề nghị các nước tiếp tục hỗ trợ, phổ biến thông tin cho doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt về các quy định về chứng nhận sản phẩm Halal; tăng cường phối hợp trong các lĩnh vực liên quan nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, đảm bảo đáp ứng các quy định của nước nhập khẩu.

1. **Rau quả**

Hải Phòng có nhiều sản phẩm trái cây có cơ hội để thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường nhờ vào việc đàm phán mở cửa thị trường về thuế.

Tuy nhiên, để tận dụng được các cơ hội này thì việc đàm phán các nội dung liên quan đến các quy định kiểm dịch động thực vật của nước nhập khẩu để mở ra cơ hội tiếp cận thị trường cho nông sản nói chung và trái cây nói riêng là hết sức quan trọng.

Do vậy, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần chủ trì làm việc với các cơ quan liên quan của các nước nhập khẩu để đẩy nhanh tốc độ xem xét các Báo cáo phân tích nguy cơ dịch hại và quy định kiểm dịch thực vật (PRA) và cấp phép nhập khẩu chính thức cho một số hoa quả, trái cây của Hải Phòng;

Đồng thời, tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức cho các hộ nông dân sản xuất, nuôi trồng, sơ chế, chế biến về các mô hình thực hành sản xuất tốt (GlobalGAP, VietGAP…), cách sử dụng kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định theo hướng phân cấp cho địa phương chủ động thực hiện để thu được sản phẩm sạch, chất lượng cao phục vụ chế biến xuất khẩu.

**CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG**

ĐÀO SỸ THANH

QUYỀN GIÁM ĐỐC

**BIÊN SOẠN NỘI DUNG**

**Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp**

**BẢN QUYỀN THUỘC VỀ**

TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG  
VÀ TƯ VẤN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

**Sổ tay CPTPP & EVFTA  
Doanh nghiệp Xuất Nhập khẩu Hải Phòng cần biết**

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

Số 5 - Nguyễn Khuyến - Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3592233

Email: nxbhaiphong@gmail.com

***Chịu trách nhiệm xuất bản***

HÀ MẠNH CƯỜNG

Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập phụ trách

|  |  |
| --- | --- |
| Biên tập: | **Dương Sương Mai** |
| Vẽ bìa và trình bày: | **Nguyễn Thị Trang** |

Đối tác liên kết:  
**Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp**

In 165 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm;

Tại Công ty TNHH In Tín Phát  
Địa chỉ: số 6/163 Hồ Sen, Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng

Số ĐKXB: 5342-2020/CXBIPH/01- 70/HP

Quyết định số: 306/QĐ-NXBHP, ngày 18 -12-2020

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020

ISBN: 978-604-83-2927-3